

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4498 /2010/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 29 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Về giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật tổ chức HĐND, UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 8/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 228/2010/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XVI, kỳ họp thứ 20;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011 và thay thế Quyết định số 4722/2009/QĐ-UBND ngày 29/12/2009, các Quyết định khác trái với Quyết định này của UBND tỉnh Phú Thọ.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Dân Mạc (Đã ký)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ
*(Ban hành theo Quyết định số: 4498 /2010/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

Điều 1. Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ là văn bản cụ thể hoá Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNTM-BTC ngày 8/01/2010 liên Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Giá đất các loại được sử dụng làm căn cứ để:

- Tính thuế sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35, Luật Đất đai năm 2003.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33, Luật Đất đai năm 2003.

- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59, Luật Đất đai năm 2003.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định tại Quy định này.

Điều 2. Giá đất được phân thành 9 loại chủ yếu:

1. Giá đất trồng lúa nước.
2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại (gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác).
3. Giá đất trồng cây lâu năm.
4. Giá đất rừng sản xuất.
5. Giá đất nuôi trồng thủy sản.
6. Giá đất ở tại nông thôn.
7. Giá đất ở tại đô thị.
8. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.
9. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và tại đô thị.

Điều 3. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá đất.

1. Nguyên tắc xác định giá đất.

a. Phân vùng đất.

Việc phân vùng đất căn cứ vào Điều 8, Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và kế thừa bảng giá đất tại Quyết định số 4722/2009/QĐ-UBND ngày 29/12/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ. Đất được chia thành 2 vùng: Đồng bằng; Trung du, miền núi, trong đó:

- Vùng đồng bằng (gồm các xã đồng bằng, các phường và 03 thị trấn: Lâm Thao, Phong Châu, Hưng Hóa): 35 xã, phường, thị trấn.

- Vùng trung du, miền núi: 242 xã, thị trấn.

b. Phân hạng đất:

- Hạng đất để định giá đất áp dụng theo hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp ở địa phương được Chính phủ phê duyệt.

- Phân hạng đất để định giá cho các loại đất: Đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, các loại đất nông nghiệp khác.

- Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993, Nghị định số 73/CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp, Thông tư liên bộ số 92/TT-LB ngày 10/11/1993 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp - Công nghiệp thực phẩm - Tổng cục quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/CP và kế thừa việc phân hạng đất theo Quyết định số 4722/2009/QĐ-UBND ngày 96/12/2008 của UBND tỉnh. Đất nông nghiệp các loại được phân hạng cho cả 2 vùng: đồng bằng, trung du và miền núi như sau:

+ Đất trồng lúa nước được phân từ hạng 1 đến hạng 6

+ Đất trồng cây hàng năm còn lại được phân từ hạng 1 đến hạng 6.

+ Đất nuôi trồng thủy sản được phân từ hạng 1 đến hạng 6.

+ Đất trồng cây lâu năm được phân từ hạng 1 đến hạng 5.

+ Đất rừng sản xuất được phân từ hạng 1 đến hạng 5.

c. Phân loại khu vực để xác định giá đất (đối với đất ở nông thôn)

Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

d. Phân loại đô thị (đối với đất ở tại đô thị)

Đô thị bao gồm:

- Đô thị loại 2: thành phố Việt Trì .

- Đô thị loại 4: thị xã Phú Thọ .

- Đô thị loại 5: các thị trấn còn lại.

e. Phân loại vị trí

* Đối với đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị

- Vị trí của từng loại đất trong từng khu vực (đối với đất ở tại nông thôn) được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ hai trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ, du lịch và khoảng cách so với trục đường giao thông. Vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị được phân thành các loại vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi. Vị trí số 1 áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở liền cạnh đường phố có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

* Đối với đất nông nghiệp:

Đối với đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất được phân theo vị trí từ vị trí 1 đến vị trí 3.

Vị trí của từng loại đất được xác định cụ thể như sau:

- Đối với đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng (hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng), các lợi thế cho sản xuất kinh doanh.

- Đối với đất nuôi trồng thủy sản căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất kinh doanh, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất tới thị trường tiêu thụ tập trung.

- Đối với đất rừng sản xuất căn cứ vào khoảng cách từ nơi sản xuất tới nơi tiêu thụ

sản phẩm (đưa được sản phẩm lên phương tiện vận chuyển đưa đi tiêu thụ).

Các yếu tố và điều kiện nêu trên tại vị trí 1 là thuận lợi nhất, các vị trí tiếp theo có điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề.

f. Khu vực đất giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giữa các huyện, thành, thị

- Đối với đất nông nghiệp tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính với các tỉnh vào sâu địa phận tỉnh Phú Thọ tối thiểu 500 mét.

- Đối với đất phi nông nghiệp ở nông thôn tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính với các tỉnh vào sâu địa phận tỉnh Phú Thọ tối thiểu 300 mét.

- Đối với đất phi nông nghiệp ở đô thị thuộc cùng 1 loại đô thị thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính với các tỉnh vào sâu địa phận tỉnh Phú Thọ tối thiểu 200 mét.

- Trường hợp khu vực đất giữa các tỉnh bị ngăn cách bởi sông, hồ, kênh có chiều rộng từ 100 mét trở xuống thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh của mỗi bên sông, bên hồ, bên kênh vào sâu địa giới của tỉnh Phú Thọ theo quy định (500m, 300m, 200m) tương ứng với các loại đất giáp ranh nêu trên. Nếu chiều rộng của sông, hồ, kênh trên 100 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

- Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được xác định theo nguyên tắc: khoảng cách đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi huyện, thành, thị tối thiểu 100m, có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo qui định hiện hành thì mức giá đất tương đương nhau, nhưng mức giá tối đa không vượt khung giá đất do Chính phủ qui định.

- Trường hợp tại khu vực giáp ranh mà điều kiện kết cấu hạ tầng không như nhau thì giá đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế của từng khu vực.

- Đối với đất ở tại nông thôn ở các vùng ven đô thị (các thôn tiếp giáp với thành phố, thị xã, thị trấn của các đô thị) thì giá đất tại các khu vực này được xác định theo nguyên tắc định giá cho các thửa đất liền kề và được vận dụng khung giá đất do Chính phủ qui định cho từng loại đô thị nằm liền kề.

2. Phương pháp định giá cụ thể cho từng loại đất

a. Đất nông nghiệp:

- Đối với đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất áp dụng phương pháp thu nhập để xác định giá, trên cơ sở điều tra xác định thu nhập thực tế từ việc sản xuất đối với mỗi loại đất nông nghiệp và lãi suất ngân hàng. Khi định giá cho loại đất nào thì áp dụng khung giá do Chính phủ quy định đối với loại đất đó.

- Đối với đất hạng 1 của từng vùng (đồng bằng; trung du và miền núi) và từng loại đất có các yếu tố vị trí, địa hình, điều kiện khí hậu, thời tiết và các điều kiện tưới tiêu tốt nhất ứng với giá cao nhất; các hạng tiếp sau đó theo thứ tự từ hạng 2 trở đi có các yếu tố kém hơn ứng với các mức giá thấp hơn.

- Phân loại vị trí đất nông nghiệp và hệ số của từng vị trí như sau:

+ Đối với đất trồng lúa, trồng cây hàng năm còn lại:

Vị trí 1 (hệ số 1,2): áp dụng cho các phường thuộc Thành phố Việt Trì, Thị xã Phú Thọ, các thôn, khu tiếp giáp khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch, khu đô thị mới; thị trấn Đoan Hùng (huyện Đoan Hùng), thị trấn Phong Châu (huyện Phù Ninh); thị trấn Yên Lập (Huyện Yên Lập), thị trấn Thanh Ba (huyện Thanh Ba), thị trấn Hạ Hoà (huyện Hạ Hoà); thị trấn Lâm Thao, thị trấn Hùng Sơn (huyện Lâm Thao), thị trấn Hưng Hoá (huyện Tam Nông), thị trấn Sông Thao (huyện Cẩm Khê); thị trấn Thanh Thủy (huyện Thanh Thủy); thị trấn Thanh Sơn (huyện Thanh Sơn).

Vị trí 2 (hệ số 1,1): áp dụng cho diện tích đất của các thôn, khu tiếp giáp với diện tích đất vị trí 1; xã Tiên Kiên (huyện Lâm Thao), xã Ninh Dân, Yên Nội (huyện Thanh Ba); xã Tây Cốc, Sóc Đăng (huyện Đoan Hùng); xã Hoàng Xá, Xuân Lộc (huyện Thanh Thủy), xã Cổ Tiết, Hồng Đà, Thượng Nông, Tam Cường, Văn Lương, Hương Nộn, Đậu Dương, Tứ Mỹ (huyện Tam Nông); xã Phú Lộc, xã Phù Ninh (huyện Phù Ninh); xã Tân Phú (huyện Tân Sơn); các xã còn lại của Thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ; xã Đồng bằng còn lại các huyện.

Vị trí 3 (hệ số 1): áp dụng cho các xã còn lại.

+ Đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất:

Vị trí 1 (hệ số 1,2): áp dụng cho diện tích của các ô, thửa đất tiếp giáp với đường quốc lộ.

Vị trí 2 (hệ số 1,1): áp dụng cho diện tích của các ô, thửa đất tiếp giáp với đường tỉnh lộ, đường huyện lộ.

Vị trí 3 (hệ số 1) : áp dụng cho diện tích của các ô, thửa còn lại.

Giá đất nông nghiệp tại vị trí 3 theo từng hạng được xác định theo bảng giá đất nông nghiệp đính kèm. Đối với các vị trí còn lại được xác định theo hạng đất tại vị trí 3 nhân với hệ số vị trí của từng loại đất.

* Giá đất một số trường hợp được xác định như sau:

- Đối với giá loại đất nông nghiệp khác được xác định theo giá loại đất nông nghiệp thấp nhất liền kề trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề thì xác định theo giá đất nông nghiệp thấp nhất cùng vị trí trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng căn cứ vào giá đất rừng sản xuất do UBND tỉnh quyết định và phương pháp định giá đất rừng sản xuất quy định tại Điều 13, Nghị định số 188/NĐ-CP đồng thời kế thừa bảng giá đất tại Quyết định số

4722/2009/QĐ-UBND ngày 29/12/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ để định giá. Giá đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được tính bằng 70% so với giá đất rừng sản xuất.

- Trường hợp đất vườn, ao, trong cùng một thửa có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở (trước đây là đất vườn tạp theo Luật đất đai năm 1993) được xác định bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cao nhất trong cùng địa bàn xã, phường, thị trấn, nhưng không được cao hơn giá đất ở của thửa đất đó.

- Giá đất được quy định bằng giá loại đất nông nghiệp cao nhất trong cùng địa bàn xã, phường, thị trấn trong các trường hợp sau:

+ Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

+ Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

b. Đối với đất ở tại nông thôn và đất ở đô thị .

- Xây dựng bảng giá đất năm 2011 áp dụng phương pháp điều tra thực địa và so sánh trực tiếp thông qua việc tiến hành phân tích các mức giá thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường trong điều kiện bình thường tương tự về loại đất, diện tích thửa đất, loại đô thị, khu vực, đường phố và khả năng sinh lợi ở từng vị trí; Căn cứ Quyết định số 3066/2005/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của UBND tỉnh ban hành qui định về phân loại đường phố, vị trí đất trong từng loại đường phố, làm căn cứ xây dựng giá đất đô thị và kế thừa việc định giá đất theo vị trí tại Quyết định số 4722/2009/QĐ-UBND ngày 29/12/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ và điều chỉnh mức giá tại những nơi có điều kiện kết cấu hạ tầng, vị trí thuận lợi trong kinh doanh để có mức giá tương ứng tại thời điểm hiện nay.

- Mức giá đất tại các vị trí trên các tuyến đường giáp ranh giữa các huyện, thành, thị trong tỉnh đều được xác định mức giá cụ thể trên cơ sở từng đoạn đường có điều kiện thuận lợi cho phù hợp với thực tế.

- Đất giáp ranh giữa các tỉnh được tham khảo, trao đổi với các tỉnh bạn.

- Đối với giá đất tại các thị trấn, thị tứ, được xem xét các điều kiện: vị trí đô thị trên các trục đường giao thông quan trọng, điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng, về hoạt động dịch vụ trên địa bàn để xác định.

Giá đất ở của từng khu vực, từng đoạn đường (ngõ phố), vị trí thể hiện cụ thể trên bảng giá đất ở đính kèm.

c. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị và các loại đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề tại khu vực. Nếu các loại đất trên liền kề với nhiều loại đất phi nông nghiệp khác nhau thì căn cứ vào giá loại đất có mức giá cao nhất.

d. Giá của các loại đất khác còn lại ngoài các loại đất đã nêu trên, mức giá được tính bằng giá đất ở vị trí liền kề của khu vực. Nếu các loại đất trên liền kề với nhiều loại khác nhau thì căn cứ vào giá loại đất có mức giá cao nhất.

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm: thường xuyên theo dõi sự biến động của giá đất thị trường và hướng dẫn kiểm tra các huyện, thành, thị, thực hiện đúng quy định này. Căn cứ kết quả điều tra giá đất thị trường tại khu vực có sự thay đổi về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất; Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng bảng giá đất điều chỉnh trình UBND tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định.

Ban hành Bảng giá các loại đất năm 2011 kèm theo quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có những vướng mắc đề nghị phản ánh bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Dân Mạc (Đã ký)

PHỤ BIỂU			
<i>(Kèm theo Quyết định số: 4498 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh)</i>			
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TỈNH PHÚ THỌ NĂM 2011			
			<i>ĐVT: Đồng/m²</i>
STT	DIỄN GIẢI	XÃ ĐỒNG BẰNG	XÃ TRUNG DU, MIỀN NÚI
1	Đất trồng lúa nước		
	Hạng 1 + Hạng 2	29,800	27,100
	Hạng 3 + Hạng 4	26,800	24,400
	Hạng 5 + Hạng 6	25,300	23,000
2	Đất trồng cây hàng năm còn lại		
	Hạng 1 + Hạng 2	25,300	23,000
	Hạng 3 + Hạng 4	22,800	20,700
	Hạng 5 + Hạng 6	21,500	19,600
3	Đất nuôi trồng thủy sản		
	Hạng 1 + Hạng 2	25,300	23,000
	Hạng 3 + Hạng 4	22,800	20,700
	Hạng 5 + Hạng 6	21,500	19,600
4	Đất trồng cây lâu năm		
	Hạng 1 + Hạng 2	24,100	21,900
	Hạng 3	21,700	19,700
	Hạng 4 + Hạng 5	20,500	18,600
5	Đất rừng sản xuất		
	Hạng 1 + Hạng 2	11,200	7,100
	Hạng 3	10,100	6,400
	Hạng 4 + Hạng 5	9,600	6,000

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN CẨM KHÊ NĂM 2011DVT:
đồng/m²

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2011
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
1	Đất ven đường QL 32C	
	Đối với đất khu phố xã Phương Xá và xã Phú Lạc đất thuộc ven QL32C	500,000
	Đối với xã Sai Nga; Hiền Đa và xã Cát Trù đất thuộc ven đường QL32C	400,000
	Đất ao hồ bám theo đường quốc lộ 32C của xã Phương Xá	300,000
	Đất 2 mặt đường QL 32C của các xã : Phú Lạc giáp Yên Tập, Điều Lương từ giáp xã Cát Trù qua Đồng Lương đến sông Búra	300,000
	Đất dọc theo đường QL 32C của các xã: Phùng Xá; Sơn Nga; Tuy Lộc; Phú Khê; Yên Tập; Tình Cương; Hiền Đa (giáp Tình Cương)	300,000
	Đất ao hồ, thùng đào ven đường 32C của xã Tuy Lộc và Tình Cương	200,000
2	Đất Ven đường tỉnh lộ 313 từ TT Sông Thao đi Yên Lập	
	Đất 2 mặt đường TL313 thuộc xã Thanh Nga	200,000
	Đất ven đường 313 thuộc xã Sơn tình, Hương Lung	200,000
3	Đất ven đường tỉnh lộ 321C từ xã Phương Xá đi Lương Sơn	
	Đất dọc đường 321C thuộc xã Phương Xá, Đồng Cam (trừ trung tâm xã Phương Xá)	350,000
	Các vị trí còn lại dọc theo tuyến (trừ trung tâm các xã)	100,000
4	Đất ven đường tỉnh lộ 313C từ Đồng Lương đi Hương Lung	
	Đoạn từ ngã ba chợ vực đến ngã ba kho gạo cũ thuộc xã Đồng Lương	250,000
	Ngã ba Xí nghiệp dịch vụ chè Vạn Thắng	150,000
	Các vị trí còn lại dọc tuyến	100,000
5	Đất ven đường tỉnh lộ 313B cũ từ ngã 3 xã Hương Lung đi Văn Bán	
	Từ ngã ba Hương Lung (đường 313B cũ) đến hết đất xã Hương Lung	150,000
	Đoạn thuộc xã Sơn Tình, Cấp Dẫn	90,000
	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã Cấp Dẫn đến trạm Y tế xã Văn Bán	80,000
6	Đất ven các tuyến đường huyện lộ, đường liên xã	
	Đất hai bên đường rặng nhãn thuộc xã Sai Nga:	
	. Đoạn từ ngã ba sau nhà ông Mỹ Ngà qua UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	200,000
	. Các vị trí còn lại của đường rặng nhãn	150,000
	Đất hai bên đường đê quai thuộc xã Cát Trù	200,000
	Đất 2 bên đường 98 (cũ) từ Phú Lạc đến Hương Lung:	
	. Đoạn từ QL 32C (theo đường 98 cũ) đến ngã ba Yên Tập	200,000
	. Trung tâm xã Tạ Xá và ngã ba đường 98 cũ gặp tỉnh lộ 313C	150,000
	. Các vị trí còn lại trên tuyến	80,000

	Đất 2 bên đường huyện lộ từ Xương Thịnh đi Đồng Cam:	
	. Đoạn thuộc địa phận xã Đồng Cam	300,000
	. Các vị trí còn lại dọc tuyến (trừ đất thuộc trung tâm các xã)	100,000
	Đất 2 bên đường huyện lộ từ Tuy Lộc đi Ngô Xá, Phượng Vũ bao gồm cả đường công vụ từ QL32C Tăng Xá đi dốc Đất Đỏ, đường đê từ QL32C đi đê Ngô Xá thuộc xã Tuy Lộc (trừ đất trung tâm của các xã)	100,000
	Đất hai bên đường Đồng Cam đi Thụy Liễu, Ngô Xá, Phượng Vũ (trừ đất trung tâm của các xã)	100,000
	Đất hai bên đường huyện lộ từ Hiền Đa đi Văn Khúc:	
	. Đoạn từ giáp QL 32C đến trường cấp 3 Hiền Đa	350,000
	. Các vị trí khác còn lại dọc theo tuyến	100,000
	Đường từ ngã ba bưu điện Phú Lạc đi Chương Xá:	
	. Đoạn từ Bưu điện Phú Lạc đến nghĩa trang Phú Lạc	200,000
	. Các vị trí còn lại	100,000
	Đất dọc theo đường liên xã thuộc địa phận xã Phú Khê:	
	. Đoạn giáp QL 32C (ngã ba chân dốc Me) đến nhà ông Tĩnh và đầu trên đoạn từ giáp thị trấn Sông Thao đến nhà ông Sành	250,000
	. Đoạn từ nhà ông Sành qua UBND xã Phú Khê đến nhà ông Tĩnh	150,000
	Đoạn từ chân Dốc Me xã Yên Tập qua lò gạch ông Cường đến ngã 3 đường 98	100,000
7	Đất ven các tuyến đường liên thôn, liên xóm	
	Đường liên thôn xã Phương Xá	150,000
	Đường liên thôn, liên xóm của các xã: Sai Nga; Hiền Đa; Cát Trù	150,000
	Đường nhựa mới từ TL313 đến TL313B thuộc xã Sơn Tình	100,000
	Đường từ QL32C đến UBND xã Điều Lương (trừ đất trung tâm xã và ven QL32C)	80,000
	Đường từ đê Ngô Xá đi Tiên Lương, Lương Sơn (trừ đất trung tâm xã)	80,000
	Đường liên thôn, liên xóm của các xã còn lại (trừ TT Sông Thao)	70,000
8	Đất thuộc trung tâm các xã (trừ TT Sông Thao)	
	Tại trung tâm xã Phương Xá (từ ngã ba QL32C đến hết chợ mới Phương Xá)	550,000
	Tại trung tâm xã Tuy Lộc (từ ngã ba QL32C đến ngã ba nhà ông Bốn)	400,000
	Tại trung tâm xã : Hiền Đa; Cát Trù; Sai Nga	300,000
	Tại trung tâm các xã: Tiên Lương; Đồng Cam; Ngô Xá; Phượng Vũ; Tam Sơn; Thụy Liễu; Văn Bán; Tùng Khê; Cấp Dẫn; Xương Thịnh; Tạ Xá; Chương Xá; Yên Dương; Đồng Lương; Phú Lạc; Sơn Tình; Hương Lung; Văn Khúc; Sơn Nga; Phùng Xá; Yên Tập; Tĩnh Cương;	200,000
	Tại các trung tâm xã Phú Khê; Thanh Nga; Điều Lương	150,000
9	Đất đòi gò giao thông không thuận tiện của tất cả các xã trên địa bàn huyện (trừ thị trấn Sông Thao)	60,000
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	

1	Đường QL32C từ ngã tư thị trấn đi bên phà Tinh Cương đến hết địa phận thị trấn	
	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết nhà ông Phương Cảnh. Vị trí hai mặt tiền:	1,400,000
	. Ngõ từ giáp nhà ông Phương Cảnh đến hết nhà ông Long Thoa	400,000
	. Ngõ sau Hạt Kiểm Lâm đến hết ngã ba nhà ông Sáu Hãn + ông Nga Liên	350,000
	. Ngõ từ giáp nhà ông Nga Liên đến hết nhà ông Xoay	300,000
	Đoạn từ giáp nhà ông Phương Cảnh đến ngõ rẽ vào Đông Y cũ. Vị trí hai mặt tiền	1,200,000
	. Ngõ vào băng hai cửa khu Đông Y (cũ) đến hết nhà ông Thăng	300,000
	. Ngõ từ sau nhà văn hoá khu 7 đến hết nhà bà Tý. Ngõ sau nhà Dung Quế đến hết nhà ông Liễu. Ngõ sau nhà thuốc ông Thạch đến nhà ông Huy. Ngõ sau nhà ông Thường đến hết nhà ông Trâu	250,000
	. Ngõ từ sau BHXH đến hết nhà Hùng Ngân	350,000
	. Ngõ từ sau nhà Hùng Ngân đến hết ao Tơ	300,000
	. Ngõ sau nhà ông Thuận Phú đến hết nhà ông Trường + bà Mạc. Ngõ sau Cơ Nga đến hết nhà ông Chế.	200,000
	Đoạn từ giáp ngõ rẽ vào Đông Y cũ đến hết nhà ông Tâm Thêm và nhà ông Thuyết. Vị trí hai mặt tiền:	1,000,000
	. Ngõ từ sau nhà ông Dụ Công đến hết đất nhà ông Chà Nghĩa	300,000
	. Ngõ sau nhà ông Tân Điều đến hết nhà ông Cường; Ngõ sau nhà ông Nhân Hậu đến hết ngã ba đi Bình Phú	200,000
	Đoạn từ nhà ông Tâm Thêm đến hết đất nhà bà Dững và bà Thục. Vị trí hai mặt tiền	800,000
	Đoạn từ nhà bà Dững, bà Thục đến đầu dốc nghĩa trang và hết đất nhà ông Hiếu. Vị trí hai mặt tiền	800,000
	Đoạn từ nhà ông Hiếu đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	550,000
2	Đường QL32C từ ngã tư thị trấn đi Sai Nga đến hết địa phận thị trấn	
	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết đất nhà ông Nghĩa Ngân và lối rẽ vào nhà ông Nghĩa Hương. Vị trí hai mặt tiền	1,400,000
	Đoạn từ sau nhà ông Nghĩa Ngân đến hết đất CTTNHH Cương Lĩnh. Vị trí hai mặt tiền:	1,200,000
	. Ngõ từ sau chùa Linh Quang đi Múc Má đến hết nhà ông Chiến + ông Hoàn	250,000
	. Ngõ từ nhà ông Ninh + bà Thọ + ông Hải Đước đến hết nhà Chúc Hiền	300,000
	Đoạn từ nhà ông Thủy Hoà đến hết nhà ông Hồ + Thanh Thọ. Vị trí hai mặt tiền	900,000
	Đoạn từ sau nhà ông Hồ đến hết nhà ông Ninh + ông Quang Liệu. Vị trí hai mặt tiền	700,000
	Đoạn từ sau nhà ông Ninh + ông Hải đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	550,000
	Đoạn theo đường 24 cũ từ sau nhà ông Thủy Hoà + Tiên Tân đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	300,000

3	Đường TL313 từ ngã tư thị trấn đi Yên Lập đến hết địa phận thị trấn	
	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà Hào Tuyết + Thủy Đào. Vị trí hai mặt tiền:	1,400,000
	. Ngõ vào băng 2 chợ cũ, từ nhà ông Thước Hằng đến nhà ông Tâm Ty	400,000
	. Ngõ sau cửa hàng VLXD Thi Dụ đến nhà ông Tiến Cảnh + Tuyên Nguyệt. Ngõ sau nhà Hải Thiết đến nhà ông Cường Quý. Ngõ sau nhà Ngân Sắc H93 đến hết nhà Quang Toàn. Ngõ sau nhà Thanh Hương đến hết nhà Tám Triệu	400,000
	. Ngõ sau nhà ông Tiến Cảnh + Tuyên Nguyệt đến hết nhà Hải Đước. Ngõ sau nhà Thủy Đào đến hết nhà ông Thành. Ngõ sau nhà Tuyết Hào đến hết nhà bà Nhung. Ngõ sau nhà Giáp Trạm đến hết nhà Duy Việt. Ngõ sau nhà Tâm Thanh G97 đến hết nhà Đức Tiến	350,000
	. Ngõ sau nhà Sơn Hằng đến hết nhà bà Anh. Ngõ sau nhà Năm Vinh đến hết nhà ông Mạnh và ngõ sau nhà bà Điệp đến hết nhà bà Nhung	300,000
	Đoạn từ nhà Hào Tuyết + Thủy Đào đến hết nhà Ngân Sắc (đường rẽ đi Thanh Nga)	1,200,000
	Đoạn từ nhà Ngân Sắc (ngõ rẽ đi Thanh Nga) đến hết đất của nhà ông Chiến và cổng trường cấp 2, hai mặt tiền	1,100,000
	. Ngõ từ cổng trường cấp 2 đến hết nhà ông Đoàn ánh	300,000
	Đoạn từ cổng trường cấp 2 đến hết nhà Hải Khanh và nhà ông Hữu. Vị trí hai mặt tiền	900,000
	Đoạn từ sau nhà Hải Khanh + ông Hữu đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	550,000
	. Ngõ vào băng 2 cơ khí đến giáp đất của ông Quý	250,000
4	Đường làng nghề từ ngã tư thị trấn đi bến đò Đồng Viên sang Chí Chủ	
	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết đất nhà bà Nga và đường vào trường Tiểu học. Vị trí hai mặt tiền:	1,300,000
	. Ngõ vào băng hai UBND huyện + Ngân hàng (Từ nhà ông Dur đến hết nhà ông Hoàng Ngân)	400,000
	. Ngõ vào băng 2 từ trường mầm non Hoa Hồng đến nhà ông Luân Nghiệp	400,000
	. Ngõ từ giáp nhà ông Luân Nghiệp đến cổng trường tiểu học	300,000
	. Ngõ từ sau cổng trường tiểu học đến hết đất nhà bà Thọ + ông Luyến, ngõ sau nhà Hương Tường đến hết nhà Quang My + ông Lục, ngõ sau UBND thị trấn đến hết nhà ông Chuyên Nhu	300,000
	. Ngõ từ nhà ông Sơn Nguyệt đến giáp đường rẽ vào băng 2 UBND huyện	300,000
	Đoạn từ cổng trường mầm non Hoa Hồng đến hết đất nhà ông Tám Học và ông Thuật Đậu. Vị trí hai mặt tiền	1,000,000
	Đoạn từ đất nhà ông Lộc và ông Quyền đến hết đất nhà ông Đạt + ông Luật Diệp (đoạn dốc). Vị trí hai mặt tiền	550,000
	Đoạn từ nhà ông Tiến Hiền + đường rẽ trước nhà ông Đạt đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	450,000

5	Đất hai bên đường vành đai phía đông thị trấn Sông Thao	
	Đoạn hai đầu đường vành đai tiếp giáp QL 32C và ngã tư đường vành đai, đường đi bến đò Chí Chủ; Đoạn từ nhà ông Kế + ông Thành đến hết nhà ông Đích Bẩy. Đoạn từ ngã ba bà Nga Bầm đến hết nhà ông Sướng Tý.	550,000
	Đoạn từ sau nhà Đích Bẩy đến hết ao Thân. Đoạn từ sau nhà ông Sướng Tý đến giáp cửa hàng Xăng dầu.	350,000
6	Đất hai bên đường nối đường vành đai với chợ thị trấn Sông Thao	300,000
7	Đất dọc theo 2 mặt tiền tuyến đê Hữu Thao (QL32C mới)	
	Đoạn từ nhà ông Quang Liệu đến hết nhà ông Vinh Tinh	450,000
	Đoạn từ giáp nhà ông Vinh Tinh đến hết nhà ông Lưu Thập	400,000
8	Đất theo đường liên thôn, liên xóm còn lại	250,000
9	Đất lều lể không thuận tiện giao thông còn lại của thị trấn	150,000
III	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Nông thôn và tại Đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực	

Tổng số xã, thị trấn là 31, trong đó:

1. Xã trung du (5): Phương Xá, Đồng Cam, Sai Nga, Hiền Đa, Cát Trù.

2. Xã miền núi (25): Tiên Lương, Ngô Xá, Phượng Vỹ, Tam Sơn, Thụy Liễu, Văn Bán, Tùng Khê, Cấp Dẫn, Sơn Tinh, Xương Thịnh, Hương Lung, Tạ Xá, Chương Xá, Văn Khúc, Yên Dưỡng, Điều Lương, Đồng Lương, Sơn Nga, Phùng Xá, Tuy Lộc, Thanh Nga, Phú Khê, Yên Lập, Phú Lạc, Tình Cương .

3. Thị trấn (01): Thị trấn Sông Thao.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN ĐOAN HÙNG NĂM 2011

ĐVT:
đồng/m²

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2011
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
	ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
1	Quốc lộ 2	
	Đất 2 bên đường QL2 thuộc xã Sóc Đăng	
	Đoạn từ trường dân tộc nội trú đến giáp hồ Sóc Đăng	1,500,000
	Đoạn từ hồ Sóc Đăng đến hết trạm biến thế	1,000,000
	Đoạn từ trạm biến thế đến hết trạm kiểm soát lâm sản	1,000,000
	Đoạn từ trạm kiểm soát lâm sản đến đường vào TTBTXH -PT	700,000
	Đoạn từ đường rẽ TTBTXH – PT đến hết xã Sóc Đăng	500,000
	Đất hai bên đường QL2 thuộc xã Chí Đám	
	Đoạn từ đầu Cầu Đoan Hùng đến hết trạm thuế Chí Đám	1,200,000
	Từ km 21 đến công sự đoàn 316	600,000
	Từ trạm thuế Chí Đám đến đường rẽ vào trường tiểu học Tân Phụng	1,000,000
	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học Tân Phụng đến đường rẽ vào mỏ đá Gò Thanh	800,000
	Đoạn từ đường rẽ vào mỏ đá Gò Thanh đến Km 21 Tuyên Quang	600,000
	Đoạn từ công sự đoàn 316 đến hết địa phận xã Chí Đám	600,000
	Đất ven đường quốc lộ 2 thuộc xã Vân Du	1,200,000
	Đất hai bên đường QL2 thuộc xã Chân Mộng	
	Đoạn từ Km 96 (chợ cũ) đến Cầu Quyên thôn 4 (bưu điện)	800,000
	Đoạn từ Cầu Quyên đến giáp xã Minh Tiến và từ công nhà ông Tụng thôn 2 đến cầu Chân mộng thôn 1	600,000
	Đoạn từ Km96 đến nhà ông Tụng thôn 2 và từ cầu Chân mộng đến hết địa phận xã Chân Mộng	500,000
	Đất hai bên đường QL2 thuộc xã Minh Tiến	500,000
	Đất hai bên đường QL2 thuộc xã Tiêu Sơn	
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết nhà ông Hiền (Tường)	500,000
	Đoạn từ nhà ông Hiền đến giáp xã Minh Tiến	400,000
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp xã Yên Kiện	400,000
	Đất hai bên đường QL2 thuộc xã Yên Kiện	
	Đoạn từ Cầu Sắt đến hết chợ Yên Kiện	600,000
	Đoạn từ Cầu Sắt đến giáp xã Tiêu Sơn và từ chợ Yên Kiện đến giáp xã Sóc Đăng	400,000
2	Quốc Lộ 70	

	<i>Đất hai bên đường QL70 thuộc xã Tây Cốc</i>	
	Đoạn từ đường vào xóm ông Khóa đến đường vào xưởng sản cũ (bà Thông)	1,200,000
	Đoạn từ trạm thuế đến hết công ty chè Phú Bền (theo đường 319)	900,000
	Đoạn từ đường rẽ xưởng sản cũ đến công nhà ông Dực	700,000
	Đoạn từ đường rẽ vào xóm ông Khoá đến công Lâm Trường	600,000
	Đoạn từ công Lâm Trường Đoan Hùng đến giáp xã Ngọc Quan	400,000
	Đoạn từ công nhà ông Dực đến giáp xã Phúc Lai	400,000
	<i>Đất hai bên đường QL70 thuộc xã Bằng Luân</i>	
	Đoạn từ công ông Thân Yên đến nhà ông Truy thôn 16	600,000
	Đoạn công ông Thân Yên đến giáp xã Quế Lâm	300,000
	Đoạn từ nhà ông Truy đến đường rẽ đi Đức Thái	400,000
	Đoạn từ đường rẽ đi Đức Thái đến giáp xã Minh Lương	300,000
	<i>Đất hai bên đường QL70 thuộc xã Ngọc Quan</i>	
	Đoạn từ chợ mới đến đường rẽ nhà ông Quý	700,000
	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Quý đến đường rẽ dự án chè	400,000
	Đoạn từ đường rẽ dự án chè đến giáp xã Tây Cốc	350,000
	Đoạn từ chợ mới đến giáp thị trấn Đoan Hùng	500,000
	<i>Đất hai bên đường QL70 thuộc xã Quế Lâm</i>	
	Đoạn từ công trường cấp II đến đường rẽ đi chợ Ngà	500,000
	Đoạn từ đường rẽ chợ Ngà đến giáp xã Bằng Luân	300,000
	Đoạn từ công trường cấp II đến giáp xã Phúc Lai	300,000
	<i>Đất hai bên đường QL70 thuộc xã Minh Lương</i>	
	Đoạn từ xã Bằng Luân đến giáp xã Đại Phạm	300,000
	<i>Đất hai bên đường QL70 thuộc xã Phúc Lai</i>	
	Đoạn từ giáp xã Tây Cốc đến giáp xã Quế Lâm	350,000
	ĐẤT HAI BÊN ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
1	Đất hai bên đường tỉnh Lộ 319 từ Tây Cốc đi Hạ Hòa	
	Đoạn từ nhà máy chè Phú Bền đến giáp đường rẽ đi Phúc Lai	400,000
	Khu vực trung tâm xã Ca đình	150,000
	Đoạn từ giáp xã Ca Đình đi Phương Viên	150,000
	Các khu vực còn lại	150,000
2	Tỉnh lộ 331(Đường Chiến thắng Sông Lô)	
	<i>Đất hai bên đường thuộc xã Sóc Đăng</i>	
	Hai bên đường từ giáp thị trấn Đoan Hùng đến trụ sở xã Sóc Đăng	450,000
	Từ trụ sở UBND xã Sóc Đăng đến giáp xã Hùng Long	300,000

	<i>Khu vực xã Hùng Long</i>	
	Khu vực trung tâm xã (từ đường Bê tông thôn Tân Việt đến cổng Cây Duối thôn Đồng Ao)	300,000
	Khu vực Chợ (từ trạm biến áp đến cây đa (đường rẽ Vân Đồn)	300,000
	Các khu vực còn lại	200,000
	<i>Đất khu vực xã Vụ Quang</i>	
	Đất khu vực trung tâm xã Vụ Quang(từ cổng ông Du thôn 5 đến hết đất bà Phượng thôn 4)	400,000
	Khu vực Chợ (Từ Cầu Rơm đến hết đất ông Lâm thôn 6)	400,000
	Từ cổng Ao Mái thôn 4 đến cổng Lim thôn 2	250,000
	Đất các khu vực còn lại	200,000
3	Tỉnh lộ 322 (Vân du đi Đông Khê)	
	<i>Đất 2 bên đường thuộc xã Vân Du, Chí Đám</i>	
	Từ QL2 đến hết nhà ông Nghiêm	500,000
	Từ nhà ông Nghiêm đến hết đất ông Bình (Cổng Cầu Đất)	350,000
	Các khu vực còn lại	200,000
	<i>Đất 2 bên đường thuộc xã Hùng Quan</i>	
	Đoạn từ nhà ông Sửu thôn Đông Tiệm đến trạm Y tế xã	350,000
	Các khu vực còn lại	200,000
	<i>Đất 2 bên đường thuộc xã Nghinh Xuyên</i>	
	Khu trung tâm xã Nghinh Xuyên (từ Bưu điện VHX đến cổng Nhà thờ)	250,000
	Các khu vực còn lại	150,000
	<i>Đất 2 bên đường thuộc xã Đông Khê</i>	
	Khu Trung tâm (Đoạn từ cổng ông Hải đến trạm y tế xã)	200,000
	Các khu vực còn lại	150,000
4	Tỉnh Lộ 318, 318B, 318C (333 cũ)	
	Đất hai bên đường thuộc xã Yên Kiện	200,000
	khu Trung tâm xã Vân Đồn (Cổng ông Quỳnh đến cổng ông Phượng)	300,000
	khu vực Trung tâm xã Minh Phú (Từ đài tưởng niệm đến cầu sắt)	300,000
	Đất 2 bên đường từ quốc lộ 2 đến Cầu đất thôn 6 xã Chân Mộng	300,000
	Đất 2 bên đường còn lại của xã Chân Mộng	150,000
	Đất 2 bên đường thuộc xã Vụ Quang	150,000
	Các khu vực còn lại của xã Vân Đồn và xã Minh Phú	150,000
5	Tỉnh lộ 319B (Tây cốc- Minh Lương)	
	<i>Đất hai bên đường xã Tây Cốc</i>	200,000
	<i>Đất hai bên đường thuộc xã Phúc Lai</i>	

	Đoạn từ nhà ông Thiện đến Cầu Quê	300,000
	Các khu vực còn lại	200,000
	Đất 2 bên đường thuộc xã Bằng Doãn	
	Khu Trung tâm xã(từ cầu Gia bao đến hết nhà ông Vĩnh thôn 1)	300,000
	Từ nhà ông Vĩnh thôn 1 đến hết nhà ông Phúc thôn 2 và từ cầu Gia Bao đến cổng nhà ông Thìn thôn 6.	200,000
	Các khu vực còn lại	150,000
	Đất 2 bên đường thuộc xã Minh Lương	
	Khu Trung tâm xã Minh Lương (Từ cổng ông Hương đến cổng ông Tạng)	300,000
	Các khu vực còn lại	150,000
6	Tỉnh lộ 319C (minh Lương đi Quốc lộ 70)	
	Khu Trung tâm xã Minh Lương (Đài tưởng niệm đến đường rẽ Hà Lương)	300,000
	Các khu vực còn lại	150,000
7	Tỉnh Lộ 311	
	Hai bên đường xã Minh Lương	150,000
8	Tỉnh lộ 314B (Chân móng- Thanh Ba)	
	Từ Quốc lộ 2 đến hết đất ông Tiên	400,000
	Khu vực còn lại	250,000
9	Đất 2 bên đường chiến Thằng Sông Lô(Từ Phong Phú đi Quế Lâm)	
	Thuộc xã Phong Phú	
	Khu Trung tâm xã(Từ đường rẽ Bến quán thôn 1 đến đường rẽ sân Vân động và từ cổng ông Huân đến giáp thị trấn Đoan Hùng	250,000
	Khu vực còn lại	150,000
	Thuộc xã Phươg Trung	
	Khu Trung tâm xã(Từ cổng Cầu Đá đến hết đất ông Nhuế)	250,000
	Khu vực còn lại	150,000
	Thuộc xã Quế Lâm	
	Từ cổng ông Thoại đến cổng ông Dương Thôn 5	200,000
	Khu vực còn lại	150,000
10	Đất khu dân cư nông thôn xác định theo địa giới hành chính	
	Đất hai bên đường liên xã (thuộc khu Trung tâm, khu Chợ, khu đông dân cư)	200,000
	Đất hai ven đường liên xã còn lại	150,000
	Đất hai bên đường Liên thôn, xóm	100,000
	Đất khu dân cư còn lại của xã	80,000
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
	Giá đất tại thị trấn Đoan Hùng	

1	Đường Quốc Lộ 2	
	Từ giáp xã Sóc Đăng đến hết đất ông Loan Vy	1,600,000
	Từ Góc gạo (giáp đất ông Loan vy) đến hết trạm Thú y	2,000,000
	Từ trạm Thú y đến công nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Đuan Hùng	1,500,000
	Từ công Nghĩa trang liệt sỹ đến công trường THPT Đuan Hùng	1,200,000
	Từ công trường THPT Đuan Hùng đến cầu Đuan Hùng	1,300,000
2	Đường Quốc Lộ 70	
	Từ ngã ba Ngân hàng (QL2) đến Cổng Cận	2,000,000
	Từ Cổng Cận đến công nhà ông Thêm	1,200,000
	Từ công nhà ông Thêm đến giáp đất ông Bồng	1,000,000
	Từ giáp đất ông Bồng đến hết công nhà máy 19/5	1,200,000
	Từ công nhà máy 19/5 đến giáp đất Ngọc Quan	1,000,000
3	Đất hai bên đường Chiến thắng Sông Lô	
	Từ Quốc lộ 2(Nhà ông Chí) đi Cầu Tế	900,000
	Từ Cầu Tế đến công Nhà máy nước Đuan Hùng	700,000
	Từ công Nhà máy nước Đuan Hùng đến công ông Định	600,000
	Từ công ông Định đến Quốc lộ 2	800,000
	Từ Quốc lộ 2 theo đường rẽ đi Phong Phú đến hết đất thị trấn	600,000
	Từ Trạm than đến giáp đất Sóc Đăng	600,000
4	Đường từ Quốc Lộ 2 vào bệnh viện đến khu Thọ sơn	
	Từ Quốc lộ 2 đến hết đất ông Bảy	800,000
	Từ đất ông Bảy đến công Bệnh viện	700,000
	Từ công bệnh viện đến hết đường vào khu Thọ sơn	400,000
5	Đất 2 bên đường từ giáp QL2 vào công huyện uỷ	800,000
6	Đường từ giáp QL2(cổng ông Nghiệp Hường) đi Trường Chính Trị	700,000
7	Đường từ Trường Chính Trị đi Bưu điện Đuan Hùng	500,000
8	Đường từ giáp QL2(cổng ông Thông) đi Nghĩa địa Tân Long	
	Từ Quốc lộ 2 (cổng ông Thông) đến hết đất hội trường thôn Tân Long	500,000
	Từ hội trường thôn Tân Long đến Nghĩa địa Tân Long – đến Cổng 19-5	400,000
9	Đường từ giáp QL2(đất bà Minh) đi ra đường chiến thắng Sông Lô	500,000
10	Đường từ giáp QL2(qua trạm Y tế) ra đường chiến thắng Sông Lô	500,000
	Đoạn từ nhà ông Bằng đến bến Phà cũ	400,000
11	Đường từ QL2 đi Hồ vạ	
	Đoạn từ QL2 (cổng ông Kim) đến hết đất ông Chiến Hát	400,000
	Đoạn từ ông Chiến hát đến Hồ vạ và đoạn còn lại	300,000
12	Đường từ QL2 đi Trượng đài(qua 228 cũ) đến đường chiến thắng S. Lô	400,000

13	Các đường nhánh còn lại và băng 2 của đường quốc lộ 2 và Quốc lộ 70	250,000
14	Đất 2 bên đường liên thôn xóm của thị trấn	250,000
15	Đất khu dân cư còn lại của thị trấn Đoàn Hùng	150,000
III	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực	

Tổng số xóm, thị trấn là 28, trong đó :

1. Các xã Miền núi (27):

Minh Lương, Bằng Luân, Bằng Doãn, Quế Lâm, Phúc Lai, Tây Cốc, Ca Đình, Ngọc Quan, Yên Kiện, Hùng Long, Vân Đồn, Tiêu Sơn, Minh Tiến, Chân Mộng, Minh Phú, Vụ Quang, Đông Khê, Nghinh Xuyên, Vân Du, Chi Đám, Hữu Đô, Đại Nghĩa, Phú Thứ, Phương Trung, Phong Phú, Hùng Quan, Sóc Đăng.

2. Thị trấn (01):

thị trấn Đoàn Hùng

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN HẠ HÒA NĂM 2011DVT: đồng/m²

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2011
A	QUỐC LỘ	
1	Đường QL 70 đi Yên Bái từ Km 19 đến Km 22 Đại Phạm	
	Đất hai bên đường từ nhà ông Lương đến nhà ông Khanh, khu 17, xã Đại Phạm	300,000
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Khanh, khu 17, đến nhà bà Thúy, khu 17, xã Đại Phạm	500,000
	Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Thúy đến nhà ông Nghinh, khu 16, xã Đại Phạm (giáp ranh tỉnh Yên Bái)	300,000
2	Đường QL 32C từ Minh Côi đến hết xã Hiền Lương	
	Đất 2 bên đường từ giáp Ngòi Giành đến giáp nhà ông Hồng (Chợ Minh Côi cũ)	300,000
	Đất 2 bên đường từ nhà ông Hồng đến hết nhà ông Nhận xã Minh Côi	500,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Nhận xã Minh Côi đến Ngòi Văn Lang	340,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Ngòi Văn Lang đến nhà của Đội sửa chữa đường bộ	360,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà của Đội sửa chữa đường bộ đến bến đò Chuế Lưu sang Chợ Âm Thượng	500,000
	Đất 2 bên đường từ giáp bến đò Chuế Lưu sang Chợ Âm Thượng đến Cầu Lường xã Xuân Áng	360,000
	Đất 2 bên đường từ giáp cầu Lường Xuân Áng đến hết Phòng khám Đa khoa Xuân Áng	500,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Phòng khám Đa khoa Xuân Áng đến hết nhà bà Chung xã Hiền Lương (Đối diện Bến xe khách)	340,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà bà Chung xã Hiền Lương đến hết nhà ông Tâm (Nhà nghỉ) xã Hiền Lương	500,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Tâm xã Hiền Lương đến giáp cầu Ngòi Văn xã Hiền Lương (Gần chợ Hiền Lương)	700,000
	Đất 2 bên đường đi Yên Bái từ cầu Ngòi Văn xã Hiền Lương đến hết địa phận xã Hiền Lương (Giáp xã Minh Quân-Tỉnh Yên Bái)	400,000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)	
1	Tuyến đường tỉnh 314 từ Yên Kỳ đi Đại Phạm (311 cũ)	
	Đất hai bên đường giáp xã Hanh Cù, huyện Thanh Ba đến ngã 3 vào UBND xã Yên Kỳ	120,000
	Đất 2 bên đường từ ngã ba vào UBND xã Yên Kỳ đến công trường Tiểu học Yên Kỳ	200,000
	Đất 2 bên đường từ giáp công trường Tiểu học Yên Kỳ đến Đồng Bứa xã Hương Xạ	120,000
	Đất 2 bên đường từ Đồng Bứa xã Hương Xạ đến công trường THCS	320,000

	Hương Xạ	
	Đất 2 bên đường từ giáp công trường THCS Hương Xạ đến ngã 3 Cáo Điền (Ngã 3 đường rẽ trụ sở UBND xã Cáo Điền)	140,000
	Đất 2 bên đường từ ngã 3 Cáo Điền đến ngã 3 đường rẽ đi UBND xã Phương Viên	140,000
	Đất 2 bên đường từ ngã 3 đường rẽ đi UBND xã Phương Viên đến ngã 3 Làng Trầm xã Âm Hạ	240,000
	Đất 2 bên đường từ ngã 3 Làng Trầm xã Âm Hạ đến hết nhà ông Toàn xã Âm Hạ	300,000
	Đất 2 bên đường từ ngã 3 Chu Hưng Âm Hạ (Công trường THCS Âm Hạ) đến nhà ông Dược khu 8 xã Âm Hạ	300,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Dược khu 8 đến ngã 4 đường vùng đôi đi Gia Điền	160,000
	Đất 2 bên đường từ giáp ngã 4 đường vùng đôi đi Gia Điền đến ngã ba đường rẽ đi xã Minh Lương, huyện Đoan Hùng	120,000
	Đất hai bên đường từ giáp ngã ba đường rẽ đi xã Minh Lương đến nhà ông Thơ, khu 2, xã Hà Lương	120,000
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Thơ, khu 2, xã Hà Lương đến đường rẽ vào khu 8 xã Đại Phạm	120,000
	Đất hai bên đường từ giáp đường rẽ vào khu 8 xã Đại Phạm đến nhà ông Tuấn (Đoàn), khu 9, xã Đại Phạm	300,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Tuấn (Đoàn), khu 9, xã Đại Phạm đến giáp QL 70 (Km 22)	100,000
2	Tuyến đường tỉnh 314 E từ Chu Hưng, Âm Hạ đến Âm Thượng (Thị trấn Hạ Hòa)	
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Toàn xã Âm Hạ đến Gò Đầm Đàng xã Âm Hạ	400,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Gò Đầm Đàng xã Âm Hạ đến Trạm biến áp Âm Hạ	400,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Trạm biến áp Âm Hạ đến giáp Âm Thượng (Thị trấn Hạ Hòa)	240,000
3	Tuyến đường tỉnh 320	
	Đất 2 bên đường từ xã Y Sơn giáp Thị trấn Hạ Hòa đến công Xí nghiệp gạch Tuynel xã Phụ Khánh	160,000
	Đất 2 bên đường từ giáp công Xí nghiệp gạch Tuynel xã Phụ Khánh đến đường rẽ vào trường THCS Phụ Khánh	200,000
	Đất 2 bên đường từ giáp đường rẽ vào trường THCS Phụ Khánh đến nhà ông Thịnh xã Đan Thượng (giáp xã Lệnh Khanh)	140,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Thịnh xã Đan Thượng (giáp xã Lệnh Khanh) đến nhà ông Thư xã Đan Thượng	200,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Thư xã Đan Thượng đến hết nhà ông Lý (Đường rẽ ra kênh Đồng Phai)	500,000

	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Lý (Đường rẽ ra kênh Đồng Phai) đến hết UBND xã Đan Hà	200,000
	Đất 2 bên đường từ giáp UBND xã Đan Hà đến đường sắt Hà -Lào	200,000
	Đất 2 bên đường từ đường sắt rẽ đi Hậu Bông đến giáp nhà máy chè Phú Cường xã Hậu Bông	140,000
	Đất 2 bên đường từ nhà máy chè Phú Cường xã Hậu Bông đến hết ngã 3 xã Hậu Bông (Ngã ba lên đê).	200,000
	Đất 2 bên đường từ ngã 3 xã Hậu Bông (Ngã ba lên đê) đến hết địa phận tỉnh Phú Thọ.	120,000
	Đất 2 bên đường từ xã Minh Hạc giáp Thị trấn Hạ Hòa (Chè Cúc Đạt) đến đường đê bao xã Minh Hạc (Trần Sơn)	360,000
	Đất 2 bên đường từ giáp đường đê bao xã Minh Hạc (Trần Sơn) đến đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Lang Sơn	200,000
	Đất 2 bên đường từ giáp đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Lang Sơn đến nhà bà Thế bên đò Lang Sơn (Bến đò sang Văn Lang)	200,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà bà Thế bên đò Lang Sơn (Bến đò sang Văn Lang) đến cổng Ngòi Trang xã Mai Tùng	160,000
	Đất 2 bên đường từ giáp cổng Ngòi Trang xã Mai Tùng đến giáp xã Vụ Cầu	200,000
4	Tuyến đường tỉnh 321 từ Bằng Giã đi Tân Long Yên Lập	
	Đất 2 bên đường từ ngã 3 Bằng Giã (gần Bưu điện văn hoá xã) đến hết địa phận xã Bằng Giã	140,000
	Đất 2 bên đường từ giáp xã Bằng Giã đến hết địa phận xã Vô Tranh	120,000
5	Tuyến đường tỉnh 319C đoạn Hà Lương – Minh Lương, Đoan Hùng	
	Đất 2 bên đường từ giáp đường tỉnh 314 đến hết địa phận xã Hà Lương	120,000
6	Tuyến đường nối cầu Hạ Hòa với QL 70 (Đoạn từ ngã ba Hương Xạ giáp đường tỉnh 314 đến hết địa phận xã Phương Viên, huyện Hạ Hòa)	
	Đất hai bên đường từ giáp ngã ba Hương Xạ với đường tỉnh 314 đến giáp xã Phúc Lai, huyện Đoan Hùng	120,000
C	ĐƯỜNG HUYỆN	
1	Tuyến đường P7 từ giáp Ngã 3 Xuân Áng đi Trại Tân Lập	
	Đất 2 bên đường từ nhà ông Chì xã Xuân Áng đến hết Ngân Hàng Nông nghiệp chi nhánh Xuân Áng	300,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Ngân Hàng Nông nghiệp chi nhánh Xuân Áng đến hết ngã ba đường sang xóm ông Bách khu 5 xã Xuân Áng	200,000
	Đất hai bên đường từ giáp ngã 3 đường sang xóm ông Bách khu 5 đến ngã 3 công bà Hợi khu 5 xã Xuân Áng	140,000
	Đất 2 bên đường từ giáp công bà Hợi khu 5 xã Xuân Áng đến nhà ông Tuấn Mùi xã Xuân Áng	100,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Tuấn Mùi xã Xuân Áng đến Trại Tân Lập	80,000

2	Tuyến đường huyện đoạn Vĩnh Chân – Hương Xạ	
	Đất 2 bên đường từ ngã 3 giáp ĐT 320 đến đường rẽ trường THCS Vĩnh Chân	160,000
	Đất 2 bên đường từ giáp đường rẽ vào trường THCS Vĩnh Chân đến Trạm y tế Vĩnh Chân	240,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Trạm y tế Vĩnh Chân đến ngã 3 đường rẽ đi Chính Công	160,000
	Đất 2 bên đường từ giáp ngã 3 đường rẽ đi Chính Công đến ngã 3 đường tỉnh 314 (Ngã 3 đường rẽ đi UBND xã Hương Xạ)	100,000
3	Tuyến đường huyện từ Hiền Lương- Quân Khê	
	Đất 2 bên đường từ giáp ngã 3 chợ Hiền Lương đến nhà ông Ngữ xã Hiền Lương	400,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Ngữ đến giáp xã Quân Khê	300,000
	Đất 2 bên đường từ giáp xã Hiền Lương đến nhà ông Bình (Doanh), xã Quân Khê	160,000
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Bình (Doanh), xã Quân Khê đến ngã ba đường rẽ đi Ao Trời - Suối Tiên	160,000
	Đất hai bên đường từ giáp ngã 3 đường rẽ đi Ao Trời - Suối tiên đến Cầu cây Kéo, xã Quân Khê	80,000
	Đất hai bên đường từ cầu Cây kéo đến Ao Trời - Suối Tiên, xã Quân Khê	80,000
4	Tuyến đường huyện từ Bằng Giã đi Vô Tranh (Đê Đồng Bàu)	
	Đất 2 bên đường từ ngã ba đường rẽ đi UBND xã Bằng Giã đến công Ngòi Khuân xã Bằng Giã	140,000
	Đất 2 bên đường từ giáp công Ngòi Khuân xã Bằng Giã đến hết xã Vô Tranh	120,000
5	Tuyến đường huyện đoạn Đan Hà - Đại Phạm	
	Đất hai bên đường từ giáp đường sắt Hà Nội - Lào Cai đến nhà bà Ngọc (Thái)	100,000
	Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Ngọc (Thái) đến hết địa bàn xã Đan Hà	100,000
	Đất hai bên đường từ giáp địa phận xã Đan Hà đến nhà ông Cảnh, khu 5, xã Đại Phạm	100,000
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Cảnh, khu 5, xã Đại Phạm đến giáp đường tỉnh 314	110,000
6	Tuyến đường huyện đoạn Đan Thượng - Liên Phương - Hậu Bông (đê 15)	
	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 320 đến giáp xã Đan Thượng	200,000
	Đất hai bên đường từ giáp xã Đan Thượng đến hết địa phận xã Liên Phương	100,000
	Đất hai bên đường từ giáp xã Liên Phương đến giáp ngã ba đường tỉnh 320 thuộc xã Hậu Bông	100,000
D	ĐẤT KHU DÂN CƯ XÃ TRUNG DU (01 XÃ VỤ CẦU)	

	Đất 2 bên đường tỉnh 320 thuộc xã Vụ Cầu (đoạn còn lại)	200,000
	Đất khu trung tâm (Đất 2 bên đường từ Trường Tiểu học đến hết nhà ông Dũng Huyền)	240,000
	Đất khu vực còn lại	100,000
E	ĐẤT KHU DÂN CƯ CÁC XÃ MIỀN NÚI (32 XÃ, THỊ TRẤN CÓ PHỤ LỤC KÈM THEO)	
	Đất 2 bên đường bê tông từ nhà ông Cương đến hết nhà bà Nhũ (khu 3) xã Hiền Lương	300,000
	Đất 2 bên đường từ UBND xã Hiền Lương đến Đập Ngòi Vằn (nhà bà Thanh) xã Hiền Lương	100,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà bà Hợi khu 5 xã Xuân Áng, đến ngã ba Quân Khê (đường rẽ Ao Trời, Suối tiến)	100,000
	Đất 2 bên đường từ rấp Quốc lộ 32C đến Chỗ cầu đường rẽ đi UBND xã Minh Côi	240,000
	Đất 2 bên đường từ ngã 4 khu 5 (quán ông Hoà) đến hết nhà văn hoá khu 8 xã Xuân Áng	100,000
	Đất trung tâm xã (đất 2 bên đường cách trụ sở UBND xã 500m về hai bên) và đất ven 2 bên đường huyện còn lại	100,000
	Đất khu vực gần chợ (đất hai bên đường cách chợ 200m về hai bên đối với khu vực còn lại, không nằm trên các trục đường đã có ở trên)	140,000
	Đất hai bên đường liên xã	90,000
	Đất hai bên đường liên thôn, xóm	80,000
	Đất khu vực còn lại	70,000
	Riêng khu vực Tiến Mỹ, xã Xuân Áng và Tiến Lang, xã Quân Khê	60,000
G	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN HẠ HÒA)	
	Đất 2 bên đường tỉnh 320 (312 cũ) từ ngã 3 Bru Điện đến ngã 3 chợ (từ nhà ông Phụng đến đường rẽ bên đò chợ)	1,500,000
	Đất 2 bên đường từ nhà ông Toàn Hằng (Bến đò chợ) đến hết Bến xe khách Âm Thượng	1,500,000
	Đất 2 bên đường vào ga Âm Thượng từ ngã 3 chợ đến Trạm Thuế (Từ giáp nhà ông Dàn đến Trạm Thuế)	1,100,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Trạm thuế đến khu tập thể Công an Trại Tân Lập	500,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Bến xe khách Âm Thượng đến giáp xã Minh Hạc (Gần xí nghiệp chè Cúc Đạt)	800,000
	Đất 2 bên đường đi Y Sơn từ giáp nhà ông Phụng đến hết nhà ông Nghĩa	600,000
	Đất 2 bên đường đi Y Sơn từ giáp nhà ông Nghĩa đến giáp xã Y Sơn	300,000
	Đất 2 bên đường đi Âm Hạ (ĐT314 E) từ kênh tiêu Lửa Việt đến đường rẽ vào Trường THPT Hạ Hòa	800,000
	Đất 2 bên đường đi Âm Hạ (ĐT314 E) từ đường rẽ vào Trường THPT Hạ Hòa đến hết nhà bà Dung Khánh	600,000

Đất 2 bên đường đi Âm Hạ (ĐT314 E) từ giáp nhà bà Dung Khánh đến ngã 3 đường nối cầu Hạ Hòa với QL 70 (đốc ông Thành Cháy)	400,000
Đất 2 bên đường đi Âm Hạ (ĐT314 E) từ giáp ngã 3 đường nối cầu Hạ Hòa với QL 70 (đốc ông Thành Cháy) đến giáp xã Âm Hạ	260,000
Đất 2 bên đường nối Cầu Hạ Hòa với QL 70 giáp ĐT 314E (Đốc ông Thành Cháy) đến Cầu Hạ Hòa	300,000
Đất 2 bên đường quy hoạch từ giáp ĐT 314E đến nhà bà Tiến Cần	160,000
Đất 2 bên đường quy hoạch từ giáp nhà bà Tiến Cần đến đường Bê tông khu 4, TT Hạ Hòa	160,000
Đất 2 bên đường vào trường THPT Hạ Hòa từ giáp nhà ông Hậu (cũ) đến ngã ba đường nối Cầu Hạ Hòa với Quốc lộ 70	300,000
Đất 2 bên đường vào Cty giấy Lửa Việt từ nhà bà Loan Lý đến hết nhà ông Lý Kiểm	360,000
Đất 2 bên đường vào Cty Giấy Lửa Việt từ nhà ông Bang Y tá đến sân bóng Lửa Việt	200,000
Đất 2 bên đường vào Cty Giấy Lửa Việt từ nhà ông Tài đến nhà bà Thao Thả	200,000
Đất 2 bên đường bê tông từ nhà bà Tâm Kính đến giáp đường tỉnh 314 E (Nhà ông Tấn Sùng)	200,000
Đất 2 bên đường đi Đập bờ dài từ nhà ông Kiểm đến Đập bờ dài (Ao Châu)	240,000
Đất 2 bên đường bê tông trước cửa Nhà bia từ nhà ông Hoan Ba đến nhà ông Mậu	340,000
Đất 2 bên đường từ Trung tâm Bồi dưỡng chính trị đến đường vào trường THPT Hạ Hòa	260,000
Đất 2 bên đường vào Bệnh viện Đa khoa Hạ Hòa từ giáp nhà ông Châm Thoả đến hết nhà ông Thụy	600,000
Đất 2 bên đường vào Bệnh viện Đa khoa Hạ Hòa từ giáp nhà ông Thụy đến cổng Bệnh viện đa khoa và từ giáp nhà ông Thụy đến đường sắt	360,000
Đất bên đường bê tông song song với đường sắt từ nhà ông Việt đến giáp đường rẽ ra nhà ông Thụy	340,000
Tuyến đường từ đường tỉnh 314E đến giáp chùa Kim Sơn	300,000
Đất 2 bên đường song song với đường sắt (Sau công an huyện)	200,000
Đất 2 bên đường từ Viện Kiểm sát, Toà án đến chợ Âm Thượng	340,000
Đất 2 bên đường sau Viện Kiểm sát song song với đường sắt	340,000
Đất 2 bên đường bê tông từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Đạo	160,000
Đất 2 bên đường vào trường THPT Hạ Hòa (Quy hoạch) từ trạm Biên áp đến đường sắt	160,000
Đất hai bên trục đường còn lại	160,000
Đất khu vực còn lại	140,000

H	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực	
----------	---	--

Tổng số xã, thị trấn là 33, trong đó :

1. Thị trấn (01): Thị trấn Hạ Hòa

2. Xã Trung du (01): Xã Vụ Cầu

3. Xã miền núi (31)

Quân Khê, Hiền Lương, Động Lâm, Lâm Lợi, Xuân Áng, Chuế Lưu, Vô Tranh, Bằng Giã, Văn Lang, Minh Côi, Hậu Bồng, Liên Phương, Đan Hà, Đan Thượng, Lệnh Khanh, Phụ Khánh, Y Sơn, Minh Hạc, Lang Sơn, Mai Tùng, Vĩnh Chân, Yên Luật, Chính Công, Yên Kỳ, Hương Xạ, Cáo Điền, Phương Viên, Âm Hạ, Gia Điền, Hà Lương, Đại Phạm.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN TÂN SƠN NĂM 2011DVT:
đồng/m²

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2011
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
	XÃ TÂN PHÚ	
1	Giá đất ở những khu vực đã quy định.	
	Đất hai ven đường QL 32A giáp Mỹ Thuận đến Cầu Voi	540,000
	Đất hai ven đường QL 32A từ Cầu Voi đến giáp xã Thạch Kiệt	450,000
	Đất hai ven đường đi Minh Đài từ QL 32A đến hết nhà máy Chè Tân Phú	270,000
	Đất hai ven đường đi khu 5, khu 7 từ nhà ông Chung Huấn đến nhà văn hoá khu 7	180,000
	Đất hai ven đường đi khu 8, từ quán nhà Huỳnh Phẫu đến nhà văn hoá khu 8	270,000
	Đất hai ven đường đi xóm Sắt, từ Quốc lộ 32A (nhà ông Sáu khu 2B) đến nhà ông Vinh khu 3	270,000
	Đất trong khu dân cư nông thôn khu 2B,5,8,9,10	144,000
	Đất hai ven đường từ Nhà máy Chè Tân Phú đến hết nhà ông Sừ (trên đường đi Mỹ Thuận)	160,000
	Đất hai ven đường khu 9 từ cây Xăng đến nhà ông Ngoạn, từ nhà ông Báu đến hết nhà ông Tấn	160,000
	Đất hai ven đường khu 1, từ nhà ông Nhiên Đạt đến giáp đường tránh Quốc lộ 32A.	160,000
	Đất hai ven đường khu 2A từ nhà ba Dự đến hết nhà ông Đoàn.	160,000
	Đất trong khu dân cư nông thôn khu 2A,2B,5,8,9,10	144,000
	Đất trong khu dân cư nông thôn khu 1,3,4,6,7.	90,000
2	Giá đất ở những khu vực bổ sung	
	Đất hai ven đường 36m trong khu trung tâm huyện từ trụ sở viện kiểm sát nhân dân đến giáp Quốc lộ 32 A (nhà ông Bình khu 2A)	400,000
	Đất hai ven đường 26m trong trung tâm huyện từ nhà ông Khuyên khu 10 đến nhà ông Ngọc khu 2A.	300,000
	Đất hai ven đường tránh QL 32A từ nhà bà Nguyễn khu 10 đến giáp đường 36m trong khu trung tâm huyện.	250,000
	Đất hai ven đường tránh QL 32A từ đường 36m trong khu trung tâm huyện đến giáp QL32 (nhà ông Gia khu 1)	200,000
	XÃ THU NGẠC	
1	Đất hai bên đường khu trung tâm xã (đường liên xã).	
	Đoạn từ nhà ông Vuông giáp xóm Chiềng - Mỹ Thuận đến nhà bà Nương khu Mang Hạ.	100,000
	Đoạn từ ngã ba chợ đến cổng cửa Mang.	80,000
	Đoạn từ cổng cửa Mang đến nhà ông Đỗ Nhung khu Sài Cái.	60,000
	Đoạn từ nhà bà Nương đến tràn Côm	60,000
	Đoạn từ Tràn Côm đi Cọ Sơn 1	50,000
	Đoạn từ ngã ba Côm đến nhà ông Quân khu Còn 2	50,000

	Đoạn từ nhà ông Quân đến nhà bà Mão	50,000
2	Đất ở các khu dân cư	
	Đất ở trong các khu dân cư: Tân An, Tân Ve, Liên Minh, Sài, Mang Hạ, Nà Nôm, Phai Vả, Côm, Cồn 2	50,000
	Đất ở trong các khu dân cư: Cồn 1, Mang Thượng, Đèo Mương 1, Đèo Mương 2, Cọ Sơn 1, Cọ Sơn 2,	50,000
3	Đất nằm trong các khu dân cư còn lại	50,000
	Đoạn từ nhà ông Cửu Mang Hạ đến nhà ông Tuyển khu Phai Vả.	50,000
	Đoạn từ nhà ông tuyển khu Phai Vả đến nhà ông Danh khu Mang Thượng.	50,000
XÃ VĂN LUÔNG		
1	Đất đường tỉnh lộ 316C qua địa bàn xã Văn Luông	
	Đất từ nhà ông Nguyễn khu Lũng đến nhà ông Viêt khu Đồng Thanh.	150,000
	Đất từ nhà ông Trị khu Đồng Thanh đến nhà ông Nhi khu Láng, từ dốc nhà ông Hải khu Đồng Gạo đi Ngọc Châu đến khu Luông	100,000
2	Đất đường liên xã	
	Đất từ nhà ông Sánh khu Láng đến nhà ông Tinh khu Hoàng hà.	60,000
	Đất từ nhà ông Lóp khu Lối qua đội 8, qua Hoàng Văn đến nhà ông Được khu Đồng Hẹ.	60,000
3	Đất đường liên xóm	
	Đất khu trung tâm Đồng Thanh.	60,000
	Đất trung tâm vào xóm các khu Lũng, Đép, Bến Gạo, Luông Mạnh, Văn Tân, Hoàng Văn.	50,000
	Đất khu trung tâm vào các khu xóm còn lại của xã Văn Luông.	50,000
XÃ KIỆT SON		
1	Khu vực ngã 3 Vèo từ nhà ông Đại đến hết nhà ông Bình.	220,000
2	Hai ven đường Quốc lộ đoạn từ nhà Văn Hoá Khu 3 đến đồi đá Đồng Than.	100,000
3	Khu vực chợ Vèo hai bên ven đường huyện lộ đi Lai Đồng, đoạn từ nhà ông Quyết ngã 3 Vèo đến nhà ông Sinh.	150,000
4	Đất hai bên đường huyện lộ	
	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Bính ngã ba Vèo đến nhà ông Hà Văn Rối xóm Dọc.	100,000
	Đoạn từ nhà bà Hướng đến nhà ông Rối.	60,000
5	Khu vực trung tâm xã	
	Hai bên đường huyện lộ từ nhà ông Hà Văn Toàn khu Đồng Ngào đến nhà bà Nguyễn Thị Kim Thoa.	60,000
6	Đất ven đường liên xã	
	Đoạn từ nhà ông Trung xóm Chiềng đến nhà ông Thiếp (xã Tân Sơn).	50,000
	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Thân đến nhà ông Hà Văn Bình xóm Dọc.	50,000
	Đất khu Đồng Than đoạn từ nhà ông Sơn đi Lai Đồng.	50,000
7	Đất ven đường liên thôn	
	Đoạn từ ngã 3 đi Tân Sơn đến nhà ông Hà Đức Cường xóm Liệt.	50,000
8	Đất ở các khu dân cư nông thôn	50,000
XÃ VINH TIỀN		

Đất hai ven đường từ nhà bà Vịnh đến khu quy hoạch UBND xã mới	120,000
Đất hai ven đường từ cầu tràn khu Mận Gạo đến nhà ông Tâm	80,000
Đất hai ven đường từ hộ nhà bà Vịnh đến cầu tràn Mận Gạo	120,000
Đất hai ven đường từ nhà bà Vịnh đến nhà ông Lệnh khu Đồng Thi	80,000
Đất hai ven đường từ UBND xã đến Suối Cham	100,000
Đất hai ven đường từ khu tập thể giáo viên đến nhà ông Đoàn xóm Bương	50,000
Đất ở các khu còn lại	50,000
XÃ LAI ĐỒNG	
Đất hai ven đường từ chợ đến công trường tiểu học khu Chiềng 2.	120,000
Đất hai ven đường từ công trường THCS đến nhà ông Chinh khu Vường 2	80,000
Đất hai ven đường từ nhà ông Chinh khu Vường 2 đi khu Phất 2.	60,000
Đất hai ven đường từ nhà ông Nhiệt đến nhà ông Đào khu Vường 1	60,000
Đất hai ven đường từ nhà ông Nguyễn khu Đoàn đến khu Kết	50,000
Đất hai ven đường từ đình dốc Tre đến đầu Trần Vẻ	50,000
Đất ở trong khu dân cư xa trung tâm xã	50,000
XÃ TAM THANH	
Đất hai ven đường 316 D từ giáp ranh xã Văn Miếu đến trường mầm non xóm Giát.	100,000
Đất hai ven đường 316 D từ trường mầm non xóm Giát đến ao nhà ông Hậu xóm Giát và nhánh đi đến trạm y tế xã	130,000
Đất hai ven đường từ ao nhà ông Hậu xóm Giát đến giáp ranh xã Vinh Tiền	60,000
Đất hai ven đường từ cầu bến dự xóm Giát đến giáp xã Long Cốc.	60,000
Đoạn từ tràn Bến Dự đến xóm én.	60,000
Đoạn từ đội 6 xóm Váo đến đồi Đình xóm Chiêu.	60,000
Đoạn từ đồi Đình xóm Chiêu đến giáp ranh xã Khả Cừ.	50,000
Đoạn từ nhà ông Xuân xóm Giát đến đội 15 XN chè.	60,000
Đoạn xóm Múc từ hộ nhà anh Thịnh đến tràn ở Vịt	50,000
Đất khu dân cư còn lại.	50,000
XÃ XUÂN SƠN	
Đất hai ven đường ở khu trung tâm xã xóm Dù. Từ nhà ông Hà Văn Dục đến nhà ông Đặng Văn Hoà.	100,000
Đất hai ven đường từ xóm Dù đi xóm Lập, xóm Cỏi, xóm Lạng	70,000
Các khu vực còn lại của xóm Dù.	60,000
Đất các khu vực còn lại	50,000
XÃ XUÂN ĐÀI	
Đoạn từ ngã 3 đi xóm Chiềng đến nhà ông Trang xóm Vượng.	70,000
Hai ven đường đi Xuân Sơn thuộc xóm Dụ từ nhà ông Thương đến nhà ông Tươi.	90,000
Hai ven đường đi Xuân Sơn thuộc xóm Nâu từ nhà ông Hoàng đến nhà ông Phương.	90,000
Trung tâm cụm xã hai bên ven đường thuộc xóm Mu từ nhà bà Lương đến nhà ông Nôn.	200,000
Đoạn từ nhà ông Lĩnh đến nhà ông Vì đi Xuân Sơn	250,000
Đoạn từ nhà ông Chín đi xóm Ai đến nhà ông Sỹ.	70,000
Đoạn từ nhà ông Dũng đi xóm Ai đến nhà ông Bích, đi ra đường trục chính đến nhà ông Vì.	80,000

Đoạn từ nhà ông Thái đến nhà ông Túy	80,000
Đoạn từ nhà ông Sềng đến nhà ông Vỹ	80,000
Đoạn từ nhà ông Thái đến nhà bà Hiến	80,000
Đoạn từ nhà ông Quyền án đến nhà bà Các	60,000
Đoạn từ nhà ông Tuyển đến nhà ông Lệnh (xóm Nâu)	50,000
Ngã ba xóm Dụ đến khu nhà Văn hoá xóm Dụ	50,000
Đoạn từ nhà ông Dân đến nhà ông Tiến (Bãi Muối).	50,000
Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Nguyễn hai bên đường nhựa đi Xuân Sơn (Bãi Muối).	60,000
Khu đất hai ven đường từ nhà ông Sơn đến Trụ sở làm việc Vườn Quốc Gia Xuân Sơn	50,000
Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Bình thuộc xóm Mu.	60,000
Đoạn từ nhà ông Lý đến nhà ông Chéc thuộc khu Đồng Cả (316E đi Kim Thượng).	200,000
Đất trong các xóm còn lại.	50,000
XÃ KIM THƯỢNG	
Đất hai ven đường từ xóm Chiềng đi Xuân Đài.	100,000
Đất hai ven đường từ UBND xã đi xóm Xuân.	100,000
Đất hai ven đường từ UBND xã đi xóm Quyền.	80,000
Đất hai ven đường từ xóm Quyền đi xóm Tân Lập.	70,000
Đất trong các khu còn lại	50,000
XÃ THU CÚC	
Đất hai ven đường QL 32A từ cửa hàng xăng dầu Khu Trung tâm đến đỉnh dốc hòn đá đỏ.	400,000
Đất hai ven đường QL 32B khu trung tâm từ ngã 3 đến nhà ông Nhiều (đường vào xóm Soi).	400,000
Đất hai ven đường QL 32B khu trung tâm đoạn từ nhà ông Nhiều (đường vào xóm Soi) đến đầu cầu Đồng Tăng.	150,000
Đất hai ven đường QL32B đoạn từ đầu cầu Đồng Tăng đến nhà ông Tuất (đường vào xóm cón).	200,000
Đất hai ven đường QL 32A,32B còn lại trên địa bàn xã.	100,000
Đất hai ven đường vào xóm Giác 2 đoạn từ nhà ông Quy đến nhà ông Hợi.	50,000
Đất hai ven đường vào xóm Bận đoạn từ nhà ông Xuân đến nhà ông Tuấn.	50,000
Đất hai ven đường liên thôn có điểm đầu từ đường QL đi các khu còn lại.	50,000
Đất nằm trong khu dân cư thuộc các khu Quế, Mỹ á, Ngã 2, Tân Lập, Liên Trung, Dáy.	50,000
Đất nằm trong các khu dân cư tập trung còn lại.	50,000
XÃ MINH ĐÀI	
Đất 2 ven đường thuộc khu trung tâm xã từ ngã 3 ông Tám xóm Đồng Thịnh đến nhà ông Đắc xóm Minh Tâm	300,000
Đất hai ven đường từ nhà ông Sửu xóm Minh Tâm đến ngã 3 sang xóm Chèo.	200,000
Đất hai ven đường từ ngã 3 bà Ngọc xóm Minh Tâm đến nhà ông Ninh xóm Minh Tâm.	250,000
Đất hai ven đường từ ngã 3 ông Tám xóm Đồng Thịnh đến nhà ông Xoan giáp xã Văn Luông.	250,000
Đất hai ven đường từ ngã 3 ông Tám xóm Đồng Thịnh đến nhà ông Trại xóm Đồng Thịnh.	250,000
Đất hai ven đường từ nhà ông Đăng xóm Tân Lập đến nhà ông Vần xóm Tân Thư.	150,000

	Đất thuộc trung tâm các khu còn lại	100,000
	Đất thuộc các xóm khu dân cư còn lại.	50,000
	XÃ MỸ THUẬN	
1	Tuyến Quốc lộ 32A	
	Đất hai ven đường QL 32A từ giáp đất xã Địch Quả đến giáp cầu xóm Bình	120,000
	Đất từ Cầu xóm Bình đến đỉnh dốc Tay Quay (giáp nhà ông Hà Văn Danh).	70,000
	Đất hai ven đường QL32A từ đỉnh dốc Tay Quay (Nhà ông Danh) đến cầu Chung - xóm Chung.	220,000
	Đất hai ven đường QL32A từ đầu cầu Chung đến cầu Mịn.	100,000
	Đất hai ven đường QL32A chân dốc Mịn đến đường đi Đồng Mít khu Mịn 2 (giáp nhà ông Phùng Văn Nhưồng).	150,000
	Đất hai ven đường QL32A từ đường rẽ Đồng Mít khu Mịn 2 đến giáp đất Tân Phú.	250,000
2	Đường liên xã	
	Từ cầu Chiềng xóm Chiềng đến giáp đất Thu Ngạc.	100,000
	Từ cầu Minh Thuận qua xóm Thuận, xóm Lục, xóm Mới, Mịn 2 đến giáp đất Tân Phú.	100,000
	Từ ngã 3 xóm Lục đi cầu Mịn QL 32A.	80,000
	Đất ở các khu trung tâm Đường 1, Đường 2..	60,000
	Tuyến từ ngã 3 vườn ươm xóm Mịn 2 đi Hồng Phong, Hồng Kiên.	70,000
	Điểm nối QL32A từ xóm Đường 2 đi Mu Vó, xóm Chóc, đến ngã 3 Chóc-Lục-Mịn.	60,000
	Đất còn lại nằm trong các xóm.	50,000
	XÃ THẠCH KIẾT	
	Hai ven đường QL 32A khu trung tâm xã từ nhà ông Nguyễn Văn Chiến đến nhà ông Quý Thủy.	350,000
	Hai ven đường QL 32A từ nhà ông Quý Thủy đến nhà ông Hải Nhung.	250,000
	Hai ven đường QL 32A từ nhà ông Hải Nhung đến giáp đất xã Tân Phú.	350,000
	Đoạn hai ven đường QL 32A từ nhà ông Nguyễn Văn Chiến đến giáp đất xã Kiệt Sơn.	150,000
	Đất khu dân cư còn lại của khu Cường Thịnh 1 + Cường Thịnh 2.	100,000
	Đất khu tập trung dân cư nông thôn khu Chiềng, khu Dặt, khu Dùm 1+2, khu Dàn, Bình Thọ 1+2.	60,000
	Đất thôn bản vùng sâu, vùng xa: Khu Lóng 1+2, khu Minh Nga, khu Dụt.	50,000
	XÃ TÂN SƠN	
	Đất 2 ven đường từ Kiệt Sơn đến cầu Cửa Bớt.	50,000
	Đoạn từ cầu Cửa Bớt đến nhà ông A xóm Thừ.	50,000
	Đất 2 ven đường từ trung tâm xã đến trường tiểu học (ngã 3 Sận - Lèn).	50,000
	Đất 2 ven đường khu chợ từ nhà ông Quân xóm Thừ đến cổng UBND xã.	80,000
	Đất 2 ven đường từ nhà ông Đặng xóm Thừ đến quán bà Tới xóm Sận.	50,000
	Đất 2 ven đường từ nhà ông Điều xóm Thừ đến ông Sinh xóm Bương.	50,000
	Đất trong các xóm còn lại.	50,000
	Đất hai ven đường từ nhà ông Hân xóm Thừ đến nhà ông Huyền xóm Thính.	50,000
	XÃ LONG CỐC	

	Đất hai ven đường từ đò Măng Anh xóm Kén đến ngã 3 nhà anh Minh xóm Măng 1.	70,000
	Đất 2 ven đường từ nhà anh Minh xóm Măng 1 đến ngã 3 đường đi xóm Bông 2 nhà anh Hoàng Chăm.	100,000
	Hai ven đường từ nhà anh Hà Xi đi xóm Liệt Văn Miếu.	60,000
	Hai ven đường từ nhà anh Hà Xi đi xóm Cạn đến trạm biển thề.	70,000
	Đất hai ven đường từ ngã 3 xóm Cạn đi xã Tam Thanh.	70,000
	Đất từ ngã ba Bông 1 nhà anh Hoàng Chăm đi Bông 2, Bông 3, ra xóm làng xã Văn Luông	70,000
	Đất khu dân cư xóm Đái và khu dân cư xóm Nhội	50,000
	Đất trong các khu dân cư còn lại.	50,000
	XÃ ĐỒNG SƠN	
	Đất 2 ven đường liên xã.	80,000
	Đất 2 ven đường còn lại.	60,000
	Đất trong khu dân cư.	50,000
II	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực.	

Tổng số xã, thị trấn là 17 xã miền núi :

Mỹ Thuận, Tân Phú, Thu Ngạc, Thạch Kiệt, Thu Cúc, Lai Đồng, Đồng Sơn, Tân Sơn, Kiệt Sơn, Xuân Đái, Kim Thượng, Xuân Sơn, Minh Đái, Văn Luông, Long Cốc, Tam Thanh, Vinh Tiên.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN LÂM THAO NĂM 2011*Đơn vị: Đồng/m²*

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2011
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
1	Đất hai bên đường ven Quốc lộ 32C	
	Đoạn từ giáp địa phận xã Hy Cương đến hết đường sắt cắt ngang vào ga Tiên Kiên	1,100,000
	Đoạn từ giáp đường sắt cắt ngang vào ga Tiên Kiên đến hết nhà khách Công ty Supe	1,500,000
	Đoạn từ giáp nhà khách Super đến hết nhà ông Vinh Hoa - TT Hùng Sơn	1,900,000
	Đoạn từ giáp nhà ông Vinh Hoa đến cây xăng Cty TNHH Huy Hoàng	1,500,000
	Đoạn từ giáp cây xăng Cty TNHH Huy Hoàng đến hết nhà bà Tiết Ngọc - TT Lâm Thao	1,200,000
	Đoạn từ giáp nhà bà Tiết Ngọc đến hết nhà ông Đình Phiên - TT Lâm Thao	1,500,000
	Đoạn từ giáp cầu Trắng TT Lâm Thao đến cầu Phong Châu	1,000,000
	Đất hai bên đường QL 32C mới từ cầu Phong Châu đến giáp địa phận xã Thụy Vân – TP Việt Trì.	1,000,000
2	Đất hai bên đường tỉnh 325b	
	Đoạn từ giáp địa phận Thị trấn Phong Châu đến giáp đường rẽ vào nhà thờ Xóm bướm	700,000
	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà thờ xóm bướm đến hết nhà ông Hạnh Mười	1,500,000
	Đoạn từ giáp nhà ông Hạnh Mười đến Ngã 3 Tiên Kiên	1,000,000
3	Đường tỉnh 320 và ven đê Sông Hồng	
	Đất hai bên đường 320 và ven đê Sông Hồng đoạn từ giáp tỉnh lộ 324 Cao Xá đến cầu Phong Châu	350,000
	Đất hai bên đường 320 và ven đê sông Hồng đoạn từ giáp cầu Phong Châu đến giáp địa phận xã Hà Thạch	250,000
4	Đất hai bên đường tỉnh 324B	
	Đoạn từ giáp đường tỉnh 324 (Sơn Vy) đến nghĩa địa Vân Hùng (Tứ Xã)	400,000
	Đoạn từ giáp đường tỉnh 324 (Cao Xá) đến nghĩa địa Vân Hùng (Tứ Xã)	600,000
	Đoạn từ giáp nghĩa địa Vân Hùng xã Tứ Xã đến Cầu Cơ giới	900,000
	Đoạn từ giáp Cầu cơ giới xã Tứ Xã đến đê Bản Nguyên	700,000
5	Đất hai bên đường tỉnh 324C	
	Đoạn từ giáp nhà Ông Yên Hùng xã Tứ Xã đến giáp đường Quốc lộ 32C	600,000
6	Đất hai bên đường tỉnh 324	
	Đoạn từ giáp nhà ông Phùng đến hết địa phận thị trấn Lâm Thao	1,300,000
	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Lâm Thao đến đường 324 rẽ đi Tứ Xã	1,100,000
	Đoạn từ đường rẽ Sơn Vy đi Tứ Xã đến hết sân vận động Cao Xá	700,000
	Đoạn từ giáp sân vận động xã Cao Xá đến chân đê Sông Hồng xã Cao Xá	1,000,000

	Đoạn từ dốc đê chợ Cao Xá đến giáp địa phận xã Thụy Vân - Việt Trì	500,000
7	Đất hai bên đường các tuyến đường huyện	
	Đường đực trái nhựa hoặc bê tông	400,000
	Đường huyện L6 từ giáp đường tỉnh 325B đi Hà Thạch	250,000
8	Đất hai bên đường liên xã	
	Đất hai bên đường liên xã các xã Tứ Xã; Cao Xá; Sơn Vy; Thạch Sơn	400,000
	Đất trong khu vực chợ các xã Tứ Xã; Cao Xá; Sơn Vi; Thạch Sơn	800,000
	Đất hai bên đường liên xã các xã còn lại	250,000
	Đất khu vực chợ các xã còn lại	500,000
9	Các khu dân cư tập trung mới, được đầu tư 1 phần kết cấu hạ tầng	
	Các khu dân cư tập trung mới, được đầu tư 1 phần kết cấu hạ tầng trên địa bàn TT Lâm Thao; thị trấn Hùng Sơn;	700,000
	Các khu dân cư tập trung mới, được đầu tư 1 phần kết cấu hạ tầng các xã còn lại	240,000
10	Đất trong khu vực Trường cao đẳng hoá xã Tiên Kiên:	
	Đất hai bên đường bê tông 2.5m trở lên	700,000
	Đất các khu vực còn lại trong trường Cao đẳng hóa	500,000
11	Các khu dân cư còn lại	
	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng 3m trở lên ở các xã đồng bằng.	300,000
	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng 3m trở lên ở các xã miền núi.	180,000
	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m ở các xã đồng bằng.	180,000
	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m ở các xã miền núi.	120,000
	Đất các khu vực tương đối thuận lợi về giao thông các xã đồng bằng. (Đường đất rộng 3m trở lên)	150,000
	Đất các khu vực tương đối thuận lợi về giao thông các xã miền núi. (Đường đất rộng 3m trở lên)	120,000
	Đất ven đường bê tông trước UBND xã Sơn Dương, song song với đường 324C.	500,000
	Đất ven đường từ giáp tỉnh lộ 320 đến hết trạm bơm Lê Tinh.	250,000
	Đất hai bên đường từ đường liên thôn xã Hợp Hải nối với Quốc lộ 32C	400,000
12	Đất các khu vực còn lại	
	Xã Đồng bằng	120,000
	Xã Miền núi	90,000
II	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
1	Khu vực Thị trấn Lâm Thao	
	Đất hai bên đường QL 32C từ giáp ngã ba dốc Đình Phiến đến Cầu Trắng.	1,000,000
	Đất hai bên đường từ Công ty TNHH Sơn Hà (nhà ông Phong) đến giáp quỹ tín dụng xã Sơn Vi	1,100,000
	Đất hai bên đường từ nhà Duy Hiếu đến giáp đê tả Sông Hồng, đường tỉnh 320	600,000
	Đất hai bên đường từ nhà ông Đình Phiến giáp QL 32C đến giáp địa phận xã Sơn Vy .	600,000

	Đất ở tiếp giáp với chợ TT trấn Lâm Thao.	700,000
	Đất hai bên đường từ TT GDTX đến tiếp giáp đường tỉnh 324.	1,000,000
	Đất hai bên đường nội thị từ nhà ông Đình Phiên đến nhà ông Phùng TT Lâm Thao.	1,500,000
	Đất hai bên đường giáp nhà ông Phùng đến Kho Thủy Nhật	1,300,000
	Đất hai bên đường từ Đảo tròn tới hết trường THCS Lâm Thao.	1,000,000
	Đất hai bên đường liên thôn + đường bê tông rộng từ 3m trở lên.	300,000
	Đất hai bên đường bê tông xing măng dưới 3m	200,000
	Đất hai bên đường tương đối thuận tiện giao thông (đường đất từ 2.5m trở lên)	150,000
	Đất các khu dân cư còn lại.	120,000
	Đất hai bên đường bê tông từ Huyện đội đi khu Lâm Nghĩa	700,000
	Đất hai bên đường từ giáp Quốc lộ 32C (đốc Đình Phiên) đi Sơn Vi	1,000,000
2	Khu vực Thị trấn Hùng Sơn.	
	Đất hai bên đường nối với Quốc lộ 32C vào chợ và bao quanh chợ khu công nhân Supe.	1,000,000
	Đất trong khu tập thể công nhân ắc quy - Pin Vĩnh Phú.	400,000
	Đất hai bên đường nhựa hoặc bê tông trong khu công nhân super và khu vực Trường CĐ Hoá rộng từ 2.5m trở lên.	600,000
	Đất hai bên đường nhựa bê tông trong khu Công nhân supe và khu trường Cao đẳng hóa rộng dưới 2.5m	500,000
	Đất hai bên đường liên thôn trên 3m	300,000
	Đất hai bên đường liên thôn dưới 3m	200,000
	Đất các khu dân cư còn lại.	120,000
	Đoạn QL 32C giáp trạm si đến cầu Miếu – Chu Hóa	800,000
	Đoạn giáp QL 32C (nhà ông Hùng Thọ) đến nhà ông Nhuận Hằng giáp đường huyện lộ P7	200,000
III	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực.	

Tổng số xã, thị trấn là 14, trong đó:

1.Thị trấn (2): Thị trấn Lâm Thao, Thị trấn Hùng Sơn.

2.Xã Đồng bằng (10):

Cao Xá; Vĩnh Lại; Kinh Kệ; Tứ Xã; Sơn Vi; Sơn Dương; Hợp Hải; Thạch Sơn; Xuân Huy, Bản Nguyên.

3.Xã Miền Núi(2): Tiên Kiên; Xuân Lũng.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN PHÙ NINH NĂM 2011Đơn vị: Đồng/m²

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2011
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
1	Đất khu dân cư các xã trung du (gồm 3 xã: Vĩnh Phú, Tử Đà, Bình Bộ)	
	Đất khu trung tâm các xã, khu vực chợ	200,000
	Đất 2 bên đường liên thôn hoặc đường xã, đường huyện ở các khu vực trung tâm đông dân cư.	150,000
	Đất 2 bên đường liên thôn hoặc đường xã, đường huyện còn lại	110,000
	Đất các khu vực dân cư còn lại của các xã	80,000
2	Đất khu dân cư các xã miền núi (gồm 16 xã có phụ lục đính kèm)	
	Đất khu trung tâm các xã, khu vực chợ	200,000
	Đất 2 bên đường liên thôn hoặc đường xã, đường huyện ở các khu vực trung tâm đông dân cư.	130,000
	Đất 2 bên đường liên thôn hoặc đường xã, đường huyện còn lại	100,000
	Đất các khu vực dân cư còn lại của các xã	70,000
3	Đường Quốc lộ	
	Đất 2 bên đường từ cầu Phó (giáp xã Kim Đức) đến hết tường rào khu công nghiệp đồng lạng	3,000,000
	Đất 2 bên đường từ đường rẽ vào khu tái định cư số 1 giáp tường rào KCN Đồng Lạng đến hạt giao thông 6.	1,700,000
	Đất 2 bên đường từ hạt giao thông 6 đến giáp thị trấn Phong Châu (Cầu Lâm)	1,100,000
	Đất hai bên đường từ giáp thị trấn Phong Châu đến nhà ông Sự Điền (Công an xã Phú Lộc)	1,200,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Sự đến hết nhà ông Quýnh	1,000,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Quýnh đến đường rẽ vào huyện lộ P3 Phú Lộc – Trung Giáp - Tiên Phú.	1,500,000
	Đất 2 bên đường từ đường rẽ vào huyện lộ P3 Phú Lộc – Trung Giáp - Tiên Phú đến hết địa phận xã Phú Lộc.	650,000
	Đất 2 bên đường từ cầu Quan giáp xã Phú Hộ đến nhà ông Thành Học khu 11 xã Tiên Phú.	450,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Thành Học đến đỉnh dốc Bò Cày (Lương thực cũ xã Trạm Thán).	350,000
	Đất 2 bên đường từ đỉnh dốc Bò Cày đến cách ngã ba xã Trạm Thán 100 m.	300,000
	Đất 2 bên đường khu ngã ba xã Trạm Thán cách ngã ba Trạm Thán 100 m về phía Việt Trì và 100 m về phía Đoan Hùng.	500,000
	Đoạn từ cách ngã ba xã Trạm Thán 100 m đến giáp xã Chân Mộng huyện Đoan Hùng.	350,000
4	Đường tỉnh	
	<i>Đường 325B (Từ ngã ba Phù Lỗ đi Tiên Kiên Lâm Thao)</i>	

	Đất 2 bên đường từ ngã ba Phù Lỗ đến đường rẽ vào đền mẫu Âu Cơ	700,000
	Đất 2 bên đường từ đường rẽ vào đền mẫu Âu Cơ đến hết địa phận thị trấn Phong Châu	500,000
	<i>Đường 323C từ giáp Quốc lộ II đi phà Then</i>	
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II đến quán nhà ông Tầm giáp đường bê tông rẽ vào UBND xã Phù Ninh	500,000
	Đất 2 bên đường từ quán nhà ông Tầm đến cách ngã ba chợ An Đạo 50 m	300,000
	Đất 2 bên đường khu vực ngã ba chợ An Đạo cách ngã ba chợ An Đạo 50m về phía Phù Ninh đến cách đường rẽ vào UBND xã An Đạo 200m về phía Từ Đà	400,000
	Đất 2 bên đường từ cách đường rẽ vào UBND xã An Đạo 200m đến phà Then.	300,000
5	Các đường khác.	
	Đất 2 bên đường từ ngã ba xã Trạm Thản đi liên Hoa đến hết nhà ông Thân (cách ngã ba Trạm Thản 100m).	300,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II đến hết bệnh viện Phụ sản tỉnh Phú Thọ.	400,000
	Đoạn từ ngã ba chợ An Đạo ra cảng An Đạo 150 m (qua cổng chợ An Đạo)	400,000
	Đoạn từ giáp Quốc lộ II qua nhà ông Quế thuộc địa phận xã Phù Ninh đến giáp thị trấn Phong Châu	800,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II đi Phú Nham đến hết ngân hàng cũ.	300,000
	Đất ven đường tỉnh còn lại và đường chiến thắng sông Lô	300,000
	Đất 2 bên đường từ Đồi Lim xã Trung Giáp(giáp xã Phú Hộ) qua cổng XN Z121 đến ngã ba đường đến trung tâm xã Lệ Mỹ (hết nhà ông Tuấn, khu 8, Trung Giáp)	200,000
II	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
	Đường Quốc lộ II.	
	Đất 2 bên đường từ giáp xã Phù Ninh (khu vực cầu Lầm) đến hết nhà ông Hùng Tam.	2,200,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Hùng Tam đến đường rẽ vào cổng UBND thị trấn Phong Châu.	2,500,000
	Đất 2 bên đường từ đường rẽ vào cổng UBND thị trấn Phong Châu đến hết nhà bà Thiết (đường rẽ vào khu Nam Tiên).	2,200,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà bà Thiết đến hết địa phận thị trấn Phong Châu.	1,500,000
	Đường khác:	
	Đất 2 bên đường Nam từ ngân hàng Công thương Đền Hùng đến cổng công ty giấy Bãi Bằng.	3,000,000
	Đất 2 bên đường từ cổng công ty Giấy đi khu Tầm Vông qua đường rẽ sang khu Mã Thượng phía phải giáp nhà Căn Lê, phía trái giáp đường rẽ vào HTX phèn Hưng Long.	800,000

	Đường trục chính từ giáp cổng công ty Giấy đi khu Nam Tiến đến hết phần rải nhựa.	300,000
	Đường trục chính còn lại khu Nam Tiến đến cổng Bắc giáp nhà bà Thảo	200,000
	Đất 2 bên đường từ nhà khách công ty giấy qua cổng trường cao đẳng nghề Giấy và Cơ Điện đến giáp Quốc lộ II.	1,500,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II (nhà ông Thanh Tâm) đến cổng trạm xá công ty Giấy	800,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II (nhà ông Tiến Vôi) đến hết nhà thi đấu công ty Giấy.	800,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II (nhà ông Cao Kỳ) đến hết nhà ông Triệu Vương Hà.	800,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II ngã ba lắp máy đến cổng Bắc công ty Giấy (hết địa phận thị trấn Phong Châu)	1,000,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II qua TT GDTX đến giáp đường Nam(xóm Trại Cầu)	800,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II qua cổng UBND huyện đến hết nhà ông Sáng Mùi	800,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc Lộ II khu vực ngã ba Phù Lỗ đến hết nhà trẻ Phù Lỗ.	400,000
	Đất 2 bên đường từ nhà trẻ Phù Lỗ đến giáp đường ống.	200,000
	Đất 2 bên đường từ nhà ông Căn Lê ra cảng đến hết địa phận thị trấn Phong Châu.	500,000
	Đất 2 bên đường từ giáp QL 2 (sau băng 1 QL 2) đến cổng UBND thị trấn Phong Châu	500,000
	Đường trục chính các khu Mã Thượng, Đồng Giao, Núi Trang, Bãi Thơi, Đường Nam, Núi Miếu, Tầm Vông (rải nhựa, có đèn đường) và đường trục chính các khu khác.	500,000
	Đất còn lại của các ngõ ở trung tâm thị trấn và gần trung tâm (thuộc các khu phi nông nghiệp).	300,000
	Đất còn lại của các ngõ ở xã trung tâm thị trấn và đường còn lại thuộc các khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, Nam Tiên, Núi Voi, Rừng Mận, Đá Thờ, Cống Tám.	150,000
	Các trục đường chính giáp thị trấn Phong Châu: Đoạn đường cảng từ giáp thị trấn Phong Châu đến cổng cảng nguyên liệu giấy thuộc địa phận xã An Đạo; Đoạn từ giáp thị trấn Phong Châu đến cổng Bắc công ty Giấy thuộc địa phận xã Phú Nham và các đoạn đường trục chính khác tương đương giáp thị trấn Phong Châu.	300,000
VI	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực.	

Tổng số xã, thị trấn là 19, trong đó:

- 1 **Xã Trung du (03):**
Vĩnh Phú, Từ Đà, Bình Bộ.
- 2 **Xã Miền núi (15):**
Phù Ninh, An Đạo, Tiên Du, Phú Nham, Phú Lộc, Tiên Phú, Hạ Giáp, Trung Giáp, Bảo Thanh, Gia Thanh, Trị Quận, Trạm Thản, Liên Hoa, Phú Mỹ, Lê Mỹ,
- 3 **Thị trấn (1):**
Thị trấn Phong Châu.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN PHÙ NINH NĂM 2011Đơn vị: Đồng/m²

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2011
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
1	Đất khu dân cư các xã trung du (gồm 3 xã: Vĩnh Phú, Tử Đà, Bình Bộ)	
	Đất khu trung tâm các xã, khu vực chợ	200,000
	Đất 2 bên đường liên thôn hoặc đường xã, đường huyện ở các khu vực trung tâm đông dân cư.	150,000
	Đất 2 bên đường liên thôn hoặc đường xã, đường huyện còn lại	110,000
	Đất các khu vực dân cư còn lại của các xã	80,000
2	Đất khu dân cư các xã miền núi (gồm 16 xã có phụ lục đính kèm)	
	Đất khu trung tâm các xã, khu vực chợ	200,000
	Đất 2 bên đường liên thôn hoặc đường xã, đường huyện ở các khu vực trung tâm đông dân cư.	130,000
	Đất 2 bên đường liên thôn hoặc đường xã, đường huyện còn lại	100,000
	Đất các khu vực dân cư còn lại của các xã	70,000
3	Đường Quốc lộ	
	Đất 2 bên đường từ cầu Phó (giáp xã Kim Đức) đến hết tường rào khu công nghiệp đồng lạng	3,000,000
	Đất 2 bên đường từ đường rẽ vào khu tái định cư số 1 giáp tường rào KCN Đồng Lạng đến hạt giao thông 6.	1,700,000
	Đất 2 bên đường từ hạt giao thông 6 đến giáp thị trấn Phong Châu (Cầu Lâm)	1,100,000
	Đất hai bên đường từ giáp thị trấn Phong Châu đến nhà ông Sự Điền (Công an xã Phú Lộc)	1,200,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Sự đến hết nhà ông Quýnh	1,000,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Quýnh đến đường rẽ vào huyện lộ P3 Phú Lộc – Trung Giáp - Tiên Phú.	1,500,000
	Đất 2 bên đường từ đường rẽ vào huyện lộ P3 Phú Lộc – Trung Giáp - Tiên Phú đến hết địa phận xã Phú Lộc.	650,000
	Đất 2 bên đường từ cầu Quan giáp xã Phú Hộ đến nhà ông Thành Học khu 11 xã Tiên Phú.	450,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Thành Học đến đỉnh dốc Bò Cày (Lương thực cũ xã Trạm Thán).	350,000
	Đất 2 bên đường từ đỉnh dốc Bò Cày đến cách ngã ba xã Trạm Thán 100 m.	300,000
	Đất 2 bên đường khu ngã ba xã Trạm Thán cách ngã ba Trạm Thán 100 m về phía Việt Trì và 100 m về phía Đoan Hùng.	500,000
	Đoạn từ cách ngã ba xã Trạm Thán 100 m đến giáp xã Chân Mộng huyện Đoan Hùng.	350,000
4	Đường tỉnh	
	<i>Đường 325B (Từ ngã ba Phù Lỗ đi Tiên Kiên Lâm Thao)</i>	

	Đất 2 bên đường từ ngã ba Phù Lỗ đến đường rẽ vào đền mẫu Âu Cơ	700,000
	Đất 2 bên đường từ đường rẽ vào đền mẫu Âu Cơ đến hết địa phận thị trấn Phong Châu	500,000
	<i>Đường 323C từ giáp Quốc lộ II đi phà Then</i>	
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II đến quán nhà ông Tầm giáp đường bê tông rẽ vào UBND xã Phù Ninh	500,000
	Đất 2 bên đường từ quán nhà ông Tầm đến cách ngã ba chợ An Đạo 50 m	300,000
	Đất 2 bên đường khu vực ngã ba chợ An Đạo cách ngã ba chợ An Đạo 50m về phía Phù Ninh đến cách đường rẽ vào UBND xã An Đạo 200m về phía Từ Đà	400,000
	Đất 2 bên đường từ cách đường rẽ vào UBND xã An Đạo 200m đến phà Then.	300,000
5	Các đường khác.	
	Đất 2 bên đường từ ngã ba xã Trạm Thản đi liên Hoa đến hết nhà ông Thân (cách ngã ba Trạm Thản 100m).	300,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II đến hết bệnh viện Phụ sản tỉnh Phú Thọ.	400,000
	Đoạn từ ngã ba chợ An Đạo ra cảng An Đạo 150 m (qua cổng chợ An Đạo)	400,000
	Đoạn từ giáp Quốc lộ II qua nhà ông Quế thuộc địa phận xã Phù Ninh đến giáp thị trấn Phong Châu	800,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II đi Phú Nham đến hết ngân hàng cũ.	300,000
	Đất ven đường tỉnh còn lại và đường chiến thắng sông Lô	300,000
	Đất 2 bên đường từ Đồi Lim xã Trung Giáp(giáp xã Phú Hộ) qua cổng XN Z121 đến ngã ba đường đến trung tâm xã Lệ Mỹ (hết nhà ông Tuấn, khu 8, Trung Giáp)	200,000
II	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
	Đường Quốc lộ II.	
	Đất 2 bên đường từ giáp xã Phù Ninh (khu vực cầu Lầm) đến hết nhà ông Hùng Tam.	2,200,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Hùng Tam đến đường rẽ vào cổng UBND thị trấn Phong Châu.	2,500,000
	Đất 2 bên đường từ đường rẽ vào cổng UBND thị trấn Phong Châu đến hết nhà bà Thiết (đường rẽ vào khu Nam Tiên).	2,200,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà bà Thiết đến hết địa phận thị trấn Phong Châu.	1,500,000
	Đường khác:	
	Đất 2 bên đường Nam từ ngân hàng Công thương Đền Hùng đến cổng công ty giấy Bãi Bằng.	3,000,000
	Đất 2 bên đường từ cổng công ty Giấy đi khu Tầm Vông qua đường rẽ sang khu Mã Thượng phía phải giáp nhà Căn Lê, phía trái giáp đường rẽ vào HTX phèn Hưng Long.	800,000

	Đường trục chính từ giáp công ty Giấy đi khu Nam Tiến đến hết phần rải nhựa.	300,000
	Đường trục chính còn lại khu Nam Tiến đến cổng Bắc giáp nhà bà Thảo	200,000
	Đất 2 bên đường từ nhà khách công ty giấy qua cổng trường cao đẳng nghề Giấy và Cơ Điện đến giáp Quốc lộ II.	1,500,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II (nhà ông Thanh Tâm) đến cổng trạm xá công ty Giấy	800,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II (nhà ông Tiến Vôi) đến hết nhà thi đấu công ty Giấy.	800,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II (nhà ông Cao Kỳ) đến hết nhà ông Triệu Vương Hà.	800,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II ngã ba lắp máy đến cổng Bắc công ty Giấy (hết địa phận thị trấn Phong Châu)	1,000,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II qua TT GDTX đến giáp đường Nam(xóm Trại Cầu)	800,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II qua cổng UBND huyện đến hết nhà ông Sáng Mùi	800,000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc Lộ II khu vực ngã ba Phù Lỗ đến hết nhà trẻ Phù Lỗ.	400,000
	Đất 2 bên đường từ nhà trẻ Phù Lỗ đến giáp đường ống.	200,000
	Đất 2 bên đường từ nhà ông Căn Lê ra cảng đến hết địa phận thị trấn Phong Châu.	500,000
	Đất 2 bên đường từ giáp QL 2 (sau băng 1 QL 2) đến cổng UBND thị trấn Phong Châu	500,000
	Đường trục chính các khu Mã Thượng, Đồng Giao, Núi Trang, Bãi Thoi, Đường Nam, Núi Miếu, Tầm Vông (rải nhựa, có đèn đường) và đường trục chính các khu khác.	500,000
	Đất còn lại của các ngõ ở trung tâm thị trấn và gần trung tâm (thuộc các khu phi nông nghiệp).	300,000
	Đất còn lại của các ngõ ở xã trung tâm thị trấn và đường còn lại thuộc các khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, Nam Tiến, Núi Voi, Rừng Mận, Đá Thờ, Cống Tám.	150,000
	Các trục đường chính giáp thị trấn Phong Châu: Đoạn đường cảng từ giáp thị trấn Phong Châu đến cổng cảng nguyên liệu giấy thuộc địa phận xã An Đạo; Đoạn từ giáp thị trấn Phong Châu đến cổng Bắc công ty Giấy thuộc địa phận xã Phú Nham và các đoạn đường trục chính khác tương đương giáp thị trấn Phong Châu.	300,000
VI	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực.	

Tổng số xã, thị trấn là 19, trong đó:

- Xã Trung du (03):**
Vĩnh Phú, Từ Đà, Bình Bộ.

2 **Xã Miền núi (15):**

Phù Ninh, An Đạo, Tiên Du, Phú Nham, Phú Lộc, Tiên Phú, Hạ Giáp, Trung Giáp, Báo Thanh, Gia Thanh, Trị Quận, Trạm Thán, Liên Hoa, Phú Mỹ, Lê Mỹ,

3 **Thị trấn (1):**

Thị trấn Phong Châu.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN TAM NÔNG NĂM 2011Đơn vị: Đồng/m²

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2011
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
A	VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
1	Đường 32A(từ đầu cầu Trung Hà đến địa giới Tam Nông- Thanh Sơn).	
	Đất một bên đường (phía trái) QL 32A từ đầu cầu Trung Hà đến địa giới hành chính Thượng Nông - Đậu Dương.	1,000,000
	Đất một bên đường QL 32A (phía trái) từ địa giới hành chính Thượng Nông - Đậu Dương đến địa giới hành chính Đậu Dương - Hưng Hoá.	1,000,000
	Đất một bên đường QL 32A (phía trái) từ địa giới Hưng Hoá - Hương Nộn đến giáp đất ông Trương Bảo (đầu đê Tam Thanh)	1,200,000
	Đất hai bên đường QL 32A từ giáp đất ông Trương Bảo đến đường đi khu 3 xã Hương Nộn (giáp Trạm thủy nông).	1,500,000
	Đất hai bên đường QL 32A từ đường đi khu 3 xã Hương Nộn đến đường đi rẽ vào XN gạch Tuy Nén Hương Nộn	1,500,000
	Đất hai bên đường QL 32A từ đường rẽ XN gạch Tuy nén Hương Nộn đến địa giới xã Hương Nộn - Cổ Tiết.	1,800,000
	Đất hai bên đường QL 32A từ địa giới Hương Nộn - Cổ Tiết đến đường rẽ vào Trạm điện trung gian.	2,000,000
	Đất hai bên đường QL 32A từ đường rẽ vào Trạm điện trung gian đến đường rẽ vào xóm Đức Phong (nhà ông Quân).	1,700,000
	Đất hai bên đường QL 32A từ đường rẽ vào xóm Đức Phong (nhà ông Quân) đến qua ngã tư Cổ Tiết 150m	2,000,000
	Đất hai bên đường QL 32A từ qua ngã tư Cổ Tiết 150m đến chân dốc Sở (đường rẽ vào đằm Chòm).	1,500,000
	Đất hai bên đường QL 32A từ chân dốc Sở đến suối 1.	700,000
	Đất hai bên đường QL 32A từ suối 1 đến qua tỉnh lộ 315 (Đường tránh lũ) 100m .	450,000
	Đất hai bên đường QL 32A từ qua tỉnh lộ 315 (Đường tránh lũ) 100m đến địa giới hành chính Phương Thịnh - Tề Lễ.	450,000
	Đất hai bên đường QL 32A từ địa giới hành chính xã Phương Thịnh - Tề Lễ giáp địa phận huyện Thanh Sơn.	500,000
2	Hai bên quốc lộ 32C (từ ngã tư Cổ Tiết đi cầu Tứ Mỹ).	
	Đất hai bên đường QL 32C từ ngã tư Cổ Tiết đến đường rẽ vào xóm Rừng xã Cổ Tiết.	1,700,000
	Đất hai bên đường QL 32C từ đường rẽ vào xóm Rừng đến đường rẽ vào trạm y tế xã Cổ Tiết.	1,700,000
	Đất hai bên đường QL 32C từ đường rẽ vào trạm y tế Cổ Tiết đến đường rẽ vào khu Lưu niệm Bác Hồ.	1,000,000

	Đất hai bên đường QL 32C từ đường rẽ vào khu Lưu niệm Bác Hồ đến hết đất Tiểu đoàn 17.	800,000
	Đất hai bên đường QL 32C từ hết đất Tiểu đoàn 17 đến đường rẽ đi Xuân Quang.	600,000
	Đất hai bên đường QL 32C từ đường rẽ Xuân quang đến hết đất bà Liêm.	500,000
	Đất hai bên đường QL 32C từ giáp nhà bà Liêm đến hết nhà ụng Trục	700,000
	Đất hai bên đường QL 32C từ giáp nhà ụng Trục đến hết đất nhà ông Tờ.	1,000,000
	Đất hai bên đường QL 32C từ giáp nhà ông Tờ đến cầu Tứ Mỹ	500,000
B	ĐƯỜNG TỈNH:	
1	Đường tỉnh 315 (ngã tư Cổ Tiết đến xã Hương Nộn)	
	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ ngã tư Cổ Tiết đến qua ngã tư Cổ Tiết 100m.	1,700,000
	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ qua ngã tư Cổ Tiết 100m đến đường rẽ vào đầu làng Danh Hựu.	1,500,000
	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ đường rẽ vào đầu làng Danh Hựu đến cầu Tam Cường.	1,200,000
	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ cầu Tam Cường đến địa giới Tam Cường - Thanh Uyên.	500,000
	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ địa giới Tam Cường- Thanh Uyên đến địa giới Thanh Uyên - Hiền Quan.	500,000
	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ địa giới Thanh Uyên - Hiền Quan đến qua đường vào UBND xã Hiền Quan 100m.	500,000
	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ qua đường vào UBND xã Hiền Quan 100m đến qua bên phà Ngọc Tháp 100m.	550,000
	Đất hai bên đường từ đường tỉnh lộ 315 qua phà Ngọc Tháp 100m, qua UBND xã Vực Trường đến ngã 3 giao với đường tỉnh lộ 315 (mới, tại Km 18 + 200)	300,000
	Đất hai bên đường từ ngã 3 giao đường tỉnh lộ 315 (mới, giao với huyện lộ số 1 mới tại Km 18 + 200) đến hết trường THCS Xuân Quang.	200,000
	Đất hai bên đường giáp đất trường THCS Xuân Quang đến hết nhà ông Hiện.	250,000
	Đất hai bên đường từ giáp đất ông Hiện đến hết đập Trỏ Lợi.	250,000
	Đất hai bên đường từ giáp đập Trỏ Lợi vào đường lên Gò Giang xã Tứ Mỹ	400,000
	Đất hai bên đường từ đường lên Gò Giang đến hết trường THCS Tứ Mỹ.	600,000
	Đất hai bên đường từ trường THCS Tứ Mỹ đến đường rẽ đi UBND xã Quang Húc (huyện lộ số 3).	400,000
	Đất hai bên đường từ đường rẽ đi UBND xã Quang Húc (huyện lộ số 3) đến điểm tiếp giáp với QL 32A	300,000
	Đất hai bên đường từ QL 32A đến đường rẽ đi khu 2 xã Hương Nộn.	350,000
	Đất hai bên đường từ đường rẽ đi khu 2 Hương Nộn đến nghĩa trang Liệt sỹ huyện Tam Nông	900,000
	Đất hai bên đường từ hết nghĩa trang Liệt sỹ huyện Tam Nông đến 2 điểm tiếp giáp QL 32A.	1,100,000

2	Đường tỉnh 316 (đầu cầu Trung Hà đến địa giới HC huyện Tam Nông-Thanh Thủy).	400,000
C	ĐƯỜNG HUYỆN:	
1	Đường huyện số 1 (Hiền Quan - Hương Nha)	
	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 315 (Km9 + 700) qua UBND xã Hương Nha đến điểm giao tỉnh lộ 315 (Km18 + 200)	300,000
	Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 315 (Chợ Hiền Quan) đến hết đất ở hộ Bà Tứ (khu 15)	400,000
	Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 315 (Chợ Hiền Quan) từ hết đất ở hộ Bà Tứ (khu 15) đến cổng ông Tước xã Hiền Quan (giao nhánh huyện lộ số 1)	200,000
	Nhánh 3 - Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 315 (Km 17 + 500, Chợ Hương Nha) tới nhánh huyện lộ 1, ngã tư Trảng Cày xã Hương Nha	200,000
2	Đường huyện số 2 (đường tỉnh 315, Km 7 + 480 đến cổng ông Nhi xã Xuân Quang)	
	Đất hai bên đường từ đường tỉnh lộ 315 (Km 7 +480) đến trụ sở UBND xã Thanh Uyên.	200,000
	Đất hai bên đường từ trụ sở UBND xã Thanh Uyên đến địa giới Thanh Uyên - Xuân Quang	200,000
	Đất hai bên đường từ địa giới Thanh Uyên - Xuân Quang đến đường huyện số 4.	200,000
3	Đường huyện số 3 (Xuân Quang - Tề Lễ).	
	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 315 (Km 20 + 500, xã Xuân Quang) tới ranh giới 2 xã Xuân Quang - Tứ Mỹ	200,000
	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ ranh giới 2 xã Xuân Quang - Tứ Mỹ đến nhà ông Lượng - xã Hùng Đô	200,000
	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ nhà ông Lượng - xã Hùng Đô đến UBND xã Hùng Đô	200,000
	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ UBND xã Hùng Đô đến cổng trụ sở UBND xã Quang Húc (Khu A)	200,000
	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ cổng trụ sở UBND xã Quang Húc đến địa giới Quang Húc - Tề Lễ	300,000
	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ địa giới Quang Húc - Tề Lễ đến giao với quốc lộ 32A tại Km 85 + 400	350,000
	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ UBND xã Quang Húc đến địa giới Quang Húc - Tề Lễ (Khu B)	150,000
	Nhánh 2 - Từ điểm giao với tỉnh lộ 315(Km 27+200) đến điểm giao với nhánh 1 (Bưu điện văn hoá xã Quang Húc)	250,000
4	Đường huyện số 4 (Tam Cường - Xuân Quang)	
	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ đường tỉnh lộ 315 (Km 2+300) đến qua cầu Ngòi Tam Cường.	300,000

	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ qua cầu Ngòi Tam Cường đến đường rẽ đi trạm y tế xã Văn Lương.	200,000
	Nhánh 1 - Từ đường rẽ đi trạm y tế xã Văn Lương đến đường rẽ đi nhà Trang	150,000
	Nhánh 1 - Từ đường rẽ đi nhà Trang đến đường rẽ đi gò Độc Dềnh	150,000
	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ gò Độc Dềnh đến tỉnh lộ 315 (mới)	200,000
	Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ điểm tiếp giáp QL 32C (Km 29+200 (độc Đất xã Tứ Mỹ đến điểm tiếp giáp Huyện lộ 4 nhánh 1, nhà ông Chinh xã Văn Lương	200,000
5	Đường huyện số 5 (Cổ Tiết - Hương Nộn)	
	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 315, công ông Quang - khu 10 xã Cổ Tiết đến tiếp giáp quốc lộ 32A (Km75), công UBND xã Hương Nộn	250,000
	Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 315, công ông Hồng xã Hương Nộn đến cầu gỗ xã Hương Nộn (tiếp giáp với huyện lộ số 9)	250,000
6	Đường huyện số 6 (Tề Lễ - Quang Húc)	
	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ quốc lộ 32A (Km87+300 đến đường rẽ vào UBND xã Tề Lễ	250,000
	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ đường rẽ vào UBND xã Tề Lễ đến tiếp giáp huyện lộ số 3	150,000
	Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ tiếp giáp nhánh 1 của huyện lộ số 6 ra bên đò Tề Lễ đến tiếp giáp huyện lộ số 7 (Khu B - xã Tề Lễ)	200,000
7	Đường huyện số 7 (Khu 1 xã Tề Lễ - Đập phai xã Quang Húc)	
	Đất hai bên đường từ công Đồng Giang xã Tề Lễ đến đập phai xã Quang Húc	150,000
8	Đường huyện số 8 (từ Km 83 + 300 quốc lộ 32A đến đường huyện lộ số 9 đến, gianh giới xã Thọ Văn - Dị Nậu)	
	Điểm đầu nối với huyện lộ số 9 đến trường THCS Thọ Văn	150,000
	Từ trường THCS Thọ Văn đến cây Đa khu 6	100,000
	Từ cây Đa khu 6 đến Quốc lộ 32A, tại Km 83 + 300	100,000
9	Đường huyện số 9 (Hương Nộn - Dị Nậu).	
	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ QL 32A (Km 73+650) đến cầu gỗ	900,000
	Nhánh 2-Đất hai bên đường QL 32A (Km 73+650) từ cầu gỗ đến đường rẽ đi Thọ Văn, Dị Nậu	600,000
	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ đường rẽ đi Thọ Văn đến cầu Đình Chua	200,000
	Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ cầu Đình Chua đến hết trường THCS Dị Nậu.	300,000
	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ giáp trường THCS Dị Nậu đến địa danh Dị Nậu-Đào Xá.	200,000
	Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ quốc lộ 32A (Km 74+250) đến cầu gỗ xã Hương Nộn	600,000

10	Đường huyện số 10 (Đá cú Hưng Hoá - huyện lộ số 9, quán ông Hồng xã Dị Nậu).	
	Đất hai bên đường từ huyện lộ số 9, công nhà ông Hưng tới địa giới Hưng Hoá - Dị Nậu	200,000
11	Đường huyện số 11 (từ QL 32A, Km 70 + 200 đến Km7, tỉnh lộ 316B)	
	Đất hai bên đường nhựa từ địa giới Dậu Dương - Hưng Hoá đến hết Nhà ông Chương - khu 1 xã Dậu Dương	300,000
12	Đường huyện số 12 (Thượng Nông - Xuân Lộc).	
	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ điểm đầu nối QL 32A (Km69+400) đến hết đất trường THCS Thượng Nông.	700,000
	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ hết đất trường THCS Thượng Nông đến địa giới hành chính Thượng Nông- Xuân Lộc.	650,000
	Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ điểm đầu nối nhánh 1 đường huyện lộ số 12 (công nhà ông Nghĩa) đến điểm đầu nối QL 32A(Km 68+800).	700,000
13	Đường huyện số 13 (QL 32A đi đò Lờ).	
	Đất hai bên đường từ đầu cầu Trung Hà đến qua trường THCS Hồng Đà 100m	300,000
	Đất hai bên đường từ đầu cầu Trung Hà đi đò Lờ	250,000
	Đất hai bên đường từ đầu cầu Trung Hà đi bến phà cũ, chợ (đường QL 32A cũ)	350,000
14	Đất ở các xã: Hồng Đà, Thượng Nông, Dậu Dương, Hương Nộn, Cổ Tiết, Tam Cường.	
	Cách trung tâm xã, chợ, khu vực (có đường giao thông) cách về hai phía 150 m	200,000
	Hai bên đường giao thông trực chính nội xã.	200,000
	Các khu vực còn lại.	120,000
15	Các xã còn lại	
	Hai bên đường giao thông trực chính nội xã.	150,000
	Các khu vực còn lại.	100,000
II	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ: THỊ TRẤN HƯNG HOÁ	
	Đất một bên đường QL 32A (phía trái) từ địa giới hành chính xã Dậu Dương - Hưng Hoá đến giáp đất nhà ông Sinh	1,400,000
	Đất hai bên đường QL 32A từ đất nhà ông Sinh đến giáp đất nhà ông Tiến	1,500,000
	Đất một bên đường (phía trái) từ đất nhà ông Tiến đến địa giới Hưng Hoá - Hương Nộn	1,300,000
	Đất hai bên tỉnh lộ 316B từ điểm đầu với quốc lộ 32A đến hết đất trường THCS Hưng Hoá.	1,100,000
	Đất hai bên tỉnh lộ 316B từ giáp trường THCS Hưng Hoá đến hết đất viện Kiểm sát.	1,000,000

	Đất hai bên tỉnh lộ 316B từ giáp đất Viện kiểm sát đến địa giới huyện Tam Nông- Thanh Thủy.	800,000
	Đất hai bên đường huyện lộ số 10 từ điểm nối với huyện lộ số 11 đến UBND thị trấn Hưng Hoá (đường nội thị).	700,000
	Đất hai bên đường huyện lộ số 10 từ UBND thị trấn Hưng Hoá đến địa giới Hưng Hoá - Dị Nậu	300,000
	Đất hai bên đường huyện lộ số 11 từ QL 32A đến địa giới Dậu Dương - Hưng Hóa	1,000,000
	Đất một bên đường ven hồ	500,000
	Khu dân cư nội thị không qua các trục đường trên.	300,000
	Khu dân cư còn lại.	200,000
III	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực.	

Tổng số các xã, thị trấn là 20, trong đó:

- 1 Xã Trung du gồm: 3 xã**
Vực Trường, Hồng Đà, Tam Cường.
- 2 Các xã miền núi gồm: 16 xã và thị trấn Hưng Hoá**
Dị Nậu, Thọ Văn, Tê Lễ, Quang Húc, Xuân Quang, Thượng Nông, Dậu Dương, Hương Nộn, Cổ Tiết, Văn Lương, Thanh Uyên, Hiền Quan, Hương Nha, Tứ Mỹ, Phương Thịnh, Hùng Đô và Thị trấn Hưng Hoá.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN THANH BA NĂM 2011ĐVT:
đồng/m²

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2011
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
1	Đất hai bên đường QL 2 thuộc khu vực xã Năng Yên	250,000
2	Đất hai bên đường tỉnh 314 Khải Xuân - Hanh Cù (Trừ khu vực TT)-311 cũ	
	Đoạn từ ranh giới huyện (Khải Xuân) đến cách chợ Khải Xuân 150m	200,000
	Đất 2 bên đường khu vực chợ Khải Xuân 150m(về 2 phía)	450,000
	Đất từ cách chợ Khải Xuân 150m đến hết công nhà máy M1	250,000
	Đoạn từ giáp công nhà máy M1 đến cách chợ Võ Lao 100m	250,000
	Đất hai bên đường bê tông từ đường tỉnh 314 đến công nhà máy M1 (BQP)	200,000
	Đoạn khu vực chợ Võ Lao dài 100m (về 2 phía)	350,000
	Đoạn từ cách chợ Võ Lao 100m đến nhà ông Hải (cầu Võ Lao)	200,000
	Đoạn từ nhà ông Hải đến ngã 3 Sen (Ninh Dân)	150,000
	Đoạn từ giáp ngã 3 Sen (Ninh dân) đến nhà ông Mão (Nhà nghỉ)	500,000
	Đoạn từ nhà ông Mão (Nhà nghỉ) đến cầu ông Tổ - Ninh Dân (Đường 314 cũ)	350,000
	Đoạn từ cầu ông Tổ đến Công chính Xi măng Sông Thao (Đường 314 cũ)	600,000
	Đoạn từ công chính Xi măng Sông Thao đến ranh giới với thị trấn	700,000
	Đoạn đường tránh 314 mới	
	. Đất 2 bên đường của lô A1, A3, A4 khu tái định cư Xi Măng Sông Thao	800,000
	. Đoạn từ khu tái định cư Xi Măng đến ngã ba đường rẽ đi Chí tiên	700,000
	. Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Chí tiên đến đường Tỉnh 314 cũ	500,000
	. Băng 2 của lô A1, A3, A4, A5, A6 khu tái định cư Xi Măng	200,000
	. Đất tại vị trí lô A2 khu tái định cư Xi Măng Sông Thao	150,000
	Đoạn từ ranh giới xã Đồng Xuân đến hết đường rẽ đi Vân Lĩnh (Cây thị)	400,000
	Đoạn từ đường rẽ đi Vân Lĩnh (Cây thị) đến công trụ sở UBND xã Thanh Vân	250,000
	Đoạn từ công trụ sở UBND xã Thanh Vân đến cách ngã 3 Hanh Cù 100m	200,000
	Khu ngã 3 Hanh Cù: Đoạn từ cách ngã 3 Hanh Cù 100m (hướng Thanh Vân xuống) đến biến thể Hanh Cù (độc Hanh cù hướng Yên Khê) và từ ngã ba Hanh cù (100m) hướng Hạ Hoà xuống .	400,000
	Đoạn từ cách ngã 3 Hanh Cù 100m (hướng đi Hạ Hoà) đến công Công ty TNHH Hoàng Anh	300,000
	Đoạn từ Công ty TNHH Hoàng Anh đến ranh giới Thanh Ba, Hạ Hoà	150,000
3	Đất 2 bên đường tỉnh 314B tuyến Đào già - Chân Mộng (trừ thị trấn)	
	Đoạn từ Chân Mộng (Ranh giới H.Thanh Ba) đến cầu nhà ông Vạn (xã Đại An)	200,000

	Đoạn từ nhà ông Vạn đến hết nhà ông Sự (mổ lợn)	250,000
	Đoạn từ giáp nhà ông Sự đến cổng trường THCS Thái Ninh	200,000
	Đoạn từ cổng trường THCS Thái Ninh đến ranh giới thị trấn	300,000
4	Đất 2 bên đường tỉnh 314C tuyến Đồng Xuân - Vũ Yên (trừ thị trấn)	
	Đoạn từ cầu rệu (ranh giới thị trấn) đến hết nhà bà Nhượng (Thuế)	300,000
	Đoạn từ giáp nhà bà Nhượng (thuế) đến hết cầu đen (yễn Khê)	150,000
	Đoạn từ giáp cầu đen đến cây xăng (Yễn Khê)	300,000
	Đoạn từ cây xăng Yễn Khê đến hết nhà ông Tuần (GD phân lân)	400,000
	Đoạn từ giáp nhà ông Tuần đến đường sắt cắt ngang	300,000
	Đoạn từ giáp đường sắt cắt ngang đến hết chân đê sông Hồng	400,000
5	Đất 2 bên đường Tỉnh 320 tuyến Phú Thọ - bến phà Tĩnh Cương	
	Đoạn từ giáp TX Phú thọ đến HTX mua bán cũ (áp phích Thanh Hà)	350,000
	Đoạn từ giáp HTX mua bán cũ đến Bến phà Tĩnh Cương	200,000
6	Đất hai bên đường tỉnh 320 (Trừ hành lang đê sông Hồng) - 313B cũ	
	Đoạn từ ngã ba (Trạm bơm Sơn Cương đến trạm bơm Chí tiên)	200,000
	Đoạn từ trạm bơm Chí Tiên đến cổng ông Hợi	350,000
	Đoạn từ cổng ông Hợi đến Cây Đa (Dốc Phủ)	200,000
	Đoạn từ cây đa (Dốc Phủ) đến hết địa phận xã Vũ Yên	300,000
7	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 320C Ninh dân - Thanh vinh (TX Phú Thọ)	
	Đoạn từ Ngã Ba Sen đến đường rẽ đi mỏ sét (Xi măng Sông Thao)	300,000
	Đoạn từ đường rẽ đi mỏ sét (Xi măng Sông Thao) đến Trường THCS Đông Thành	200,000
	Đoạn từ Trường THCS Đông Thành đến hết nhà văn hóa khu 13, xã Đông Thành	250,000
	Đoạn từ hết nhà văn hóa khu 13, xã Đông Thành đến ranh giới xã Thanh Vinh	200,000
8	Đất hai bên đê Tả thao từ thị xã Phú thọ đến bến phà Tĩnh Cương	
	Đoạn từ nhà ông Xuyên (thôn Bộ Đầu-LL) đến đình khu 9,10 thôn Quán Lương	250,000
	Đoạn thuộc địa bàn xã Đỗ Xuyên:	
	. Đất thuộc thôn Tăng Nhi	300,000
	. Đất thuộc thôn Đỗ Xuyên	400,000
	Các khu vực khác còn lại đê tả thao	200,000
9	Đường huyện :	
	Đất 2 bên đường vào cụm Công nghiệp làng nghề phía nam huyện Thanh Ba	350,000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến ngã 3 cây thị đi Tây Cốc	
	. Đoạn từ ngã ba cây Thị đến hết cổng nhà ông Vĩ (Đồng Xuân)	300,000
	. Đoạn từ giáp nhà công nhà ông Vĩ (Đồng Xuân) đến đường rẽ đi Thanh Vân	200,000
	. Đoạn từ đường rẽ đi Thanh Vân đến nhà bà Thám (Vân Lĩnh)	350,000
	. Đoạn từ nhà bà Thám (Vân Lĩnh) đến hết ranh giới xã Vân Lĩnh	150,000

	Đất 2 bên đường huyện tuyến Yên Khê- Hanh Cù	
	. Đoạn từ ngã 3 yên Khê đến trường mầm non xã Yên Khê	300,000
	. Đoạn từ trường MN xã đến cách ngã 3 Hanh cù 400m	100,000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Thanh Hà - Đỗ Sơn	100,000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Võ Lao - Quảng Nạp - Thái Ninh	150,000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Đại An - Năng Yên	100,000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Thái Ninh - Ninh Dân	80,000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Thanh Xá - Yên Nội - Hoàng Cương	
	. Đoạn từ đường tỉnh 314 (mới) đến nhà ông Đạo (Yên Nội)	200,000
	. Đoạn từ nhà ông Đạo đến hết trường tiểu học Yên Nội	250,000
	. Đoạn từ hết trường tiểu học Yên Nội đến đường sắt (Hoàng Cương)	100,000
	Đất 2 bên đường huyện (đường bê tông) tuyến Ninh Dân - Chí Tiên	
	. Đoạn từ đường tỉnh 314 mới đến đường rẽ (cổng lữ đoàn 168)	250,000
	. Đoạn từ đường rẽ lữ đoàn 168 đến ngã ba đường rẽ đi Hoàng Cương	250,000
	. Đoạn từ ngã 3 đường rẽ đi H.Cương đến UBND xã Chí Tiên (đường bê tông)	150,000
	. Đoạn từ ngã 3 đường rẽ đi H.Cương đến UBND xã Chí Tiên (đường cấp phối)	80,000
	. Đoạn từ UBND xã Chí Tiên đến đê sông Hồng	300,000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Thanh Vân - Thái Ninh	
	. Đoạn từ ngã ba Vân Lĩnh (sân vận động) đến trạm thu mua chè	300,000
	. Các khu vực còn lại thuộc tuyến đường huyện lộ Thanh Vân - Thái Ninh	80,000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến từ Đồng Xuân đến UBND xã Phương Lĩnh	80,000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến từ đê Sông Hồng (320) đến UBND xã Phương Lĩnh cũ	100,000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến từ đê Sông Hồng (320) đến UBND xã Mạn Lạn	100,000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Võ Lao - Đông Thành - Chí Tiên	
	. Đoạn từ tỉnh lộ 314 (chợ Võ Lao) đến hết đất Võ Lao	250,000
	. Đoạn từ giáp đất võ lao đến ngã tư UBND xã Chí Tiên	150,000
	Đất hai bên đường nối đường tỉnh 314 và đường tránh 314 mới (đoạn 200m - chợ Ninh Dân)	500,000
	Đất hai bên đường liên xã:	
	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 314C (chợ Vũ Yên) đến ga Vũ Yên	100,000
	Đất hai bên đường bê tông từ ngã ba chợ Yên Khê đi lò than	90,000
	Đất hai bên đường Từ hồ Quán sáu đến trường tiểu học Yên Khê	100,000
	Đất hai bên đường từ hồ quán sáu đi Nhà Trích	80,000
	Đất hai bên đường từ cổng nhà ông Lợi - Cây Đa - Vĩnh Chân (Hết địa phận Yên Khê)	80,000
	Đoạn đường từ đường tỉnh 314 (áp phích Khải Xuân) Đi QL 2	
	. Đất hai bên đường từ đường tỉnh 314 đến UBND xã Khải Xuân	150,000
	. Đất hai bên đường từ UBND xã đến cổng trường tiểu học Khải Xuân	100,000

	. Đất hai bên đường công trường tiểu học Khải Xuân - đến Chùa Tà	80,000
	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 314 (Nhà Ô Hoè) đi Quảng Nạp - đến đường rẽ Quảng Nạp - Thái Ninh	150,000
	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 314 đến công trường NN Khải Xuân	150,000
	Đất hai bên đường bê tông Đỗ Xuyên từ nhà Ô Lực Khu 12 đến nhà Ô Thử Khu 6	150,000
	Đất hai bên đường từ TX Phú thọ đến đường huyện tuyến	
	Đỗ Sơn - Thanh Hà	150,000
	Đất hai bên đường từ Nhà văn hóa Khu 13 xã Đông Thành đến Nhà máy M1	100,000
	Đất hai bên đường từ Đông Thành đến UBND xã Sơn Cương đến Thanh Hà	100,000
	Đất hai bên đường từ Đê Sông Hồng (320) đến ngã ba đường rẽ đi UBND xã Sơn Cương	150,000
	Đất hai bên đường từ UBND xã Yên Nội đến Khu 7 thị trấn Thanh Ba	100,000
	Đất hai bên đường từ Khu 3, xã Đông Xuân đến ngã ba đường rẽ đi Vân Lĩnh (cây thị)	100,000
10	Đất khu vực dân cư các xã vùng trung du	
	Đất 2 bên đường liên thôn các xã	70,000
	Đất các khu vực còn lại thuộc các xã của cả 2 nhóm trên	60,000
11	Đất các xã thuộc khu vực miền núi	
	Đất 2 bên đường liên thôn các xã	60,000
	Đất các khu vực còn lại của các xã trên	50,000
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
	Khu vực nội thị thị trấn Thanh Ba	
	Đường tỉnh 314 từ Ngã ba Đào Giã đến đi Vũ Yên	
	. Đoạn từ ngã ba Đào Giã đến công trường cao đẳng Cơ điện I	2,500,000
	. Đoạn từ Công trường Cao đẳng Cơ điện I đến hết nhà ông Tiến (đường rẽ Y.Nội)	3,000,000
	. Đoạn từ giáp nhà ông Tiến (đường rẽ Yên Nội) đến hết ranh giới TT Thanh Ba	2,000,000
	Đường từ ngã 3 Đông Xuân đến hết cầu trường chuyên	2,000,000
	Đường từ ngã 3 Đào Giã đi Đại An đường tỉnh 314B	
	. Đoạn từ ngã 3 Đào Giã đến hết nhà ông Hội (Tài chính)	2,000,000
	. Đoạn từ giáp nhà ông Hội đến công Trung tâm GD thường xuyên	800,000
	. Đoạn từ công trung tâm GDTX đến hết khu vực thị trấn	500,000
	Đường từ ngã 3 Đào Giã đi Phú Thọ TL314 (hết khu vực thị trấn)	
	. Đoạn từ ngã ba Đào Giã đến công Đài truyền thanh	2,000,000
	. Đoạn từ công Đài truyền thanh đến ngã ba cây xăng số 12	1,500,000
	Đoạn từ ngã ba cây xăng số 12 đến hế ranh giới thị trấn Thanh Ba	2,000,000
	Đường bê tông từ đường TL 314 (công XN Chè) đến cây xăng	800,000
	Đường Tránh nội thị từ cầu Văng đến cây Xăng (Đông Xuân)	

	. Đoạn từ cầu Văng đến hết nhà ông Tám (khu 4 - TT)	400,000
	. Đoạn từ giáp nhà ông Tám khu 4 - TT đến đường tỉnh 314 (Cây xăng)	300,000
	Đường từ ngã 3 Đào Giã đi Hồ Nụ	
	. Đoạn từ ngã 3 Đào Giã đến cầu Bạch	200,000
	. Đoạn từ cầu Bạch đến hết khu vực thị trấn	150,000
	Đường từ nhà bà Yên (chè) đến cổng huyện uỷ	200,000
	Đường bê tông từ TL 314 (nhà bà Hạc) đến nhà ông Dương Bôn	300,000
	Đường bê tông từ TL 314 (cổng rượu) đến cổng nhà ông Vĩnh Lược	400,000
	Đất 2 bên đường tuyến từ nhà ông Tiến (thương binh) đi Yên Nội	
	. Đoạn từ nhà ông Tiến đến chân dốc (đường rẽ vào nhà ông Tạng chè)	300,000
	. Đoạn từ chân dốc (đường rẽ) đến hết ranh giới TT	150,000
	Đường từ UBND thị trấn đến Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện TB	200,000
	. Đất 2 bên đường liên thôn còn lại trong khu vực TT Thanh Ba	100,000
	. Đất các khu vực còn lại trong TT Thanh Ba	80,000
III	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề ở khu vực	

Tổng số có 27 xã, thị trấn, trong đó:

1- Các xã trung du (Có 5 xã):

Đỗ Xuyên, Đỗ Sơn, Lương Lễ, Thanh Hà, Vũ Yên

2- Các xã Miền núi (Gồm 22 xã):

Thị trấn Thanh Ba, Năng Yên, Quảng Nạp, Đại an, Khai Xuân, Võ Lao, Thanh Vân, Đông Lĩnh, Thái Ninh, Chí Tiên, Đông Thành, Ninh Dân, Hanh Cù, Yên Khê, Đồng Xuân, Hoàng Cương, Thanh Xá, Mạn Lạn, Yên Nội, Phương Lĩnh, Sơn Cương và Vân Lĩnh.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN THANH SƠN NĂM 2011ĐVT:
đồng/m²

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2011
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
	XÃ GIÁP LAI	
1	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 316: Từ giáp Thị trấn đến giáp xã Thạch Khoán	300,000
	<i>Đất 2 bên đường liên xóm:</i>	
	Đất 2 bên đường từ ngã ba chợ đến nhà Ông San khu 5, nhà Ông Đông khu 2	150,000
	Đất 2 bên đường từ nhà Ông Đông khu 2 đến nhà Ông Tiệp khu 3, nhà bà Hoạch khu 4	50,000
2	Đất khu dân cư tập trung:	
	Khu hành chính 1, 2, 3, 5,6, 7, 8	50,000
	Khu hành chính 7 (đất khu tập thể khu công nhân Pirít cũ)	100,000
	Khu hành chính 8: (Đất giáp ranh Thị trấn - Khu tràn đĩnh)	150,000
3	Đất ở nông thôn còn lại chưa tính ở trên	50,000
	XÃ SƠN HÙNG	
1	Đường quốc lộ 32 A	
	Đất 2 bên đường đoạn từ cầu Khánh đến cống thoát nước ra sông Búra	500,000
	Đất 2 bên đường đoạn từ cống thoát nước ra sông Búra đến đường rẽ vào làng nghề xóm Khuân	450,000
	Đất 2 bên đường đoạn từ đường rẽ vào làng nghề xóm Khuân đến tiếp giáp huyện Tam Nông	500,000
2	Đất 2 bên đường liên xã	
	Từ giáp hộ Bà Yên đến tiếp giáp đất Tề Lễ	200,000
	Đất hai bên đường từ trạm xá xã đến trường tiểu học	100,000
	Đất 2 bên đường từ trường tiểu học đến giáp xã Thục Luyện	50,000
3	Đất khu tập trung dân cư nông thôn gồm các khu: Khu Bực, Lánh, Soi Cỏ, Gai	50,000
4	Đất khu tập trung dân cư nông thôn gồm các khu: Chanh, Khuân	70,000
5	Đất khu nông thôn còn lại chưa tính ở phần trên	50,000
6	Từ nhà bà Lập (Xóm Ngọc Sơn II) đi nhà ông Tuấn (khu Ngọc Sơn I)	50,000
	XÃ THỤC LUYỆN	
1	Đường Quốc lộ 32 A	
	Đất 2 bên đường đoạn từ cầu Bình Dân đến đài truyền thanh, truyền hình (hết đất thổ cư hộ ông Đức khu 6)	700,000
	Đất 2 bên đường đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình (giáp hộ ông Đức) đến tiếp giáp xã Địch Quả (hết hộ ông Hanh khu 15)	500,000

2	Đường tỉnh lộ 316	
	Đoạn từ điểm tiếp giáp Thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba nhà Bà Thứ Tịnh (khu phố Soi)	300,000
	Đoạn từ ngã ba Thục Luyện giáp nhà Bà Thứ Tịnh đến điểm tiếp giáp xã Cự Thắng	250,000
3	Đường tỉnh lộ 316 C	
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà Bà Thứ Tịnh đến hết hộ Ông Viện (Khu Đồng Lão)	300,000
	Đoạn từ giáp nhà ông Viện đến tiếp giáp xã Võ Miếu	150,000
4	Đường tỉnh lộ 320:	
	Đất hai bên đường từ Quốc lộ 32A đến hết hộ ông Hoàng Ngọc Tăng (khu Bình Dân)	300,000
5	Đường liên thôn	
	Đất 2 bên đường từ 316C (giáp đất nhà ông Trinh) đến khu Ngọc Đồng (hết hộ ông Hải), đoạn giáp đất hộ ông Tuấn đến khu 8 (hết đất hộ ông Vinh), đoạn giáp đất ông Hữu đến khu Bến Đình (hết đất hộ ông Bình)	100,000
	Đất 2 bên đường từ 316C (giáp đất ông Chú) đến khu Đồng Cỏ (hết đất hộ ông Hợi)	100,000
	Đất 2 bên đường từ Quốc lộ 32A giáp đất hộ ông Xuất (khu 6), đến hộ ông Nam (khu 6), đoạn giáp đất hộ ông Tinh (khu 6) đến hộ bà Vân (khu Bình Dân)	100,000
	Đất 2 bên đường từ Quốc lộ 32A giáp đất hộ ông Xuất (khu 6), đến hộ ông Nam (khu 6), đoạn giáp đất hộ ông Tinh (khu 6) đến hộ bà Vân (khu Bình Dân)	100,000
6	Đất tập trung dân cư nông thôn	
	Khu 6, khu Bình Dân, khu 15	80,000
	Khu phố Soi, khu Đồng Xịa, khu Đa Đu, khu Đồng Lão	60,000
	Đất khu tập trung dân cư nông thôn còn lại chưa tính ở phần trên	50,000
	Đất ở rải rác xa khu tập trung dân cư chưa tính ở trên	50,000
XÃ THẠCH KHOÁN		
1	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 316	
	Đất 2 bên đường khu trung tâm : Từ cầu Đen đến giáp xã Giáp Lai	350,000
	Đất 2 bên đường còn lại	300,000
2	Đất 2 bên đường liên xã ngoài khu vực đã tính ở trên	
	Từ hộ Ông Tuấn khu Cầu Đen đến hộ Ông Đán khu Phú Đăng	50,000
	Từ đường Đồng Cả đi Khu Đình đi tỉnh lộ 316 (Giáp trạm y tế)	200,000
	Đất hai bên đường từ nhà ông Canh đi xóm Nội (đến nhà Bà Nhượng)	100,000
	Đất hai bên đường từ nhà Bà Nhượng qua cánh đồng đến tỉnh lộ 316	200,000
3	Đất tập trung dân cư nông thôn	
	Khu Nhang Quê, Đá Bạc, Trung Hưng	50,000
	Đất khu dân cư nông thôn còn lại	50,000

XÃ ĐỊCH QUẢ		
1	Đường quốc lộ 32A:	
	Đất 2 bên đường khu trung tâm xã Địch Quả (Từ hộ Ông Bắc Lan đến ngã ba Việt Tiến)	450,000
	Đất tiếp giáp thị trấn	
	Đất Ngã ba Việt Tiến đến tiếp giáp xã Thục Luyện	250,000
	Đất từ hộ ông Bắc Lan đến tiếp giáp xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	200,000
2	Đường tỉnh lộ 313D:	
	Đất hai bên đường từ ngã ba Việt Tiến đến giáp huyện Yên Lập.(Từ hộ Ông Ánh đến hộ Ông Đôn)	200,000
3	Đất nằm hai bên đường D1 - K6	
	Từ hộ Bà Hiền đến trường tiểu học Địch Quả cũ	150,000
	Từ trường tiểu học Địch Quả đến nhà Ông Hải Lượng xóm Chiềng	50,000
4	Đất 2 bên đường liên thôn từ Đồng Vọng đi Gò Giữa (Từ hộ nhà Bà Luyến (Hùng) đến hộ Ông Lý xóm 6)	50,000
5	Đất khu tập trung dân cư nông thôn (Xóm Chát, Chiềng, Lóng, Lùm, Gò Giữa, Vũ Thịnh, Suối Nai, Muôi, Giếng, Bèo, Cầu Khoả, Múc Trới, Đền Vọng, Đồng Mè, Ao Vèn, Đình, Đồn Ướt, Việt Phú, Mơ)	50,000
6	Đất khu nông thôn còn lại chưa tính phần ở trên, đất xóm vùng cao khu Quyết Tiến	50,000
XÃ VÕ MIẾU		
1	Đường tỉnh lộ 316 C	
	Đất 2 bên đường từ giáp xã Thục Luyện đến nhà bà Minh	120,000
	Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ Bà Minh đến hộ Ông Tế (đầu tràn sông Dân);	200,000
	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 316C còn lại chưa tính ở trên	120,000
2	Đất khu trung tâm, khu vực chợ có khả năng sinh lời: đoạn từ hộ nhà bà An đến hộ Ông Hưởng (xóm Trại)	100,000
3	Đất nằm hai bên đường liên xã ngoài khu vực đã tính ở trên: Đoạn từ hộ Ông Tự đến hộ Ông Tư (xóm Gò Vương); đoạn từ hộ ông Hữu đến hộ Ông Toại (xóm Dù); đoạn từ nhà Ông Danh đến trường tiểu học 1 khu Rịa	50,000
4	Đất ở tập trung khu Hàm Yên	50,000
5	Đất ở khu Rịa 1	50,000
6	Đất khu tập trung dân cư nông thôn chưa tính ở trên	50,000
XÃ VĂN MIẾU		
1	Đường tỉnh lộ 316 C	
	Đất hai bên đường từ giáp xã Võ Miếu đến giáp xã Văn Luông	100,000
2	Đường Văn Miếu - Hương Cản (tỉnh lộ 316D cũ)	
	Đất 2 bên đường từ ngã ba đi Minh Đài đến nhà Ông Công xóm Mật	150,000

	Đất 2 bên đường từ giáp nhà Ông Công xóm Mật đến cây xăng Hoà Liên xóm Dẹ 1	250,000
	Đất 2 bên đường từ giáp cây xăng Hoà Liên đến nhà Ông Thanh Dẹ 2	500,000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà Ông Thanh Dẹ 2 đến nhà Ông Thao Dung Dẹ 2	200,000
	Đất 2 bên đường từ nhà Ông Thao Dung Dẹ 2 đến hết nhà Ông Thiện xóm Văn Phú	120,000
	Đất 2 bên đường còn lại của tỉnh lộ 316D	60,000
3	Đường Văn Miếu - Vinh Tiên	
	Đất hai bên đường từ ngã ba Chợ văn Miếu đến ruộng ỏ Cò	500,000
	Đất 2 bên đường từ giáp ruộng ỏ Cò đến giáp xã Tam Thanh	100,000
4	Đường Văn Miếu - Khả Cửu	
	Đất 2 bên đường Từ ngã ba xóm Trống đến giáp xã Khả Cửu	60,000
5	Đường Văn Miếu đi Long Cốc huyện Tân Sơn	50,000
	Đất 2 bên đường từ nhà Ông Cống Dẹ 1 đến cổng trường THPT	200,000
6	Đất khu tập trung dân cư nông thôn tại 10 khu	
	Khu Liệm, Kén, Cát, Trống, trâu, Mật, Dẹ 1, Dẹ 2, Văn Lâm, Văn Phú	50,000
7	Đất các thôn bản vùng sâu: Xè 1, Xè 2, Thành Công, Tam Văn và dân cư ở không tập trung còn lại chưa tính ở trên	50,000
	XÃ KHẢ CỬU	
1	Đường Văn Miếu-Khả Cửu - Đông Cửu - Thượng Cửu	
	Đất 2 bên đường huyện lộ từ giáp xã Văn Miếu đến nhà ông Nhiệm	60,000
	Đất 2 bên đường từ Nhà ông Nhiệm đến nhà ông án Chính	100,000
	Đất 2 bên đường từ hộ ông án Chính đến giáp xã Thượng Cửu	50,000
	Đất 2 bên đường từ hộ ông Thủ đến hộ ông Xoạn xóm Câu	50,000
	Đất 2 bên đường từ hộ ông Xoạn Xóm Câu đến giáp xã Đông Cửu	50,000
2	Đất 2 bên đường liên thôn	50,000
3	Đất khu Chợ từ nhà ông Oanh đến nhà ông Xuân, đến nhà ông Hải	100,000
4	Đất khu dân cư tập chung:	
	Xóm Bãi Lau (bên kia bờ suối)	50,000
	Khu vực suối Lú; khu gốc Qoèn, xóm Chuôi	50,000
5	Đất ở khu dân cư các xóm còn lại	50,000
	XÃ ĐÔNG CỬU	
1	Đất 2 bên đường Văn Miếu, Khả Cửu, Đông Cửu	
	Từ hộ Ông Hạnh xóm Quét đến giáp hộ ông Kiều xóm Bái. đất 2 bên đường khu trung tâm xã gồm các xóm: Mu 1, Mu 2, Bầu, Bái, Nhồi	50,000
2	Đất khu trung tâm, khu vực chợ có khả năng sinh lời	
	Từ hộ Ông Thành xóm Mu2 đến hộ Ông Lệ xóm Mu 2	50,000
3	Đất nằm hai bên đường liên thôn gồm các xóm: Xóm Cạn, Dọc, Nhồi, Quét, Vừn, Cốc, Bư	50,000
4	Đất các xóm vùng Cao : Hạ Thành, Bư, Cốc, Dấu	50,000

5	Đất khu nông thôn còn lại chưa tính ở phần trên	50,000
XÃ THƯỢNG CỬU		
1	Đất 2 bên đường Văn Miếu, Khả Cửu, Thượng Cửu	
	Đoạn từ giáp xã Khả Cửu đến giáp nhà ông Sơn	50,000
	Đoạn từ nhà ông Sơn đến hết nhà ông Dũng (UB cũ)	80,000
2	Đất 2 bên đường liên thôn	50,000
3	Đất vùng cao, vùng sâu xóm Sinh Tàn	50,000
4	Đất khu dân cư còn lại	50,000
XÃ TÂN LẬP		
1	Đường Văn Miếu - Hương Cản (tỉnh lộ 316 D cũ)	
	Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ Ông Mai đến hộ ông Chính	100,000
	Đất 2 bên đường từ hộ Ông Chính đến hộ ông Nổi	50,000
2	Đất hai bên đường liên xã	
	Từ hộ Ông Sơn đến hộ ông Bảy	100,000
	Từ hộ Ông Thành đến hộ Dốc Chu Biên	50,000
	Từ hộ Ông Chung đến hộ ông Quây	50,000
3	Đất khu tập trung dân cư nông thôn gồm các xóm: Xóm Mít, Mận, Chũng, Nura Thượng	50,000
4	Đất các thôn bản vùng sâu: xóm Chẹn	50,000
XÃ TÂN MINH		
1	Đường Văn Miếu - Hương Cản (tỉnh lộ 316 D cũ)	
	Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ Ông Phán đến hộ ông Trọng; Từ hộ Ông Thân đến hộ ông Nhu, Từ hộ Ông Hiền đến nhà Ông Tuấn	100,000
	Đất 2 bên đường còn lại	50,000
2	Đất tập trung dân cư nông thôn	50,000
3	Đất các khu vực rải rác không tập trung	50,000
4	Đất hai bên đường liên xã	
	Từ hộ ông Quân (Nhàn Hạ) đến hộ ông Thắng (Nhàn Thượng)	50,000
XÃ CỤ THẮNG		
1	Đường tỉnh lộ 316:	
	Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ Ông Trần Đại Việt khu Cầu Trắng đến tiếp giáp xã Tất Thắng	250,000
	Đất hai bên đường còn lại	150,000
2	Đất hai bên đường liên thôn từ : Hộ ông Tiêu khu 4.1 đến hộ ông Thế khu Nương; Hộ ông Thành khu 5 đến hộ ông Trí khu ; Hộ ông Liên khu 2 đến hộ ô Thêm khu 2; từ trường cấp 2 đến hộ ông Sinh khu 10; từ hộ ông thành khu 13 đến hộ ông Tiến	50,000
3	Đất ở còn lại ngoài khu vực đã tính ở trên	50,000
XÃ TẤT THẮNG		
1	Đường tỉnh lộ 316	

	Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ Ông Thiệu (Dung) đến hộ ông Hoà cầu Khoang Xanh	250,000
	Đất 2 bên đường còn lại	100,000
2	Đường tắt Thắng - Sơn Thủy	
	Đất hai bên đường từ ngân hàng Tam Thắng đến hộ ông Văn khu 1	100,000
3	Đất 2 bên đường liên xã	
	Từ hộ ông Bình khu 11 đến hộ ông Thứ khu 12	50,000
	Từ hộ ông Tạo khu 12 đến hộ ông Chiến (Đảng) khu 12	50,000
	Từ hộ ông Đảng khu 12 đến hộ ông Bình khu 3; từ hộ ông Đĩnh khu 9 đến hộ ông Dưỡng khu 6	50,000
4	Đất 2 bên đường liên thôn	
	Từ hộ ông Thóa khu 9 đến hộ ông Gia khu 9	70,000
	Đất 2 bên đường liên thôn còn lại	50,000
5	Đất khu nông thôn còn lại chưa tính ở phần trên	50,000
XÃ CỤ ĐỒNG		
1	Đường tỉnh lộ 316:	
	Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: từ hộ ông Doanh xóm Minh Khai đến hộ Quang xóm Đồn, từ hộ bà Vinh xóm Minh Khai đến hộ ông Lục xóm Đồn	250,000
	Đất 2 bên đường còn lại	100,000
2	Đất khu trung tâm, khu vực chợ có khả năng sinh lời Từ hộ Ông Mai khu Chón đến hộ ông Tâm khu Chón, đoạn từ hộ Ông Khoa đến hộ ông Vân xóm Minh Khai	70,000
3	Đất hai bên đường liên xã : từ hộ Ông Tâm đến hộ bà Thuý khu Chón, Từ hộ Ông Vân đến hộ ông Long khu Quyết Tiến, Từ hộ Ông Hải đến hộ ông Lâm xóm Minh Khai	50,000
4	Đất ở còn lại chưa tính ở trên	50,000
XÃ THẮNG SƠN		
1	Đường tỉnh lộ 316:	
	Từ đầu cầu Đá Mài đến nhà Ông Gia	175,000
	Từ hộ Ông Gia đến nhà Ông Hào	200,000
	Từ nhà ông Hào đến nhà ông Hoa Đá Cóc	250,000
2	Đường 317C Từ Thắng Sơn đi Hoàng Xá	
	Đất 2 bên đường: từ đường rẽ Đá Bia đến Suối Đục	250,000
	Đất 2 bên đường còn lại	200,000
3	Đường liên xã Từ Thắng Sơn đi Trung Thịnh	
	Từ hộ Bà Giếng đến ao nhà ông Ông Tường	200,000
	Đất hai bên đường còn lại	200,000
4	Đất hai bên đường Hoàng Xá - Trung Nghĩa qua Đa Nghệ Thắng Sơn	100,000
5	Đất 2 bên đường từ rẽ liệt sỹ đi Đồng Dằm và từ bà Giếng đi Đồng Dằm	50,000

6	Đất 2 bên đường từ nhà ông Cảnh Đồng Cốc đi đồng Đầm	50,000
	Đất 2 bên đường từ rẽ Đa Nghệ đi Đá Đen	50,000
7	Đất ở khu dân cư còn lại	50,000
XÃ HƯƠNG CẦN		
1	Đường tỉnh lộ 316 :	
	Từ hộ Ông Hùng đến hộ ông Hương khu Xén	400,000
	Từ hộ Ông Thắng đến hộ Bà Hoa xóm Tân Hương	450,000
	Từ hộ Ông Thuật khu Đồng Đa đến hộ ông Kiếm khu Khoang	300,000
	Từ hộ Ông Hoà đến hộ bà Tuất khu Đôn; Hộ ông Thế Tân Hương đến hộ ông Việt Tân Hương;	350,000
	Đất hai bên đường còn lại	200,000
2	Đường Hương Cần - Văn Miếu	
	Từ giáp hộ ông Kỳ Tân Hương đến hộ ông Cần Lịch 1	200,000
3	Đất hai bên đường liên xã :	
	Từ hộ ông Bắc đến hộ ông Lan xóm Ong	100,000
	Từ hộ Ông Long đến hộ ông Viện khu Lèo	150,000
	Từ hộ Ông Nhâm đến hộ ông Dũng Khu Đồng Sạng	80,000
	Từ hộ ông Thuận khu Tân Hương đến hộ ông Thanh xóm Ong	200,000
	Từ hộ ông Tĩnh đến hộ ông Thắng khu Trại	150,000
4	Đất nằm hai bên đường liên thôn	
	Từ hộ Ông Đứng đến hộ ông Việt khu Khoang	100,000
	Từ hộ Ông Sinh đến hộ ông Khai khu Lèo	100,000
	Từ hộ ông Cần xóm Xén đến hộ ông Bách xóm Hèm	100,000
5	Đất khu tập trung dân cư nông thôn: Khu Đôn, Lịch 1, Đồng Kẹm, Lèo, Xén, Lịch 2, Đồng Quán, Các khu Khu Cháu, Đồng Sạng, Đồng Đa, Hèm	50,000
6	Đất Khu Đá Cạn và các khu vực rải rác chưa tính ở trên	50,000
XÃ YÊN LƯƠNG		
1	Đường tỉnh lộ 316:	
	Đất 2 bên đường từ hộ Ông Cường khu Cầu Trắng đến hộ ông Úy khu 4, Từ hộ Ông Bảy Lãng đến hộ ông Cởi khu 5	200,000
	Đất 2 bên đường 316 còn lại	100,000
2	Đất nằm hai bên đường liên xã từ tỉnh lộ 316 đi xóm Gò Đa xã Yên Lãng, Đất từ hộ bà Nhung đến hộ Bà Nghi xóm Gò Đa Yên Lãng	50,000
3	Đất khu tập trung dân cư nông thôn	
	Khu 1, khu 2, khu 4, khu 5 (trừ khu Tâm Ván)	50,000
	Khu 6, khu 7, khu 8	50,000
	Đất ở còn lại	50,000
XÃ YÊN LÃNG		
1	Đường tỉnh lộ 316:	
	Đất hai bên đường từ giáp Yên Lương đến giáp Yên Sơn	200,000

2	Đường liên xã:	
	Đoạn từ Ngã ba Dốc Đò đến giáp đất xã Tu Vũ huyện Thanh Thủy	50,000
	Đoạn từ nhà Ông Đường đến nhà ông Huy (thú y)	100,000
	Đoạn từ ngã tư Đông Thịnh đến nhà bà Môn	50,000
	Đoạn từ nhà Ông Sỹ (Hoà) đến nhà Ông Chiến, Đoạn từ đường rẽ vào nhà Thắng Xuân đến ngã Ba quán ông Hải (Thu)	100,000
	Đoạn từ nhà Ông Đường đến nhà Ông Lan (Giang), Đoạn từ nhà Ông Hàm đến nhà Ông Sảo, Đoạn từ nhà Ông Hợp đến nhà Ông Tuấn (Nam)	80,000
	Đoạn từ nhà Ông Hùng đến nhà Ông Vỹ, Đoạn từ nhà Ông Hạ (Khai) đến nhà Ông Ty, Đoạn từ nhà Ông Bảo đến nhà Ông Lâm (Hải), Đoạn từ nhà Ông Lưu San đến nhà Ông Bảo Toàn	50,000
	Đoạn từ nhà Ông Thái (Danh) đến nhà Ông Thích Thủy (Bãi San), đoạn từ nhà Bà Dư đến Cầu Bạt	50,000
3	Đường liên thôn từ xóm Đông Thịnh đến xóm Gò Đa	
	Đoạn từ nhà Ông Thắng (Lâm Nghiệp) đến nhà Ông Ninh Hải, Đoạn từ nhà Ông Đá Yên đến quán ông Hùng	100,000
	Đoạn từ nhà ông Minh Thủy đến nhà ông Tú Hải xóm Đông Thịnh	60,000
	Đoạn từ nhà ông Thận (Đông Thịnh) đến nhà ông Thứ xóm Gò Đa, khu vực xung quanh chợ Dốc Đò	50,000
	Đoạn từ ông Dũng Dinh đến nhà ông Hạnh Hạ	50,000
4	Đất khu quy hoạch mới, khu tập chung dân cư nông thôn	
	Khu Đồng Bóp, Pheo, Trung Thịnh, Đông Vượng, Đông Thịnh	50,000
	Đất quy hoạch mới khu Đồng Bóp, Đồng Ve xóm Đành, khu Pheo, khu Đông Vượng	50,000
	Đất các khu còn lại chưa tính ở trên	50,000
XÃ YÊN SƠN		
1	Đường tỉnh lộ 316:	
	Đất 2 bên đường từ hộ Ông Hiền (Khải) đến hộ Ông Tồn (Hương)	250,000
	Từ hộ Ông Tự (Cổng 3 cửa) đến hộ Ông Hoan (Khu Mỏ)	150,000
	Đất dọc theo 2 bên đường tỉnh lộ 316 còn lại	100,000
2	Đất khu trung tâm, khu vực chợ có khả năng sinh lời	
	Từ hộ nhà Ông Thanh (Độ) đến cổng UBND xã, Từ hộ Ông Diễm đến hộ ông Vui (Liên Chung).	80,000
	Từ hộ Ông Hán đến hộ ông Cát (Liên Chung)	50,000
3	Đất hai bên đường liên xã	
	Đường liên xã từ Liên Chung đi Kết Bình, Từ đường 316 đi khu Trại Yên, Từ hộ nhà Ông Toàn (Liên Chung) đến ngã ba khu Chen	50,000
4	Đất khu tập trung dân cư nông thôn :	
	Khu Mỏ, Lau, Von Mỏ, Liên Chung, Kết Bình, Đề Ngừ	50,000
	Khu Chen, Chợ, Hồ, Hạ Sơn, Bến Dâm và các khu vực còn lại chưa tính ở trên	50,000

XÃ LƯƠNG NHA		
1	Đường tỉnh lộ 317:	
	Từ đầu cầu Lương Nha đến nhà Ông Hoạch xóm Lạc Song	200,000
	Đất hai bên đường còn lại	150,000
2	Đất khu tập trung dân cư nông thôn	
	Khu hành chính 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9	50,000
	Khu hành chính 5, 8	80,000
3	Đất ở rải rác không tập trung chưa tính ở trên	50,000
XÃ TINH NHUỆ		
1	Đường tỉnh lộ 316	
	Đất 2 bên đường từ Ngã ba đến địa phận giáp tỉnh Hòa Bình	200,000
	Đất 2 bên đường từ Ngã ba đến hộ ông Nhân xóm Tân	140,000
	Đất 2 bên đường từ hộ ông Nhân đến hộ ông Dự	100,000
2	Đường tỉnh lộ 317:	
	Đất 2 bên đường từ Ngã ba qua chợ đến hộ ông Nghiêm	200,000
	Đất 2 bên đường từ hộ ông Nghiêm đến cổng UBND xã Tinh Nhuệ	200,000
	Đất 2 bên đường đoạn cổng UBND xã đến hộ ông Mít xóm Giáo (giáp xã Lương Nha)	150,000
3	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Nhường xóm Tân đến Đá Kê xóm Sinh	50,000
4	Đất trong khu dân cư và các đường còn lại	50,000
II ĐẤT Ở ĐÔ THỊ		
THỊ TRẤN THANH SƠN (ĐÔ THỊ LOẠI 5)		
1	Đoạn từ đường vào Phòng giáo dục đến cổng đường vào bệnh viện	1,200,000
2	Đoạn từ đường rẽ vào phòng Giáo dục đến hết nhà Ông Hoạch (Điện nước)	1,100,000
3	Đoạn từ hạt kiểm lâm đến hết nhà Ô Hùng Kem	1,100,000
4	Đoạn từ nhà Ô Hoạch điện đến đầu cầu 19/5	1,000,000
5	Đoạn từ ngã ba vào Chợ Vàng đến trạm biến áp	900,000
6	Đoạn từ đường rẽ vào Bệnh viện đến Ao Gia	900,000
7	Đoạn hai ven đường xuống bến cảng	700,000
8	Đoạn từ giáp trạm biến áp đến đường rẽ vào xóm Hoàng Trung	700,000
9	Đoạn hai ven đường vào Bệnh viện (từ giáp quốc lộ 32 A đến cổng B. viện)	800,000
10	Đoạn quốc lộ 32A từ Ao Gia đến hạt bảy giao thông đối diện nhà Ông Lương	900,000
11	Đoạn từ nhà Ông Bộ kiểm lâm đến hết nhà Ông Thuận Lương	500,000
12	Đoạn từ giáp nhà Ông Lương (hạt bảy) đến Cầu Khánh	700,000
13	Đoạn từ nhà Ông Lộc Tính đến đầu cầu Ròng	500,000
14	Đoạn từ giáp nhà Ông Thuận Lương đến Ao Bong (đường rẽ đội 12)	400,000
15	Đất hai bên đường tỉnh lộ 316 đoạn từ Ao Bong (đường rẽ đội 12) đến giáp địa phận xã Giáp Lai.	300,000

16	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đường quốc lộ 32 (đường đi lương thực)	500,000
17	Đất nằm phía sau (băng 2 của vị trí 1,2,3 nêu trên)	150,000
18	Đất nằm phía sau (băng 2) của vị trí 4,5,6	150,000
19	Đất hai bên đường vào và sau sân vận động	300,000
20	Hai ven đường nhánh thuộc thị trấn Thanh Sơn (chưa tính ở phần trên)	150,000
21	Đất khu dân cư nông thôn ở thị trấn	150,000
22	Đất còn lại nằm sâu trong các khu dân cư giao thông không thuận tiện	50,000
III	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực.	

Tổng số xã, thị trấn là 22 xã miền núi và 1 thị trấn:

1. Thị trấn (01): thị trấn Thanh Sơn

2. Xã Miền núi (22):

Sơn Hùng, Dịch Quả, Giáp Lai, Thục Luyện, Võ Miếu, Thạch Khoán, Cự Thắng, Tất Thắng, Văn Miếu, Cự Đồng, Thắng Sơn, Tân Minh, Hương Càn, Khả Cừ, Tân Lập, Đông Cừ, Yên Lãng, Yên Lương, Thượng Cừ, Lương Nha, Yên Sơn, Tinh Nhuệ.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN THANH THỦY NĂM 2011*ĐVT: đồng/m²*

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2011
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
A	Các xã vùng trung du (gồm 4 xã: Đồng Luận, Đoan Hạ, Bảo Yên, Xuân Lộc)	
	<i>Khu vực đường quy hoạch (Khu vực đất đồi)</i>	
1	Các trục đường từ 6m trở lên	150,000
2	Các trục đường từ 5m đến dưới 6m	140,000
3	Các trục đường từ 3m đến dưới 5m	130,000
*	<i>Khu vực đường quy hoạch (Khu vực đất bãi)</i>	
1	Các trục đường từ 6m trở lên	310,000
2	Các trục đường từ 5m đến dưới 6m	290,000
3	Các trục đường từ 3m đến dưới 5m	250,000
	<i>Khu vực khác</i>	
1	Đất vùng ven trung tâm và vùng ven tụ điểm kinh tế	150,000
2	Đất khu vực dân cư còn lại (Khu vực đất đồi)	100,000
3	Đất khu vực dân cư còn lại (Khu vực đất bãi)	130,000
B	Các xã vùng miền núi (Gồm : Tu Vũ, Yên Mao, Phượng Mao, Trung Nghĩa, Trung Thịnh, Hoàng Xá, Sơn Thủy, thị trấn Thanh Thủy, Tân Phương, Thạch Đồng, Đào Xá)	
	<i>Khu vực đường quy hoạch (Khu vực đất đồi)</i>	
1	Các trục đường từ 6m trở lên	140,000
2	Các trục đường từ 5m đến dưới 6m	120,000
3	Các trục đường từ 3m đến dưới 5m	100,000
*	<i>Khu vực đường quy hoạch (Khu vực đất bãi)</i>	
1	Các trục đường từ 6m trở lên	200,000
2	Các trục đường từ 5m đến dưới 6m	180,000
3	Các trục đường từ 3m đến dưới 5m	150,000
	<i>Khu vực khác</i>	
1	Đất vùng ven trung tâm và vùng ven tụ điểm kinh tế	120,000
2	Đất khu vực dân cư còn lại (Khu vực đất đồi)	90,000
3	Đất khu vực dân cư còn lại (Khu vực đất bãi)	110,000
C	Đất hai bên đường tỉnh lộ 316:	
1	Đất hai bên đường từ tiếp giáp Hồng Đà đến cách đường rẽ đi Thượng Nông	450,000
2	Đất hai bên đường từ cách đường rẽ đi Thượng Nông 50m và qua đường rẽ đi Thượng Nông 50m.	550,000
3	Đất hai bên đường từ cách đường rẽ đi Thượng Nông 50m phía trên đến điểm canh đê	450,000

4	Đất hai bên đường từ giáp điểm canh đê đến hết địa phận xã Xuân Lộc	400,000
5	Đất hai bên đường đoạn giáp xã Xuân Lộc đến công qua đê (đập đầm sen) nhà ông Hội Thạch Đồng	400,000
6	Đất hai bên đường đoạn từ công qua đê nhà ông Xuyên Thạch Đồng đến đường rẽ đi bến Đồng ón (Nhà ông Điều) xã Thạch Đồng	450,000
7	Đất hai bên đường đoạn từ đường rẽ đi Bến Đồng ón (Nhà ông Điều) đến hết địa phận xã Thạch Đồng (giáp xã Tân Phương)	400,000
8	Đất hai bên đường thuộc địa phận xã Tân Phương từ giáp xã Thạch Đồng đến ngã 3 Quán ông Chức (Đường rẽ đi Đập Sụ Tân Phương)	450,000
9	Đất hai bên đường từ Dốc đường TL 316 (Bà Thục khu 8 xã Tân Phương) rẽ đường TL 317 đến cột mốc giới hết địa phận xã Tân Phương (Ghánh Dê)	350,000
10	Đất hai bên đường từ quán ông Chức đến nhà ông Trương Hằng (hết địa phận xã Tân Phương)	450,000
D	Đất hai bên đường tỉnh 316B:	
1	Đất hai bên đường từ cầu Bờ Đìa đến ngã 3 đường rẽ đi Thạch Đồng.	250,000
2	Đất hai bên đường từ ngã 3 đường rẽ đi Thạch Đồng đến hết địa phận xã Đào Xá (giáp Tân Phương)	230,000
3	Đất hai bên đường từ giáp xã Đào Xá đến đường rẽ vào thôn Hữu Khánh xã Tân Phương	250,000
4	Đất hai bên đường từ ngã 3 thôn Hữu Khánh đến cầu Dát xã Tân Phương	350,000
5	Đất hai bên đường từ cầu Dát đến chân dốc ngã 3 gặp đường tỉnh lộ 316	400,000
E	Đường Tỉnh 317	
1	Đất hai bên đường từ giáp xã Tân Phương (nhà ông Trương Hằng) đến nhà ông Kiên khu 5 xã La Phù	600,000
2	Đất hai bên đường từ nghĩa trang liệt sỹ La Phù đến nhà ông Vận Ngọc (hết địa phận xã La Phù)	800,000
3	Đất hai bên đường từ giáp xã La Phù đến nhà ông Năng xã Bảo Yên	700,000
4	Đất hai bên đường từ giáp hộ ông Năng xã Bảo Yên đến giáp xã Đoan Hạ (hết địa phận xã Bảo Yên)	490,000
5	Đất hai bên đường thuộc địa phận xã Đoan Hạ từ giáp xã Bảo Yên đến giáp xã Đồng Luận	490,000
6	Đất hai bên đường từ giáp xã Đoan Hạ đến đường vào nhà ông Thảo khu 7 xã Đồng Luận	480,000
7	Đất hai bên đường từ đường vào nhà ông Thảo khu 7 xã đồng Luận đến đường vào sân vận động xã Đồng Luận	600,000
8	Đất hai bên đường từ đường vào sân vận động xã đến công nhà ông Phan khu 2 xã Đồng Luận.	400,000
9	Đất hai bên đường từ hết công nhà ông Phan khu 2 đến hết địa phận xã Đồng Luận (giáp xã Trung Nghĩa)	350,000

10	Đất hai bên đường từ giáp xã Đồng Luận qua ao cá Bác Hồ xã Trung Nghĩa đến hết địa phận xã Trung Nghĩa (giáp xã Phụng Mao)	250,000
11	Đất hai bên đường từ giáp xã Trung Nghĩa đến hết địa phận xã Phụng Mao (giáp xã Yên Mao)	200,000
12	Đất hai bên đường từ giáp xã Phụng Mao đến trạm y tế xã Yên Mao	200,000
13	Đất hai bên đường từ giáp trạm y tế xã Yên Mao đến nhà ông Bình khu 6 xã Yên Mao	300,000
14	Đất hai bên đường giáp đất nhà ông Bình khu 6 xã Yên Mao đến hết trường THCS xã Yên Mao	250,000
15	Đất hai bên đường từ trường THCS Yên Mao đến hết địa phận xã Yên Mao (giáp xã Tu Vũ)	200,000
16	Đất hai bên đường từ giáp địa phận xã Yên Mao đến giáp tượng đài chiến thắng Tu Vũ	230,000
17	Đất hai bên đường từ tượng đài chiến thắng Tu Vũ đến cầu Lương Nha (hết địa xã Tu Vũ)	300,000
18	Đất hai bên đường từ ngã 3 (nhà anh Hồng Thoa khu 4) theo đường bờ ngang đến giáp xã Yên Lãng	180,000
F	Đất hai bên đường huyện lộ nối từ QL 32A xã Thượng Nông đến xã Xuân Lộc	
1	Đất hai bên đường từ giáp ranh xã Thượng Nông đến ngã 3 đập Xuân Dương	400,000
2	Đất hai bên đường từ ngã 3 đập Xuân Dương đến Quán Xuân Dương	500,000
3	Đất hai bên đường từ Quán Xuân Dương đến giáp nhà ông Lạc xã Xuân Lộc	600,000
4	Đất hai bên đường từ nhà Ông Lạc đến ngã 3 tiếp giáp T. Lộ 316 xã Xuân Lộc	800,000
G	Đất hai bên đường tỉnh lộ 317 B từ Yên Mao đi Đá Cóc	
1	Đất hai bên đường từ ngã 3 trung tâm đến nhà Ông Quyết K 6 (đường vào xóm 5)	300,000
2	Đất hai bên đường từ nhà ông Quyết khu 6 đến nhà bà Kê khu 11 (đường vào đền Sồi)	250,000
3	Đất hai bên đường từ nhà bà Kê khu 11 đến hết địa phận xã Yên Mao	140,000
4	Đất hai bên đường từ giáp xã Yên Mao đi Đá Cóc đến hết địa phận xã Phụng Mao	100,000
H	Đất hai bên đường huyện lộ từ Bảo Yên đi Đoan Hạ - Hoàng Xá	
1	Đất hai bên đường từ đường TL 317 (Điểm đầu cống tiêu nước xã Đoan Hạ) rẽ đi Hoàng Xá qua địa phận xã Bảo Yên, qua địa phận xã Đoan Hạ đến đầu cầu Hoàng Xá.	350,000
2	Đất hai bên đường từ cầu Hoàng Xá đến hết nhà ông Mưu xã Hoàng Xá	550,000
3	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Mưu khu 2 đến hết đất nhà ông Thục khu 4 xã Hoàng Xá	700,000

4	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Thục đến hết đất ông Hoàn	800,000
5	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Hoàn (ngã 3 chợ cũ) đến hết nhà ông Diện xã Hoàng Xá	1,350,000
6	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Diện xã Hoàng Xá đến ngã 3 nhà ông Tình khu 22	1,000,000
7	Đất hai bên đường từ nhà Ô Tình khu 22 đến hết đất nhà ông Doanh xã Hoàng Xá	800,000
8	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Doanh đến hết đất nhà ông Sáu xã Hoàng Xá	700,000
9	Đất hai bên đường từ giáp ngã 3 ô Sáu đến hết đất nhà ông Đồng xã Hoàng Xá	450,000
10	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Đồng đến giáp đất Thắng Sơn hết đất xã Hoàng Xá	350,000
11	Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 317 (Điểm chợ chiều xã Đoan Hạ) rẽ đi đường TL 317C vào Hoàng Xá	420,000
I	Đất hai bên đường liên xã LX: 1A xã Hoàng Xá đi Trung Thịnh	
1	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Hoàn đến hết đất nhà ông Thắng	700,000
2	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Thắng đến hết đất nhà anh Tuấn khu 22	500,000
J	Đất hai bên đường liên xã từ Hoàng Xá đi Trung Thịnh LX: 1B	
1	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi UBND xã Hoàng Xá cách ngã ba 20 m từ giáp đất ông Khoa khu 22 đến hết đất ông Nghị khu 22	1,350,000
2	Đất hai bên đường từ giáp đất ông Nghị đến ngã tư nhà ông Liên	1,000,000
3	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Liên đến nhà ông Thư khu 13 xã Hoàng Xá	900,000
4	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Thư đến hết địa phận xã Hoàng Xá	800,000
5	Đất hai bên đường giáp ranh từ Hoàng Xá đến ngã ba Hàm đến cầu Trôi xã Trung Thịnh	700,000
6	Đất hai bên đường từ ngã ba Hàm đi Thắng Sơn huyện Thanh Sơn	550,000
K	Đất hai bên đường liên xã LX: 2 từ Bảo Yên đi Sơn Thủy	
1	Đất hai bên đường từ ngã ba tỉnh lộ 317 (nhà ông Sâm) đến giáp địa phận xã Sơn Thủy	650,000
2	Đất hai bên đường từ ngã tư xóm Gò đến hết nhà ông Phụ xã Sơn Thủy	250,000
3	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Phụ đến hết chợ Bến thôn Thủy Trạm (chợ Đón)	250,000
4	Đất hai bên đường từ chợ Đón Thủy Trạm đến hết đất Sơn Thủy	200,000
5	Đất hai bên đường từ ngã tư xóm Gò đến cầu Máng đến chân đập Suối Ròng (Khu du lịch)	200,000
6	Đất hai bên đường từ cầu Máng khu 7 đến hết mỏ Ngọt xã Sơn Thủy	120,000
7	Đất hai bên đường từ ngã tư chợ Bến Phù Lao đến đập suối Hăng	120,000
8	Đất hai bên đường từ ngã tư Thủy Trạm đi Tất Thắng huyện Thanh Sơn đến hết địa phận Sơn Thủy	120,000

L	Đất hai bên đường liên xã LX: 3 từ Đồng Luận đi Trung Nghĩa đi Phụng Mao (đường tránh lũ)	
1	Đất hai bên đường rẽ từ đường 317 đến đường rẽ ra nhà ông Huấn khu 1 xã Đồng Luận đến hết địa phận xã Đồng Luận (giáp xã Trung Nghĩa)	150,000
2	Đất hai bên đường từ giáp xã Đồng Luận đến cổng nhà ông Hợi khu 3 xã Trung Nghĩa	200,000
3	Đất hai bên đường từ cổng nhà ông Hợi khu 3 đến UBND xã Trung Nghĩa	250,000
4	Đất hai bên đường từ ngã 3 cổng chợ xã Trung Nghĩa (giáp tỉnh lộ 317) đến trạm xá xã Trung Nghĩa	300,000
5	Đất hai bên đường từ Trạm xá xã Trung Nghĩa đến hết khu Đền Lãng Sương	250,000
6	Đất hai bên đường từ giáp Đền Lãng Sương đến hết Đồng Cò (giáp xã Phụng Mao)	130,000
7	Đất hai bên đường từ giáp xã Trung Nghĩa đến điểm nối vào đường 317B thuộc xã Phụng Mao	130,000
8	Đất hai bên đường từ nhà ông Hồng (khu 6) đi qua nhà văn Hòa khu 7 đến cổng nhà ông Động khu 8	120,000
M	Đất hai bên đường liên xã LX: 4 từ ngã ba gặp tỉnh lộ 317 đi Dị Nậu	
1	Đất hai bên đường liên xã từ ngã ba gặp tỉnh lộ 317 đi xã Dị Nậu thuộc địa phận xã Đào xá	150,000
N	Đất hai bên đường liên xã đối với các khu vực khác	
1	Đất hai bên đường rẽ từ đường 317 đến trạm y tế xã Phụng Mao	120,000
2	Đất hai bên đường từ nhà văn hóa khu 6 đến điểm nối khu 7	100,000
3	Đất hai bên đường từ giáp trạm y tế xã Phụng Mao đến gặp đường tránh lũ.	130,000
4	Đất hai bên đường từ Trung tâm xã Phụng Mao đi Láng Xèo	100,000
5	Đất hai bên đường từ UBND xã Đồng Luận đến cầu Trung Thịnh	400,000
6	Đất xung quanh Gò Nồi xã Hoàng Xá	100,000
7	Đất hai bên đường từ ngã 3 đường 316 đến hết nhà ông Chuyển khu 3 xã Thạch Đồng	150,000
8	Đất hai bên đường từ ngã 3 giáp đất nhà bà Thành Long khu 4 đến hết nhà ông Chuyển khu 3 xã Thạch Đồng	200,000
9	Đất hai bên đường từ ngã 3 nhà ông Chuyển rẽ đi khu 2 đi Đào Xá - địa phận xã Thạch Đồng	150,000
10	Đất hai bên đường từ ngã 3 nhà ông Chuyển rẽ đi khu 7 đi Đào Xá - địa phận xã Thạch Đồng	130,000
11	Đất hai bên đường nối từ TL 316 (từ nhà bà Huệ Định khu 6) qua nhà ông Dinh Tân khu 4 đến hết nhà ông Huệ khu 6 xã Thạch Đồng	130,000

12	Đất hai bên đường nối từ TL 316 (từ nhà ông Chấn khu 4) qua nhà ông Hùng- Huấn khu 4 đến nhà ông Hoàng Chu khu 4 đến hết nhà ông Trần Hương khu 4 xã Thạch Đồng	150,000
13	Đất hai bên đường nối từ TL 316 (nhà ông Điều khu 4) đến hết đất kinh doanh dịch vụ nhà ông Vương Khánh khu 4 xã Thạch Đồng	140,000
14	Đất hai bên đường từ trụ sở khu 8 xã Xuân Lộc đi Đào Xá đến hết địa phận xã Xuân Lộc (Đường tránh lũ)	300,000
15	Đất hai bên đường từ ngã 3 Quán Đàng đi giáp xã Thạch Đồng (Đường tránh lũ)	150,000
16	Đất hai bên đường từ Đình Đào xá đến cổng nhà ông Khoan khu 5 xã Đào Xá	150,000
17	Đất hai bên đường từ cổng nhà ông Khoan khu 5 xã Đào Xá đến giáp xã Thạch Đồng (Đường tránh lũ)	130,000
18	Đất hai bên đường từ nhà văn hoá khu 15 xã Đào Xá đến giáp xã Xuân Lộc (Đường tránh lũ)	130,000
19	Đất hai bên đường từ Cầu Sào đến cổng nhà ông Lại khu 18 xã Đào Xá (Đường tránh lũ)	150,000
20	Đất hai bên đường từ cổng nhà ông Lại khu 18 đến cổng nhà ông Hồng Vượng khu 17 xã Đào Xá (Đường tránh lũ)	120,000
21	Đất hai bên đường từ cổng nhà ông Hồng Vượng khu 17 đến cổng nhà ông Thúc Thủy khu 17 xã Đào Xá (Đường tránh lũ)	110,000
22	Đất hai bên đường từ cổng nhà ông Thúc Thủy khu 17 xã Đào Xá đến giáp đất Thanh Sơn (Đường tránh lũ)	120,000
23	Đất hai bên đường nối từ TL 317 đến nghĩa trang liệt sỹ xã Đào Xá	80,000
O	Đất khu vực đường quy hoạch vùng nước nóng xã Bảo Yên, thị trấn Thanh Thủy	
1	Đất hai bên đường các trục đường quy hoạch 6 m trở lên	400,000
2	Đất hai bên đường các trục đường quy hoạch 5m đến dưới 6 m	300,000
3	Đất hai bên đường các trục đường quy hoạch 3m đến dưới 5 m	250,000
P	Khu trung tâm huyện lỵ	
1	Đất hai bên đường từ nhà ông Kiên qua bến xe khách đến cổng Bưu Điện huyện Thanh Thủy.	1,500,000
2	Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 316 (nhà ông Minh Xuân) đến ngã 3 hết đất thổ cư nhà ông Tuyết khu 5 (dọc đường xanh)	600,000
3	Đất hai bên đường từ ngã 3 cổng Bưu điện huyện qua cổng Huyện uỷ đến ngã 3 (giáp nhà ông Tuyết khu 5)	1,000,000
4	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Tuyết khu 5 đến hết nhà ông Mão Thủy khu 5 (điểm đầu vào đường chiến lược)	700,000
5	Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 316 (nhà ông Thanh Thường) đến nhà ông Phúc khu 6	400,000
6	Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 316 (nhà ông Toàn Hồng) đến đường xanh	600,000

7	Đất hai bên đường từ sau nhà ông Thành Hà đến nhà ông Sinh Thông gặp ông Phúc khu 6	500,000
8	Đất hai bên đường từ ngã tư (ao anh Toán) đến giáp ao Mỹ (phía đối diện cổng nhà ông Long)	500,000
9	Các lô còn lại theo hai bên các nhánh đường mới mở thuộc khu Ao San	300,000
10	Đất hai bên đường nhánh khu dân cư 6 còn lại	300,000
11	Đất hai bên đường từ ngã tư xóm Táo (nhà Ô Minh Xuân) đến trạm bơm tiêu	800,000
12	Đất hai bên đường từ trạm bơm tiêu đến chân đồi Ô rô (khu 1-2)	400,000
13	Đất băng 2 ven Sân vận động trung tâm huyện	300,000
14	Đất hai bên đường nối từ đường TL 316 qua hết đất BCH quân sự huyện đến nhà ông Hành Thanh	1,100,000
15	Đất 2 bên đường từ tỉnh lộ 317 rẽ đi khu du lịch nước khoáng nóng đến hết nhà ông Nê khu 1	600000
16	Đất hai bên đường ven sông Đà (đường 317) từ giáp xã Tân Phương đến đường bê tông xi măng rẽ đi Chùa Phương Lâm thị trấn Thanh Thủy	600,000
17	Đất hai bên đường từ đường bê tông xi măng rẽ đi Chùa Phương Lâm đến công ngân hàng NN& PTNT huyện	1,000,000
18	Đất hai bên đường từ công Ngân hàng NN& PTNT huyện đến hết đất cơ quan Đài truyền thanh huyện nối vào đường 316	1,200,000
19	Đất hai bên đường ven phố từ cổng Bưu điện huyện đến công nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Thanh Thủy	1,500,000
20	Đất hai bên đường Từ ngã ba (trạm thuế) đến hết đất nhà ông Minh Xuân	1,500,000
21	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Minh Xuân đến hết địa phận thị trấn Thanh Thủy (giáp Thạch Khoán)	1,000,000
22	Đất hai bên đường tuyến quy hoạch Đường nội thị khu vực đồng Sạn thị trấn Thanh Thủy	500,000
23	Đất hai bên đường quy hoạch các nhánh còn lại khu vực đồng Sạn xã La Phù	400,000
24	Đất ở thuộc khu vực liền kề xung quanh trường THPT Thanh Thủy (trường mới đối ông Bồng)	300,000
II	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực.	

Tổng số các xã, thị trấn là 15, trong đó:

1. Thị trấn (1): Thị trấn Thanh Thủy

2. Xã Trung du (4):

Đông Luận, Đoan Hạ, Bảo Yên, Xuân Lộc

3. Các xã miền núi (10):

Tu Vũ, Yên Mao, Phượng Mao, Trung Nghĩa, Trung Thịnh, Hoàng Xá, Sơn Thủy, Tân Phương, Thạch Đồng, Đào Xá và thị trấn Thanh Thủy

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THỊ XÃ PHÚ THỌ NĂM 2011*Đơn vị: Đồng/m²*

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2011
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
	XÃ VĂN LUNG	
1	Đường Tỉnh lộ 315 B	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền từ cầu Quảng đến đường rẽ khu 1	1,500,000
	Đất hai bên mặt tiền đường rẽ khu 1 đến giáp nhà Ô.Trường khu 4	1,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đất từ nhà ô.Trường đến Nghĩa Trang KM4	1,300,000
	Đất các hộ 2 bên mặt tiền từ đường vào Nghĩa trang Km4 đến Cầu Dóc	600,000
2	Đường ĐH7	
	Đất các hộ 2 bên mặt tiền từ TL315 đến hết nhà ô.Tầng khu 3	200,000
	Đất các hộ 2 bên mặt tiền từ nhà ô.Hiền khu 3 đến đường rẽ đi Đông Thành	150,000
	Đất các hộ 2 bên mặt tiền từ nhà Ông Sảo khu 5 đến Tỉnh lộ 315 B	200,000
3	Đất băng hai đường Tỉnh lộ 315B	150,000
4	Đất 2 bên đường bê tông liên thôn, xã	100,000
5	Đất các khu vực còn lại của xã	70,000
	XÃ HÀ THẠCH	
1	Đường Tỉnh lộ 315B:	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền TL315B (Giáp T.thị đến Bến Phà Ngọc Tháp)	1,000,000
	Đất băng 2 bên đường 315B từ bến phà đi phường Trường Thịnh	200,000
2	Đường Tỉnh Lộ 320 B	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền TL320B (Bến phà Ngọc Tháp) đến ga Xép	800,000
	Đất 2 bên mặt tiền đường 320B cống Bờ Rúc đi Gò Gai hết địa giới Hà Thạch	400,000
	Đất băng 2 hai bên đường 320B từ ga xép đi Gò Gai đến hết địa giới xã Hà Thạch	500,000
	Đất trong khu tái định cư Cầu Ngọc Tháp	500,000
	Đất trong khu tái định cư Gò Mít dự án Đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai	200,000
3	Đường Trục xã Hà Thạch (Nối Tỉnh lộ 320B với đường L6- Lâm Thao)	
	Đất 2 bên mặt tiền từ đầu đường trục đến hết khu quy hoạch trung tâm xã Hà Thạch (từ dốc nhà Ô. Đức Điều đi đến nhà Ô. Huyện)	700,000
	Đất băng 2 đường trục xã Hà Thạch (trong khu quy hoạch trung tâm xã)	300,000
	Đất hai bên mặt tiền đường trục khu vực còn lại	250,000
4	Đường liên xã, liên thôn:	

	Đường ống từ giáp đường TL 320B đi Xuân Lũng Bãi Bằng giáp xã Xuân Lũng đến hết địa giới xã Hà Thạch	100,000
	Đường từ nhà Ô. Úy khu 6 đi UBND xã đến nhà Ô. Huyện khu 5	150,000
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Ga xếp đi Xuân Huy (hết địa phận Hà Thạch)	400,000
	Đất băng 2 hai bên đường TL320B từ ga xếp đi Xuân Huy (hết địa phận Hà Thạch)	100,000
	Đường Hà Thạch đi Phú Hộ hai bên mặt tiền	150,000
	Đường bê tông liên thôn, xã	100,000
	Đất các khu vực còn lại	70,000
XÃ THANH VINH		
1	Đất bên đường TL 320	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền	1,500,000
2	Đất bên đường TL 320C	
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giáp Đông Thành đến giáp đường rẽ đi Chiêu ứng	250,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ đường rẽ đi Chiêu ứng đến TL 320	700,000
	Đất 2 bên mặt tiền đường từ khu 1 Thanh Vinh đi khu 1 Phường Trường Thịnh	300,000
	Đất 2 bên mặt tiền đường từ khu 4 Thanh Vinh đi Khu 3 Phường Trường Thịnh	500,000
	Đất 2 bên mặt tiền đường từ TL 320 khu 6 rẽ đi sân bay	1,500,000
	Đất các hộ dân khu quy hoạch dân cư băng 2 Tơ Tằm	250,000
	Đất băng 2 khu trung tâm xã	250,000
3	Đất các khu vực còn lại của xã	70,000
	Đất băng 2 đường TL 320 khu 6 rẽ đi sân bay	500,000
4	Đất hai bên mặt tiền từ TL 320 đến cổng nhà máy Thanh Hà	500,000
XÃ HÀ LỘC		
1	Đọc theo tỉnh lộ 315B	
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Cầu Dóc đến Cầu Thia	1,200,000
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ đầu Cầu Thia đến hết địa phận Hà Lộc	1,000,000
2	Đọc theo tỉnh lộ 314	
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ ngã 3km5 đến đầu Cầu Vân Thê	1,200,000
	Đất hai bên mặt tiền Đoạn từ cầu VânThê đến hết địa phận Hà Lộc	300,000
	Đất còn lại trong khu tái định cư dự án Đường Cao tốc Nội Bài-Lào Cai	300,000
3	Đọc theo tỉnh lộ 320B (giáp xã Hà Thạch)	400,000
4	Đọc theo đường ĐH4	
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ nhà Bà Hải khu 3 đến đầu cầu Đát khu 10	150,000
	Từ cầu Đát khu 10 đến đầu nhánh rẽ đi Hà Thạch (TL320B) và Trường Thịnh (ngã ba)	100,000

	Đất trong khu quy hoạch tái định cư Rừng Miếu dự án TĐC đường Cao tốc Nội Bài- Lào Cai và 35 M	300,000
	Đoạn từ nhánh rẽ đi Phường Trường Thịnh	150,000
	Đoạn nhánh rẽ từ nhà ông Tân khu 12 đến đường Tỉnh 320 B	150,000
5	Các đoạn khác	
	Đất hai bên mặt tiền đường liên thôn từ cuối băng 1 đường Tỉnh lộ 315B (nhà bà Liên khu 2)đến nhà ông Sinh Soi (Nhà Thờ Xuân Sơn)	150,000
	Dọc 2 bên đường liên thôn đoạn từ nhà Ô. Sinh soi đến cổng nhà Ô. Hùng khu 1 (Ngã ba)	100,000
	Dọc 2 bên đường liên thôn từ nhà Ô Hùng khu 7 đến Cầu Bà Địa	150,000
	Đất trong các khu TDC Ao ông Điện, Ao Sen, Rừng Lá Nâng Cao	300,000
	Đất hai bên đường liên thôn	100,000
	Đoan tiếp giáp từ đường TL 315B vào cổng Trường Dân tộc nội trú	200,000
	Đất 2 bên mặt tiền đường vào trường TH Cơ điện NLN Phú Thọ	200,000
	Đất băng 2 đường TL 315B	150,000
	Đất hai bên mặt tiền đường bê tông rộng trên 3m tại khu 15 (Gần khu liên đoàn địa chất)	100,000
6	Đất các khu vực còn lại của xã	70,000
	XÃ PHÚ HỘ	
1	Đường Quốc lộ II	
	Đất hai bên mặt tiền Đoạn từ giáp xã Phú Lộc đến nhà Bà Hiền Ngãi	350,000
	Đất từ nhà Bà Hải Hằng đi Cầu Khắc khu 4	450,000
	Đất 2 bên mặt tiền đoạn từ nhà Cầu Khắc khu 4 đến nhà Bà Hà khu 13	550,000
	Đất 2 bên mặt tiền đoạn từ nhà bà Tuyên Thụ (khu 13) đến cổng Viện KHNLNMN phía Bắc	1,500,000
	Đất hai bên mặt tiền từ Viện KH NLN MN Phía Bắc đến đường rẽ đi Trung Giáp	700,000
	Đất 2 bên mặt tiền từ đường rẽ Trung Giáp đến Cầu Quan	550,000
2	Đường TL 315B	1,000,000
3	Đường huyện lộ, thị lộ.	
	Đất hai bên mặt tiền từ nhà Ô.Y đến đường rẽ nhà văn hoá khu 4	300,000
	Đất 2 bên mặt tiền từ đường rẽ nhà VH khu 4 đến giáp Hà Thạch	250,000
	Đất từ đường rẽ đi Trung Giáp đến hết địa phận xã Phú Hộ	250,000
	Đất 2 bên mặt tiền đường Trung tâm xã đi kho KV2 (Đoạn nằm trong khu quy hoạch chi tiết trung tâm xã Phú Hộ)	800,000
	Đất 2 bên mặt tiền đường Trung tâm xã đi kho KV2 (Đoạn nằm còn lại)	250,000
	Đất 2 bên mặt tiền đường Z121 đi Trung tâm giáo dục thường xuyên	250,000
4	Đường liên xã, các đường nhánh	
	Đất hai bên mặt tiền các đường liên xã từ 3m trở lên	150,000
	Đất thuộc trung tâm xã, khu C.ty Z21	100,000

	Đất hai bên mặt tiền đường Đồng Giò đi Trung Giáp	150,000
	Đất hai bên mặt tiền từ nhà Ô. Thê (khu 4) đến giáp xã Hà Thạch	150,000
	Đất hai bên mặt tiền đường Khu 3 đi khu 10 đến nhà Ông Bằng Tâm (QLII)	150,000
	Đất nằm trong khu tái định cư Phú Cường	200,000
5	Đất các khu vực còn lại của xã	70,000
	XÃ THANH MINH	
1	Đất 2 bên mặt tiền đường 320	1,500,000
2	Các đoạn khác	
	Đoạn từ công Trường Cao Đăng Ytê đến nhà Ô. Lạng	1,000,000
	Từ giáp nhà ông Lạng đến hết đất Thanh Minh (đi Lương Lễ)	300,000
	Đường rẽ khu 1A, 1B đi Thanh Vinh	1,500,000
	Đoạn từ nhà Ô. Kết đến trụ sở UBND xã	700,000
	Đất hai bên mặt tiền từ Cổng Sấu đi Đỗ Sơn	600,000
	Đất ven theo các tuyến đường ngõ khu vực Thanh Lâu-Thanh Minh	100,000
	Đất ven theo các tuyến đường ngõ khu vực Hạ mạo-Thanh Minh	150,000
	Các tuyến đường liên thôn	100,000
	Đất các khu vực còn lại	70,000
3	Băng 2 đường tỉnh lộ 320	500,000
	Băng 2 khu Đồng Ao Đình	400,000
	Băng 2 đường rẽ từ 1A+1B Thanh Vinh	500,000
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
	PHƯỜNG HÙNG VƯƠNG	
1	Đường tỉnh lộ 315 (cũ 315B)	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ công UBND phường đến ngã tư chợ	4,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ ngã tư chợ Phường đến XN đường bộ	2,500,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ Cầu Trắng đến công CN điện Phú thọ	2,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền trong ngõ 1,2 tổ 23 phố Tân Thành	500,000
2	Đường Tân Thành	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ Cầu Trắng đến nhà số 8	1,200,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền trong các ngõ	200,000
3	Đường TL 320	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ ngã tư 27/7 đến nhà Bà Luyện	3,000,000
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ nhà Bà Hằng Quốc đến công trường bồi dưỡng giáo viên	2,500,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ công trường bồi dưỡng giáo viên đến số nhà 203	2,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 1 phố Tân Lập từ nhà số 2 đến số 6	500,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 2 phố Tân Lập từ nhà số 2 đến số 18	400,000

	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 3 phố Tân Lập từ nhà số 36 đến số 12	300,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 4 phố Tân Lập từ nhà số 2 đến số 20	200,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 5 phố Tân Lập từ nhà số 2 đến số 20	200,000
4	Đường Nhà Dàn	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường nhà dàn	1,500,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 2 phố Long Xuyên từ nhà số 2 đến 10	200,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 3 Phố Long Xuyên (giáp đường sắt)	200,000
5	Đường Đoàn Kết	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đường Đoàn kết	500,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 1 phố Đoàn Kết từ nhà số 3 đến số 33	250,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 3 phố Đoàn Kết	200,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 2 phố Đoàn Kết từ nhà số 2 đến số 16	200,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền các hộ bên hành lang đường sắt	100,000
6	Đường Tân An	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền (từ ngã 3 CA cũ đến thôn Liêm)	800,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền các hộ từ nhà văn hoá Tân An theo tường rào XN 27/7	300,000
	đến nhà số 19 và tổ 7 phố Tân An	
	Đất các hộ thuộc khu vực trường công an cũ	300,000
7	Đường Tân Trung	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền (từ 27/7 đến nhà đa năng trường ĐH H. Vương)	1,500,000
	Đất các hộ dân cư mới QH cạnh trường P.Châu	1,000,000
8	Đường Sa Đéc	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ ngã tư chợ Phường đến tháp nước	1,200,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ tháp nước qua tổ 15 phố SaĐéc đến cổng trường SaĐéc	800,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường 35 m (Đoạn qua phường Hùng Vương)	1,500,000
	Đất các hộ mặt tiền nhà ô Tâm đến nhà Ô. Thọ	400,000
	Đất các hộ băng 2,3 khu quy hoạch mới cho CB giáo viên Đại Học Hùng Vương	400,000
	Đất băng 2 khu tái định cư dự án đường 35 của Phường Hùng Vương	700,000
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Cổng Trường Tiểu học Hùng Vương đến Đường Sắt	400,000
	Đất các hộ mặt tiền Đường Tháp nước từ số nhà 04 đến số nhà 16	300,000
	Đất thuộc khu tập thể cũ từ số nhà 64 đến số nhà 50	300,000
	Đất từ số nhà 08 đến số nhà 24	300,000
	Đất từ số nhà 24 đến số nhà 06	300,000
	Đất từ số nhà 38 đến số nhà 26	300,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ thể thao từ số nhà 04 đến số nhà 09	400,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ truyền thanh từ nhà số 01 đến số nhà 54	300,000

	Đất khu tập thể đường bộ thuộc Phố Tân An	300,000
	Đất băng 2,3 khu quy hoạch 27/7	500,000
9	Đất các khu vực còn lại của phường	100,000
	PHƯỜNG ÂU CƠ	
1	Đường tháng 8 và Bạch Đằng	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ gốc cây đa lịch sử qua CA Thị ra bờ sông	4,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn đường Bãi Chạp	2,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn đường từ bến xe khách đến hết hiệu sách Thị xã	3,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn đường từ CN điện đến hết gốc đa lịch sử	3,500,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ Giếng Đình	400,000
2	Các đường khác	
	Hai bên mặt tiền đoạn từ Đài truyền thanh đến Phòng công chứng số 2	2,500,000
	Đất 2 bên mặt tiền đoạn từ gốc cây đa lịch sử qua ngã tư gốc quẹo đến hết BV đa khoa	3,500,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ ngã tư gốc quẹo đến trường Trần Phú	3,000,000
	Đất 2 bên mặt tiền đường Nguyễn Du từ chi nhánh điện đến hết hiệu sách thị xã	3,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ bến ô tô đến chi nhánh điện	3,500,000
	Đất 2 bên mặt tiền đường Lê Đồng đoạn từ rạp chiếu bóng đến thư viện cũ, đường S. Hồng từ T. Viện cũ đến chợ Mè	3,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đường Ngô Quyền	3,500,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đường Cao Du	2,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ Bách hoá đến cột 3F	700,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 2 Tân Phú, ngõ 3 Tân Hưng, ngõ 4 Tân Phú	600,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 3 Nguyễn Trãi, ngõ lương thực, ngõ Cao Trung	600,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 1 Bạch Đằng	700,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ Giếng Chanh	1,700,000
	Đất hai bên mặt tiền Ngõ 4 Tân Hưng, Ngõ Tân Phú, Ngõ 1 tổ 28 Lê Đồng, ngõ Giếng Cao, Ngõ tổ 8 Nguyễn Trãi	300,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đường Nguyễn Khuyến	1,200,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ chợ phường Âu Cơ đến rạp chiếu bóng	1,500,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn Đền Đôm(từ nhà Ô.Lưu đến cổng may điện cũ)	1,200,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đường Tháng 8 đoạn trường Trần Phú đến Thị Đội	2,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ đường ao Viên, ngõ 2 Nguyễn Du	600,000

	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ 2 Nguyễn Du	400,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 2 Tân Phú đến cột 3D, ngõ 8/3 đến cột 3c	300,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 2 Quang Trung, ngõ 4 Quang Trung, ngõ 5 Tân Hưng	300,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đường Nhật Tân	700,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đường Tân Minh	200,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ao Bà Y	3,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Hoà Bình	1,300,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Tân Bình	400,000
	Đất các hộ mặt tiền ngõ 1-Lê Đồng, Ngõ 3-Lê Đồng, Ngõ Trần Phú, Ngõ 5 Quang Trung,	300,000
	Đất băng 2,3 khu khu tập thể Bệnh viện Đa khoa	400,000
	Đất trong khu quy hoạch chi tiết sau trường Trần Phú	1,000,000
3	Khu đất còn lại	100,000
	Ngõ Thư viện cũ	200,000
	Đất hai bên mặt tiền đường Đèn Đóm(Từ cổng Nhà máy điện cũ đến hết đường nhựa)	300,000
	Ngõ 1, Ngõ 2, Ngõ 5 Hoà Bình, Ngõ 1 Nguyễn Khuyến, Ngõ Xóm Mận, Ngõ 2,7 và 8 NT	400,000
	Đất hai bên mặt tiền đường Tháng tám đoạn từ Thị đội đi Thanh Vinh	1,000,000
	Các ngõ còn lại của phố Tân Minh, Tân Bình	200,000
	Đất hai bên mặt tiền đường bê tông phố Lê Lợi	200,000
	PHƯỜNG PHONG CHÂU	
1	Đường Bạch Đằng	
	Đất từ bến xe đến CATX	3,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Bạch Đằng (Từ CATX ra bờ sông)	4,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đất ở ngõ tổ 12 (Sau nhà Ô. Quang bí thư)	500,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đất ngõ giếng cóc (chia làm 2 đoạn):	
	Đoạn 1: Từ số nhà 27 đến số nhà 04	800,000
	Đoạn 2: Từ số nhà 06 đến số nhà 20	500,000
2	Đường Tháng Tám	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn 1:Từ nhà ông Ninh đến C.ty DV-MT-ĐT	3,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ nhà ông Hồng đến nhà ông Ninh	4,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ C.ty DV - MT- ĐT đến Toà án	1,700,000
3	Đường Phố bình, Phú Thịnh	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền	4,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ số 5 phố Phú Thịnh	400,000
4	Đường Nguyễn Du	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền	3,000,000

	Đất các hộ hai bên mặt tiền các hộ đường bê tông tổ 13 phố Phú An	800,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền các hộ ngõ 1,2 ngõ tổ 13 ngõ nhà thờ Phố Phú An	400,000
5	Đường phố Phú Bình, phố Thịnh	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn 1: Từ số nhà 73 đến số nhà 39	2,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn 2: Từ số nhà 43 đến số nhà 96	1,200,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn 3: Từ số nhà 46 đến số nhà 82	1,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ Đền xóm Sở từ số nhà 02 đến nhà số 28	700,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ tổ 8B, ngõ tổ 5, tổ 6, tổ 7	360,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ tổ 8A ông Sơn	290,000
6	Đường phố Phú Hà	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền (từ Cty may ra bờ sông)	2,500,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường ngõ tổ 3 Phú Hà từ số nhà 47 đến 57 và từ nhà Ô. Cường đến nhà Ô. Bắc	500,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường ngõ bê tông tổ 9 Phú Bình	400,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường ngõ trạm y tế phường	500,000
7	Đường phố Phú An	
	Đất hai mặt tiền từ NHCT đến Trường mầm non Phong Châu	3,000,000
8	Đường TL 315	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền	2,500,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường ngõ tổ 14B Phú An	400,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường ngõ toàn bộ tổ 15,16 phố Phú An	200,000
9	Đường Sông Hồng	
	Đất các hộ mặt đường	2,000,000
10	Đường phố mới Phú Hà tổ 2A và 2B	
	- Đất các hộ mặt đường phố mới tổ 2A,2B	1,500,000
	- Đất các hộ hai bên mặt tiền đường ngõ 03 Phú Hà:	
	+ Từ số nhà 33 đến số nhà 01	500,000
	+ Từ số nhà 28 đến số nhà 10	400,000
	+ Từ số nhà 11 đến số nhà 13	400,000
	- Đất các hộ hai bên mặt tiền các hộ đường bê tông tổ 14 phố Phú An	1,000,000
	- Đất băng 2 đường phố Phú Hà	1,200,000
11	Khu đất còn lại	100,000
	PHƯỜNG TRƯỜNG THỊNH	
1	Đường TL 315B	
	Đất hai bên mặt tiền TL 315B từ cầu Quảng đến giáp Phường Hùng Vương	2,500,000
	Đoạn từ kênh phú lợi đến Ga Phú Thọ	1,000,000
	Đất khu vực còn lại (đất băng 2 đường TL 315B):	
	Đoạn từ Cây xăng đến giáp Lô Than	200,000
	Đoạn từ Giáp Phường Hùng Vương đến Cầu Quảng	300,000

2	Đường nội thị	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ven đường Bệnh viện đi trường Y	3,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn giáp trường Dân lập đến xã Thanh Vinh	2,000,000
	Các hộ 2 bên mặt tiền khu Cầu Quảng đi khu 1	1,000,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ trụ sở UBND phường vào xóm Cao Bang	200,000
	Đất khu 1 giáp Thanh Vinh	100,000
	Đất còn lại của khu 2	200,000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ trường TH Trường Thịnh đến Cơ Khí Phú thọ	300,000
	Đất các ngõ còn lại của khu 3	200,000
	Khu gò sỏi phía nam ga Phú thọ	300,000
	Toàn bộ khu dân cư thôn Phú Lợi	200,000
	Đất hai bên mặt tiền từ Trường TH Trường Thịnh đến nhà Ông Đăng	300,000
	Đất khu quy hoạch dân cư Lò Giác	500,000
	Đất khu 3 cây tháp	300,000
	Đất các hộ 2 bên mặt tiền đường khu 1 đi Thanh Vinh	500,000
	Đất các hộ 2 bên mặt tiền đường khu 3 đi Thanh Vinh	500,000
	Đất các khu vực còn lại của Phường Trường Thịnh	100,000
III	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực.	

Danh mục các Phường, xã (10).

1 Phường (4).

Phường Hùng Vương; Phường Âu Cơ ; Phường Phong Châu; Phường Trường Thịnh;

2 Xã Trung du (4)

xã Văn Lung; xã Hà Lộc; xã Thanh Minh; xã Thanh Vinh;

3 Xã Miền núi (2)

xã Hà Thạch; xã Phú Hộ;

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ NĂM 2011*Đơn vị: Đồng/m²*

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2011
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
	XÃ SÔNG LÔ	
1	Đất thuộc trung tâm xã + cầu Việt Trì cũ ra QL2	300,000
2	Đất hai bên đường liên thôn	200,000
3	Đất nằm giáp chân đê bao (mới)	300,000
4	Đất còn lại	150,000
	XÃ TRUNG VƯƠNG	
1	Đường A - B từ đường C đi Trung tâm Khuyến nông	1,000,000
2	Đường A1 - B1 đi đường C đến nhà ông Khắc	1,000,000
3	Đường A2 - B2 từ đường C đi khu tập thể Thủy lợi cũ	700,000
4	Đường Z - H - E đi từ Trụ sở liên đoàn lao động tỉnh đến cổng bà Nhiên xóm Mộ (tách từ đường Z-H-E đến cổng sở lương thực cũ)	2,000,000
5	Từ cổng bà Nhiên xóm mộ tới cổng Sở Lương thực cũ	700,000
6	Đường E - M - N từ cổng Sở Lương thực cũ đến Trường Chính trị thành phố	600,000
7	Đường B2 - C từ cổng ông Kỳ (Lợi) đến cổng nhà ông Trò	
	. Phía bên xóm Đình (Đồi)	700,000
	. Phía bên Đồng	500,000
8	Khu dân cư đồi Thú y cũ	500,000
9	Khu dân cư đồi Bình Hải	500,000
10	Đất thuộc Trung tâm xã, chợ	500,000
	. Phía đồi	600,000
	. Phía đồng	400,000
11	Đất 2 bên đường liên thôn	
	. Phía đồi	400,000
	. Phía đồng	300,000
12	Đất đồi Mụ	400,000
13	Đất đồi Quế	300,000
14	Đất còn lại	200,000
15	Khu cây Vôi, Giếng ngược	400,000
16	Khu Giếng nhà (dộc ông Mít)	300,000
17	Khu đồng Súi	400,000
18	Khu lô kết	200,000
19	Khu vực mới phát sinh(Khu Gò Se Đồng Châu)	250,000

XÃ THỤY VÂN		
	. Đất thuộc trung tâm xã, khu vực gần chợ	600,000
	. Đất hai bên đường liên thôn	500,000
	. Đất còn lại	250,000
XÃ PHƯỢNG LÂU		
1	Đất 2 bên bờ đê Sông Lô (Đất 2 bên bờ đê sông Lô đi Xí nghiệp chế biến rác thải, đất thuộc trung tâm xã được tách ra làm 2 đoạn)	300,000
2	Đất 2 bên đường từ đê đi XNRT	300,000
3	Đất từ cây hoè đến Đòng Đấp (Đất ở 2 bên đường liên thôn được tách ra làm 4 đoạn)	250,000
4	Đất từ nhà ông Khanh đến Cầu Nhồi	250,000
5	Đất từ Đình Phượng An đến ông Thọ	250,000
6	Đất từ nhà ông Dũng đi Bờ Hạ	250,000
7	Khu 3 An Thái (Tái định cư)	200,000
8	Đất còn lại	180,000
XÃ HY CƯƠNG		
1	Đất hai bên đường ven Quốc lộ 2 (Đổi tên thành Đường Văn Lang)	
	. Đất hai bên đường từ ngã 3 Đền Hùng đến hết địa phận xã Hy Cương (từ tim đường vào 20 m)	4,500,000
	. Đoạn từ Ngã Ba Đền Hùng đến đò thông	4,000,000
2	Đất hai bên đường ven Quốc lộ 32C (đổi tên thành đường Lạc Hồng):	
	. Đất hai bên đường từ giáp xã Vân Phú đến nhà ông Thanh Dung (rẽ vào đơn vị 652)- từ tim đường vào 20 m	2,000,000
	. Đất hai bên đường từ đường 32C rẽ vào 652 đến hết địa phận xã Hy Cương nhà bà Phương-từ tim đường vào 20 m	1,700,000
	. Đoạn từ giáp ngã 3 Đền Hùng đến nhà bà Bùi Thị Hợp xã Hy Cương, từ tim đường vào 20 m	2,300,000
	. Đoạn từ giáp nhà bà Bùi thị Hợp đến hết nhà ông Huệ xã Hy Cương, từ tim đường vào 20 m	1,900,000
	. Đoạn từ giáp nhà ông Huệ đến đầu đường bê tông chợ Hy Cương nhà ông Uẩn từ tim đường vào 20 m	1,700,000
	. Cổng biểu tượng Đền Hùng qua khu tái định cư đi Quốc lộ 32C (Đã đổi tên mới), từ tim đường vào 20 m	1,500,000
	. Đoạn từ nhà ông Uẩn đi Quốc lộ 32C (Đã đổi tên mới), từ tim đường vào 20 m	1,300,000
	. Đất hai bên đường từ nhà ông Uẩn đến nhà ông Quan hết địa phận xã Hy Cương từ tim đường vào 20 m	1,000,000
	. Đất hai bên đường từ nhà ông Triệu Việt Thanh đến Đền Mẫu Âu Cơ	800,000
	. Đất hai bên đường từ đập Phân Muối đi Quốc lộ 32C, từ tim đường vào 20 m	1,500,000

	. Đất hai bên đường từ bãi đỗ xe số 1 đến Đồi Thông, từ tim đường vào 20 m	1,500,000
	. Đoạn từ 309 đi Quốc lộ 32C (qua Chùa), từ tim đường vào 20 m	1,000,000
	. Đất hai bên đường thuận lợi về giao thông (khu 1, 2, 3, 4)	300,000
	. Đất từ nhà văn hoá thôn 2 đến Gò Lán thôn 5	300,000
	. Đoạn từ Quốc lộ 32C đi làng Chằm	250,000
	. Đoạn từ nhà ông Tú đến bãi xe nhà Chia + ông Bình	800,000
3	Đất khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng - Tái định cư số 1, 2 (bảng 2)	300,000
4	Đất các khu vực còn lại và hạ tầng 3-4	200,000
	XÃ CHU HOÁ	
1	Đất hai bên đường liên xã và khu vực chợ	
	. Đoạn từ UBND xã Chu Hoá đi Thanh Đình	400,000
	. Đoạn từ UBND xã Chu Hoá đi thị trấn Hùng Sơn	300,000
	. Đoạn từ UBND xã Chu Hoá đi xã Hy Cương (Được chia làm 2 đoạn sau)	
	. Từ UBND xã đến khu đầu giá Đồi Cây Đa	800,000
	. Từ khu đầu giá Đồi cây Đa đến QL 32C (giáp nhà ông Đào anh Tuấn)	400,000
	. Đoạn từ nhà ông Duyên khu 2 đi thị trấn Lâm Thao (cầu Mới)	300,000
2	Các khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	
	. Các khu có đường bê tông	250,000
	. Các khu không có đường bê tông	180,000
3	Khu vực ắc quy	
	. Đất hai bên đường từ giáp QL - 32C vào cổng Nhà máy ắc quy	400,000
	. Đất hai bên đường từ giáp QL - 32C đến UBND xã Chu Hoá	800,000
4	Đất ven đường quốc lộ 32C	
	. Đoạn từ giáp xã Vân Phú đến rẽ vào đường 652	1,700,000
	. Đoạn từ rẽ vào UBND xã Chu Hoá đến nhà ông Bẩy giáp TT Lâm Thao	1,200,000
5	Khu tái định cư Hóc Thiểu	
	. Từ nhà Ông Nhất đến nhà ông Thọ	500,000
	. Các vị trí còn lại	400,000
6	Đất các khu vực còn lại	
	. Các khu tương đối thuận lợi giao thông	200,000
	. Các khu dân cư còn lại	150,000
	XÃ THANH ĐÌNH	
1	Đất hai bên đường liên xã khu vực chợ	
	. Đất hai bên đường liên xã khu vực chợ	600,000
2	Các khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	

	. Các khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	400,000
3	Đất khu dân cư còn lại	
	. Đất hai bên đường tương đối thuận lợi về giao thông xã miền núi	200,000
4	Đất các khu vực còn lại	
	Xã miền núi	140,000
XÃ KIM ĐỨC		
1	Đất hai bên đường Quốc Lộ 2	4,500,000
2	Đất hai bên đường từ ngã 3 Đền Hùng đến nhà ông Lân (cách ngã ba 60 m)	1,500,000
3	Đất hai bên đường tỉnh 323B tiếp giáp nhà ông Lân đến đường đi vào đơn vị D16	1,000,000
4	Đất hai bên đường tỉnh 323B tiếp giáp đi vào D16 đến giáp xã Hùng Lô	500,000
5	Đất khu trung tâm, khu vực chợ	250,000
6	Đất hai bên đường liên thôn còn lại	200,000
7	Khu tái định cư Núi Sồng (đường cao tốc):	
	. Bảng 1	500,000
	. Bảng 2	150,000
8	Đất các khu dân cư còn lại	140,000
XÃ HÙNG LÔ		
1	Khu vực 1:	
	. Đất ở hai bên đường tỉnh 323b từ nhà ông Hoà Âm K5 tiếp giáp đường tỉnh 323 đến đê hữu sông Lô.	1,000,000
	. Đất ở hai bên đường liên thôn K4 tiếp giáp đường tỉnh 323b đến nhà ông Tinh Đông (khu 4)	500,000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn K4 đi khu chợ từ nhà ông Tư Điều tiếp giáp ĐT 323B	500,000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn K7 từ nhà ông Tư Thương tiếp giáp đường tỉnh 323B	500,000
	. Đất ở đường nội thôn K5 từ nhà ô Khoa Nghĩa đến tiếp giáp đường tỉnh 323B	500,000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn từ nhà ông Thắng K1 tiếp giáp đường tỉnh 323B	500,000
2	Khu vực 2:	
	. Đất ở hai bên đường tỉnh 323B từ nhà ông Hoà Âm K5 đến tiếp xã Kim Đức	900,000
	. Đất ở tiếp giáp ven chân đê phía trong từ giáp xã Vĩnh Phú đến giáp xã Phượng Lâu	700,000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn khu 9 từ cầu ra tiếp giáp đường tỉnh 323 đê hữu sông Lô	700,000
	. Đất ở đường nội thôn K8 từ cổng Trống đến rặng Nhãn giáp đường tỉnh 323 đê hữu sông Lô	700,000

	. Đất ở hai bên đường nội thôn từ ông Đáp Tự (khu 6) đến tiếp giáp đường tỉnh 323B	500,000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn ngõ từ nhà ông Hà Cẩm K2, ngõ từ nhà ông Quế Hường (khu 1) đến tiếp giáp đường tỉnh 323 đê hữu sông Lô đến giáp đường tỉnh 331 đê hữu sông Lô	500,000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn K5 từ nhà ông Ngân đến nhà ông Tuấn Lục vòng trong xóm đê sông Lô	300,000
	. Đất ở hai bên đường các ngõ cụt nội thôn khu 5, khu 6 tiếp giáp Đường tỉnh 323B	300,000
3	Khu vực 3:	
	. Đất ở đường liên thôn, nội thôn từ khu 1 đến khu 10	300,000
	. Đất ở đường liên thôn, nội thôn khu 8, khu 9	500,000
	. Đất ở khu vực chợ Xóm	1,000,000
	. Đất tiếp giáp chân đê phía ngoài	400,000
	. Đất ở đường nội thôn, ngõ hẻm của các khu còn lại	200,000
4	Khu 4 (Tái định cư đường xuyên Á)	200,000
	XÃ TÂN ĐỨC	
1	Đất hai bên ven đường trục chính trung tâm của xã	300,000
2	Đất còn lại	200,000
II	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH	
1	Đường Hùng Vương	
	. Đoạn từ nút A2 đến đầu cầu Việt Trì	3,000,000
	. Đoạn từ A2 đến nút A3	6,500,000
	. Đoạn từ A3 đến nút A5	8,000,000
	. Đoạn từ A5 đến nút A9	10,000,000
	. Đoạn từ A9 đến nút A11	10,000,000
	. Đoạn từ A11 đến nút A12	9,000,000
	. Đoạn từ nút A12 đến cầu Nang	7,000,000
	. Đoạn từ cầu Nang đến ngã ba Đền Hùng	5,500,000
2	Đoạn đường Bru điện tính qua chợ Trung tâm Việt Trì đến đường Trần Phú	9,000,000
3	Đường Trần Phú	
	. Đoạn từ A7 đến C7	7,000,000
	. Đoạn từ C7 đến D7	6,000,000
	. Đoạn từ D7 đi đê sông Lô	5,000,000
4	Đường Nguyễn Tất Thành	
	. Từ nút A2 đến nút C10	4,500,000
5	Đường Hoà Phong (Đổi tên thành đường Quang Trung)	
	. Đoạn A9 - C9	9,000,000
6	Đường Châu Phong	

	. Đoạn A8 - C8	7,000,000
	. Đoạn từ C8 đến hồ Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	4,000,000
7	Phố Minh Lang (Đường Âu Cơ cũ)	4,000,000
8	Đường Hai Bà Trưng	
	. Từ đường Lạc Long Quân đến đường Nguyễn Tất Thành	5,000,000
9	Đường Trần Nguyên Hãn	
	. Từ cổng Nhà máy Giấy đến đường Nguyễn Tất Thành	4,000,000
10	Phố Hà Chương (Đường Hà Huy Tập cũ)	
	. Từ đường Hùng Vương qua sau Ngân hàng, Kho bạc đến đường sắt	3,500,000
11	Phố Hàm Nghi (Đường Thanh Xuân cũ)	
	. Đoạn từ đường Trần Phú đến số nhà 106 tổ 4D khu 19	4,000,000
	. Đoạn từ giáp số nhà 106 tổ 4D khu 19 đến tiếp giáp đường Lê Quý Đôn	3,000,000
12	Đường Lê Quý Đôn	
	. Từ đường Hùng Vương đến tiếp phố Hà Liễu	4,000,000
	. Từ đường Nhi Đồng đến đường sắt	3,000,000
13	Phố Hà Bồng (Đường Kim Đồng cũ)	
	. Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Quý Đôn	3,000,000
14	Đường Đoàn Kết	
	. Từ Công an Tiên Cát đến đường Lạc Long Quân	4,000,000
15	Đường Đại Nãi (đường Công Nhân cũ)	
	. Từ A10 qua cổng Nhà máy Dệt đến đường Nguyệt Cư	3,000,000
16	Phố Lê Đồng (Đường vào khu Công nghiệp Thụy Vân)	
	. Từ đường Hùng Vương đến cổng khu Công nghiệp	3,500,000
17	Phố Hàn Thuyên (Đường Tân Bình cũ)	
	. Từ tiếp giáp đường Trần Phú đến đường Châu Phong	4,000,000
18	Đường Nguyễn Du	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến nút C10 đường Nguyễn Tất Thành	4,000,000
	. Đoạn từ đình Hương Trầm, phường Giữ Lâu đến nút C10 đường Nguyễn Tất Thành	500,000
	. Từ cây xăng Dữu Lâu đến công nghĩa trang Dữu Lâu	800,000
	Đoạn từ nghĩa trang Dữu Lâu đến đình Hương Trầm	600,000
19	Phố Vũ Duệ (Đường 20/7 cũ)	
	. Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Du đến cổng Trường Đình Tiên Hoàng	2,500,000
	. Đoạn từ cổng Trường Đình Tiên Hoàng đến Ngã tư (Ông To)	2,000,000
	. Đoạn từ lương thực Vân Cơ đến hết tường rào Trường Đào tạo công nhân kỹ thuật xây dựng	2,000,000
20	Đường Lạc Long Quân (Đường Sông Thao cũ)	
	. Từ đường Hùng Vương đến nút A11 (toàn tuyến)	2,500,000
21	Đường Chủ Động Tử (đường Bạch Hạc cũ)	

	. Từ cầu Việt Trì đến đê Bầu Sao	1,000,000
22	Phố Nàng Nội (Đường Du Lịch Bạch Hạc - Bến Gót cũ)	1,000,000
23	Đường Tiên Dung (đường Nam Công viên Văn Lang cũ)	4,000,000
PHƯỜNG BẠCH HẠC		
1	Phố Châu Phong	
	. Đoạn từ đầu Cầu cũ đi Toa Đen	250,000
	. Ngõ từ giáp hành lang cầu đến nhà ông Khai	250,000
	. Trục đường chùa Bi (đổi tên thành Phố Chùa Bi)	250,000
	. Ngõ từ đường Bạch Hạc(Chữ Đồng Tử) vào hết khu tập thể Cty cổ phần cơ khí Giao thông Phú Thọ	250,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200,000
2	Phố Bạch Hạc	
	. Ven đường kè du lịch Bạch Hạc	250,000
	. Trục đường Trần Nhật Duật (đổi tên Phố Trần Nhật Duật)	245,000
	. Ngõ từ đường Bạch Hạc (Chữ Đồng Tử) nhà ông Hảo đến nhà bà Thu	200,000
	. Ngõ từ nhà ông Hải Hạnh đến nhà ông Kim Văn Hùng	200,000
	. Ngõ từ nhà ông Sơn Tần đến nhà ông Hùng Nội	200,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200,000
3	Phố Đoàn Kết	
	. Ven bờ kè Bạch Hạc	250,000
	. Ngõ từ đường Bạch Hạc(Chữ Đồng Tử) vào khu tập thể Xí nghiệp mộc Bạch Hạc	250,000
	. Ngõ từ đường Bạch Hạc(Chữ Đồng Tử) vào khu lò vôi cũ	250,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	150,000
4	Khu vực Mộ Thượng	
	. Trục đường Trần Nhật Duật (Phố Trần Nhật Duật)	150,000
	. Ngõ từ đường Du Lịch qua xóm mới Mộ Thượng đến đường Nhị Hà (phố Nhị Hà)	150,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	150,000
5	Khu vực Lăng Đài	
	. Trục đường Nhị Hà(đổi tên thành phố Nhị Hà)	500,000
6	Khu vực mộ Hạ	
7	Khu tái định cư	
	. Băng mặt đường (băng 1)	500,000
	. Các băng còn lại	300,000
	. Tuyến đường tại khu dân Phong Châu	170,000
	. Các tuyến đường còn lại	200,000
PHƯỜNG THANH MIÊU		
1	Phố Đồi Cam (đường Đồi Cam cũ)	

	. Từ cây xăng Thanh Miếu đến tiếp giáp đường Hùng Vương (thuộc khu 7 + 8 + 11 + 12)	2,000,000
2	Đường Thanh Bình (đổi tên thành Phố Nguyễn Văn Dốc)	
	. Từ tiếp giáp đường Trần Nguyên Hãn đến tiếp giáp đường Đồi Cam (phố Đồi Cam)	1,000,000
3	Đường Lý Tự Trọng (đổi tên thành Phố Lý Tự Trọng)	
	. Từ nhà ông Triệu đến Trường Mầm non Công ty Giấy (khu 1, 2, 3, 4)	2,500,000
	. Từ Trường mầm non Cty Giấy đến cổng trường THPT Công nghiệp Việt Trì (thuộc khu 3)	1,000,000
4	Đường Thanh Hà	
	. Từ tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành đến tiếp giáp đường Trần Nguyên Hãn (thuộc khu 5 + 6)	500,000
5	Các con đường khác trong khu dân cư	
	. Từ tiếp giáp đường Trần Nguyên Hãn qua UBND phường Thanh Miếu đến đường Nguyễn Tất Thành (thuộc khu 6 + 9)	1,500,000
	. Từ tiếp giáp đường Hùng Vương qua trạm xá phường Thanh Miếu đến đường Nguyễn Tất Thành (thuộc khu 7 + 11 + 12)	500,000
	. Từ đường Hùng Vương qua nhà ông San, ông Quý đến tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (phố Lý Tự Trọng) thuộc khu 1 + 2	560,000
	. Các đường vòng quanh phố thuộc băng 1 của các khu dân cư	300,000
	. Các ngõ hẻm còn lại 14 khu	250,000
PHƯỜNG BẾN GÓT		
1	Khu phố Việt Hưng	
	. Đoạn đường A3H3 đến lối rẽ ra đường Hùng Vương (đường đi công sau chợ Gát)	1,600,000
	. Đoạn từ lối rẽ đường Hùng Vương đến chợ Gát	1,500,000
	. Đoạn đường đi chợ Gát rẽ ra đường sắt (tổ 2 phố Việt Hưng)	1,000,000
	. Đường bao quanh tổ 5 Việt Hưng	300,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200,000
2	Khu phố Hoà Bình 1 + 2	
	. Đoạn từ A2A3 Quốc lộ 2 cũ (cổng chùa Hoà Bình)	1,000,000
	. Đoạn tiếp giáp QL2 cũ đi Xí nghiệp đường sắt (Công đình làng Việt Trì)	450,000
	. Đoạn từ cổng Cty đường sắt đến cổng đỏ (Tổ 18 Kiến Thiết)	550,000
	. Đoạn từ nút A2 đi xã Sông Lô	300,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200,000
3	Khu phố Kiến Thiết	
	. Đoạn tiếp giáp A2A3 đến cổng Công ty than	550,000
	. Ngõ bao quanh phố	300,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200,000
4	Khu phố Hồng Hà 1 + 2	

	. Từ Công an phường Bến Gót đến Trại Thanh Hà	600,000
	. Băng 2 khu Ga Việt Trì	850,000
	. Băng 2 khu Cảng Việt Trì	550,000
	. Cửa Ga Việt Trì đi Bến Gót đường 19,5m	1,000,000
	. Buu điện ga Việt Trì đi Bến Gót	570,000
	. Xí nghiệp Vật tư đường sắt đi bờ đê sông Hồng	1,000,000
	. Đoạn đường ký túc xá PăngRim	1,000,000
	. Đoạn từ đường sông Thao đến Trạm thực phẩm cũ (tổ 22)	1,000,000
	. Ngõ bao quanh phố	300,000
	. Ngõ hẻm còn lại	250,000
	PHƯỜNG THỌ SƠN	
1	Đường Hùng Vương	
	. Đường ngõ công trên chợ Gát (khu vực tổ 4B đến đường Lạc Long Quân)	2,000,000
	. Ngõ từ đường Hùng Vương vào Trung tâm hội nghị tỉnh	2,000,000
	. Ngõ từ đường Hùng Vương vào Cty TNHH Chí Hòa	2,000,000
	. Ngõ từ đường Hùng Vương vào Doanh nghiệp Kim Sơn	2,000,000
	. Ngách từ đường Hùng Vương vào đến hộ ông Thành tổ 7	850,000
2	Đường Hai Bà Trưng	
	. Ngõ từ hộ ông Văn tổ 26B đến hộ bà Ty tổ 26B	1,000,000
	. Đoạn nối từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Tất Thành (khu vực tổ 27B) trừ những hộ quay ra đường Hai Bà Trưng	2,000,000
	. Đường từ ngã 4 Thọ Sơn đến hộ ông Huy tổ 33 - phố Thành Công	2,000,000
3	Khu phố Long Châu Sa	
	<i>Khu vực Công ty xây dựng số 22</i>	
	. Đường từ hộ bà Ngọc đến hộ ông Khanh tổ 10	1,300,000
	. Đường từ hộ ông Khanh đến hộ bà Hới tổ 12	1,300,000
	. Đường từ nhà bà Hới đến hộ nhà bà Quý tổ 11B	1,300,000
	. Đường từ hộ bà Hới đến hộ bà Hằng tổ 11A	1,100,000
	. Ngõ từ bà Lợi tổ 10 đến hộ bà Hòe tổ 10	550,000
	. Đoạn từ hộ ông Lý đến hộ bà Hải tổ 10	700,000
	. Ngõ từ hộ ông Trung đến hộ ông Tường tổ 10	550,000
	<i>Khu vực báo Phú Thọ cũ</i>	
	. Ngõ thuộc băng 1, 2, 3 tổ 11A	550,000
	. Ngõ từ hộ bà Hồng đến hộ ông Diên tổ 11A	350,000
	<i>Khu vực rạp Long Châu Sa</i>	
	. Đường từ hộ ông Hưng đến hộ ông Quỳnh tổ 12	550,000
	<i>Khu vực giáp Trạm xá Nhà máy Mi chính cũ</i>	
	. Từ hộ ông Bình đến hộ ông Cần tổ 15	550,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200,000
4	Khu phố Sông Thao	

	<i>Khu vực đòi chợ</i>	
	. Đoạn đường từ bà Loan đến hộ ông Bồng tổ 8B	1,000,000
	. Đoạn đường từ bà Lâm đến hộ bà Xoan tổ 4A	650,000
	. Đoạn đường từ ông Chiến đến hộ ông Hợi tổ 4A	650,000
	. Ngõ sau chợ Gát (từ hộ ông Hải đến hộ ông Phước tổ 4B)	450,000
	<i>Khu hồ hóa chất</i>	
	. Đoạn đường từ ông Long đến hộ ông Cường tổ 9B	900,000
	. Đoạn đường từ ông Lâm đến hộ ông Mậu tổ 9A	900,000
	. Các ngõ ven hồ Hóa chất tổ 8B	350,000
	<i>Khu đội xe Xi nghiệp 4 cũ</i>	
	. Đoạn đường từ nhà bà Thêu đến hộ ông Dũng tổ 9B	870,000
	<i>Khu đòi vật tư</i>	
	. Ngõ từ hộ ông Quỳnh đến đường sắt tổ 2	420,000
	. Ngõ từ hộ bà Trường tổ 2 đến hộ ông Tố tổ 3	350,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	350,000
5	Khu phố Đoàn Kết (Khu vực 221)	
	. Đoạn đường từ hộ ông Bài đến hộ bà Truyền tổ 17	870,000
	. Đoạn đường từ bà Hợp đến hộ ông Toại	700,000
	. Các ngõ thuộc băng 2 tổ 16, 22	550,000
	. Các ngõ thuộc băng 3 tổ 16, 22	350,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200,000
6	Khu phố Thành Công	
	<i>Khu đòi lắp máy</i>	
	. Đoạn đường từ hộ bà Thủy đến hộ ông Chiến tổ 27B	1,000,000
	. Các ngõ băng 1, băng 2 đòi lắp máy tổ 28	450,000
	<i>Khu đòi A</i>	
	. Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 30	550,000
	. Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 33	350,000
	<i>Khu đòi Chùa</i>	
	. Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 34	450,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	300,000
7	Khu phố Long Châu Sa	
	. Ngõ sau Bệnh viện xây dựng Việt Trì	350,000
8	Khu phố Thành Công	
	. Khu vực mới quy hoạch thuộc tổ 27B	400,000
	PHƯỜNG TIÊN CÁT	
1	Các tuyến đường lớn	
	. Đoạn từ đường Âu Cơ đến công Trường Chính trị tỉnh	3,000,000
	. Đoạn từ UBND phường Tiên Cát đến Trung tâm GDTX tỉnh	3,000,000

	. Từ tiếp giáp đường Hùng Vương (cổng Công ty xuất nhập khẩu) đến ngã 3 Đài truyền thanh Việt Trì cũ	2,500,000
	. Từ Hải quan Việt Trì dọc đường sắt đến chợ Trung tâm	2,500,000
	. Từ đường Hùng Vương qua cổng Công ty Bia Hồng Hà ra đường Sông Thao	2,000,000
	. Từ đường Hùng Vương đi qua đường sắt vào cổng Mỗ ngay cũ	1,500,000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến Công ty bê tông vật liệu XD CMC	2,500,000
	Đoạn từ góc đường sắt tổ 11b AD song song với Đ sắt qua Cung Đ ngang đến đường Hùng Vương	1,000,000
2	Khu phố Thành Công	
	. Đoạn từ cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh qua Trường Văn hoá Nghệ thuật đến đường công viên Văn Lang	1,500,000
	. Đoạn từ cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên qua Đè Hàng và đến đường Công viên Văn Lang	1,200,000
	. Đoạn từ cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến ngã 3 tổ 38 các hộ còn lại tổ 39	800,000
	. Các ngõ hẻm còn lại tổ 38	500,000
3	Khu phố Tiên Sơn	
	. Từ cổng Đảng uỷ cơ quan tỉnh qua nhà thờ họ Lưu đến đường nam công viên Văn Lang	2,000,000
	. Từ ngã 3 nhà thờ họ Lưu qua hội trường khu đến đường nam công viên Văn Lang	1,200,000
	. Các hộ còn lại tổ 41	1,000,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	800,000
4	Khu phố Đoàn Kết	
	. Từ đường Hùng Vương đến tập thể Vật liệu chất đốt cũ	1,500,000
	. Từ đường Hùng Vương đến Cổng Trường tiểu học Chính Nghĩa	1,500,000
	. Từ ngã 3 Công an phường Tiên Cát qua nhà thờ họ Giáo đến tiếp giáp khu tái định cư tổ 17	1,000,000
	. Từ ngã 3 đi dọc bờ tường bột giặt VIMEX đến đường Đoàn Kết	1,000,000
	. Từ khu tái định cư tổ 17 đến đường Sông Thao	1,500,000
	. Các ngõ hẻm còn lại trong đê	1,000,000
	. Các ngõ hẻm còn lại ngoài đê	500,000
5	Khu phố Minh Hà1	
	. Các hộ còn lại tổ 18A	2,500,000
	. Các ngõ còn lại (thuộc băng 2)	1,500,000
6	Khu phố Mai Sơn II	
	. Các đường khu Mai Sơn II	1,000,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500,000
7	Khu phố Hồng Hà	
	. Đường Tiên Dung(đoạn từ nhà ông Tân song song với đường sắt - nhà bà	1,500,000

	Tỉnh Lan)	
	Các hộ còn lại khu tái định cư Đồng đằm	1,000,000
	. Đường Tiên Dung(đoạn từ nhà ông Lợi song song với đường sắt đến nhà ông Thiêm)	1,200,000
	. Từ đường rẽ vào tổ 4A qua hội trường khu ra đường Lạc Long Quân	800,000
	. Các ngõ hẻm còn lại trong đê	500,000
	. Các ngõ hẻm còn lại ngoài đê	400,000
8	Khu phố Sông Thao	
	. Từ đường Ngọc Hoa vào đến ngã 3 tổ 7 và tổ 10A + 10B đến công Cty Bê tông vật liệu XD	1,200,000
	. Từ đường Ngọc Hoa vào tổ 8B	1,200,000
	. Các ngõ hẻm còn lại trong đê	500,000
	. Các ngõ hẻm còn lại ngoài đê	400,000
9	Khu phố Thi Đua	
	. Từ UBND phường Tiên Cát đến ngã 3 tiếp giáp tổ 36	1,500,000
	. Từ ngã 3 giáp tổ 36 qua hội trường khu đến đường Tiên Sơn (phố Tiên Sơn)	1,000,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500,000
10	Khu phố Tiền Phong	
	. Từ đường Hùng Vương vào đến đê Moi	1,500,000
	. Từ đường Hùng Vương vào đến trường tiểu học Tiên Cát	1,500,000
	. Từ Trường tiểu học Tiên Cát đến Đê Hàng	1,000,000
	. Các ngõ còn lại	500,000
11	Khu phố Thọ Mai	
	. Đoạn từ Trường Chính trị đến đường Nam công viên Văn Lang	1,500,000
	. Đoạn từ đường Âu Cơ đến đường nam công viên Văn Lang	1,200,000
	. Các đường qui hoạch (UBKH - Thanh tra Nhà nước)	1,000,000
	. Đường vào nhà văn hoá Thọ Mai cũ	1,000,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500,000
12	Khu phố Gát	
	. Khu vực trong đê thuộc tổ 3 và tổ 5	800,000
	. Các ngõ hẻm còn lại (tổ 1 + tổ 2) trong đê	500,000
	. Các ngõ hẻm còn lại (tổ 1 + tổ 2) ngoài đê	400,000
13	Khu phố Mai Sơn I	
	. Đoạn từ Trường Chính trị qua nhà Ô. Quân Điện đến đường Nam công viên Văn Lang	1,500,000
	. Đoạn từ Trường Chính trị đến Nam công viên Văn Lang	1,200,000
	. Các đường tái định cư (khu B trường chính trị - khu TBXH cũ)	1,000,000
	. Đoạn từ đường Âu Cơ (sau băng I) qua nhà văn hoá đến nhà ông Luyện	1,000,000
	. Đoạn từ đường Âu Cơ (sau băng I) đến nhà ông Vọng	1,000,000
	. Đoạn từ đường Âu Cơ đến nhà bà Viên	1,200,000
	. Các hộ còn lại tổ 22A	1,000,000

	. Các ngõ hẻm còn lại	500,000
14	Khu phố Anh Dũng	
	. Đoạn từ cổng Cty CMC ven tường rào Cty CMC đến đường Lạc Long Quan (đường Sông Thao cũ)	2,000,000
	. Đoạn từ tiếp giáp đường vào cổng Cty CMC đến hết sân văn hoá thể thao của khu (nhà ông Hội)	2,000,000
	. Khu tổ 13	1,500,000
	. Tổ 14A đến đường Lạc Long Quan (đường Sông Thao cũ)	1,500,000
	. Các đường còn lại của tổ 14A	1,000,000
	Cổng Công ty Bê tông song song đường sắt đến cung đường ngang	
	. Đường Hùng Vương đến tiếp giáp tổ 14 khu Anh Dũng	1,500,000
	Các ngõ hẻm còn lại	500,000
15	Khu phố Âu Cơ	
	. Từ đường Âu Cơ theo tường rào UBND thành phố ra đến đường Hùng Vương	1,500,000
	. Các đường khu Âu Cơ (tổ 26)	1,200,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500,000
16	Khu phố Tiên Phú	
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Luân đến đường Tiên Sơn	1,200,000
	. Đường từ ngã 3 Truyền thanh qua tập thể Công ty 26 đến hội trường khu đổi thành Đoạn từ ngã ba nhà ông Luân vòng nhà bà Liên đến hội trường khu	1,500,000
	. Các đường khu Tiên Phú	1,200,000
	. Đường vào tổ 46 (lòng hồ công viên Văn Lang)	1,000,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500,000
17	Phố Minh Hà 2	
	. Đoạn từ cung đường ngang song song với đường sắt đến nhà ông Dũng Phúc	1,200,000
	. Các đường còn lại	500,000
	. Từ đường Hùng Vương đến hết nhà ông Dũng (Phúc)	1,500,000
	. Từ đường Hùng Vương đến hết cổng trường tiểu học Chính Nghĩa	1,500,000
	PHƯỜNG GIA CẨM	
1	Các ngõ đường Hùng Vương	
	. Đoạn đường ngõ 1879 và ngõ 1923	3,000,000
	. Đoạn đường ngõ 1620 và ngõ 1642	2,000,000
	. Đoạn đường ngõ 2173	1,500,000
	. Đoạn đường ngõ 1783 và ngõ 1538	1,200,000
	. Đoạn đường ngõ 1655 và ngõ 1679	1,100,000
	. Đoạn đường ngõ 1502	1,000,000
	. Đoạn đường ngõ 1548	1,000,000
	. Đoạn đường các ngõ 1631, 1643, 1719, 1771, 2112 và các hẻm còn lại	900,000

2	Ngõ đường Đoàn Kết	
	. Đoạn đường ngõ 128	1,000,000
	. Đoạn đường các ngõ 22, 24, 12 và ngõ 102	1,000,000
3	Ngõ đường Trần Phú	
	. Đoạn đường ngõ 23B	1,500,000
	. Đoạn đường ngõ 23A	1,000,000
4	Ngõ 07, 13	1,000,000
	. Các hẻm còn lại	300,000
5	Ngõ đường Quang Trung (tên cũ là ngõ đường Hòa Phong)	
	. Đoạn đường ngõ 02	2,500,000
	. Đoạn đường các ngõ 40 và ngõ 54	1,000,000
	. Đoạn đường các ngõ 68 và ngõ 88	1,000,000
	. Đoạn đường ngõ 102	1,000,000
	. Đoạn đường ngõ 14	500,000
	. Đoạn đường các hẻm còn lại	500,000
6	Ngõ đường Châu Phong	
	. Đoạn đường các ngõ 313, 317, 346 và ngõ 356	700,000
	. Đoạn đường ngõ 388, 424	300,000
	. Đoạn đường ngõ 440	2,000,000
	. Đoạn đường các ngõ 301, 438, 386, 409, 417 và ngõ 457	600,000
	. Đoạn đường các hẻm còn lại	300,000
7	Phố Hàm Nghi (đường Thanh Xuân cũ) và các ngõ	
	. Đoạn từ đường Trần Phú đến số nhà 106 (đoạn đường cũ được chia làm 2 đoạn)	4,000,000
	. Đoạn từ số nhà 107 đến đầu ngõ 188	3,000,000
	. Đoạn từ ngõ 188 đến đường Lê Quý Đôn	3,000,000
	. Đoạn đường các ngõ 61 (từ số 02 đến 20) và ngõ 78	1,200,000
	. Đoạn đường ngõ 218, 221	500,000
	. Đoạn đường ngõ 111	900,000
	. Đoạn đường các ngõ 15, 29, 43, 26, 44, 121, 127, 130.	800,000
	. Đoạn đường ngõ 169, 188, 174, 180, 183, 184, 186, 211, 249	600,000
	. Đoạn đường các ngõ 141 (không có ngõ 167)	1,000,000
	. Đoạn đường các ngõ 77, 86, 92, 95, 139, 146, 194, 200, 206, 226, 256, 258, 267, 299 và các hẻm còn lại	600,000
	. Ngõ 125	300,000
	. Các hẻm ngõ 61 (từ số 02 đến hẻm 6) và hẻm 1 + 2 ngõ 111	500,000
8	Phố Lê Quý Đôn (Tên cũ là Đường Lê Quý Đôn) và các ngõ	
	. Ngõ 2 Từ số nhà 01 đến số nhà 23	1,000,000
	. Ngõ 2 Từ số nhà 25 đến số nhà 59	700,000
	. Đoạn đường ngõ 186, 126, 226, 250, 210, 254	800,000
	. Đoạn đường các ngõ 81, 113, 117, 133, 284, 316 và ngõ 354	600,000

	. Đoạn đường ngõ 71	500,000
	. Đoạn đường các ngõ 20, 52, 60, 23 và ngõ 53	400,000
	. Đoạn đường các ngõ 231, 167, 183, 203, 294 và các hẻm còn lại	300,000
9	Phố Hà Bồng (đường Kim Đồng cũ) và các ngõ	
	. Các ngõ 22, 49, 41 và ngõ 35	600,000
10	Phố Võ Thị Sáu (đường Võ Thị Sáu cũ) toàn tuyến	3,000,000
11	Phố Nguyễn Quang Bích (đường Lê Văn Tám cũ) toàn tuyến	2,000,000
12	Phố Hà Liễu (Đường Nhi Đồng cũ) và các ngõ	
	. Ngõ từ đường Hùng Vương đến đường Phan Chu Trinh	3,300,000
	. Đoạn đường ngõ 38	600,000
	. Đoạn đường ngõ 01	1,500,000
	. Đoạn đường ngõ 17, 19	500,000
	. Ngõ từ Phan Chu Trinh đến Trường cấp 3 Việt Trì	2,600,000
	. Ngõ 20, 22, 31, 36	700,000
13	Phố Phan Chu Trinh (Tên cũ là Đường Phan Chu Trinh) và các ngõ	
	. Đoạn đường từ số 02 - 24, 01 - 09, 13 - 29, 01 - 132, 73 - 105 (toàn tuyến)	4,000,000
	. Đoạn đường các ngõ 71, 75, 41 và ngõ 49	1,000,000
	. Đoạn đường các ngõ 15 và ngõ 21	700,000
	. Đoạn đường ngõ 71B và các hẻm còn lại (không có ngõ 71B)	500,000
14	Đường Lăng Cẩm và các ngõ	
	. Đoạn đường từ đường Trần Phú qua nhà văn hoá TP, Bệnh viện Y học CT đến hết nhà ông Nguyễn Huy Mai	2,000,000
	. Số nhà 107 ra ngõ 13 (Trần Phú)	1,000,000
	. Đoạn đường các ngõ 02 và ngõ 49	1,000,000
	. Đoạn đường ngõ 225	300,000
	. Đoạn đường ngõ 105	600,000
	. Đoạn đường các ngõ 01, 09, 36, 42, 50, 69, 52, 07 và các hẻm còn lại khu 3 + 4	300,000
15	Đường 30-4 và các ngõ	
	. Đoạn đường từ số 01 đến số 37	1,500,000
	. Đoạn đường từ số 39 đến số 59	1,200,000
	. Đoạn đường ngõ 02 (từ số 02 đến số 54 và từ số 01 đến số 19)	1,000,000
	. Các hẻm còn lại	600,000
16	Phố Hà Chương (đường Hà Huy Tập cũ) và các ngõ	
	. Đoạn đường các ngõ 11, 21 và hẻm 06	1,000,000
	. Đoạn đường ngõ 47	600,000
	. Đoạn đường từ cây xăng Gia Cẩm qua tiểu học Tiên Dung đến phố Hà Chương (ĐN đổi thành ngõ 02 phố Hà Chương)	3,000,000
	Phố Nguyễn Thái Học (đường Nguyễn Thái Học cũ) và các ngõ	

	. Đoạn đường từ đường Hùng Vương đến nhà ông Bảo	3,000,000
	. Đoạn đường các ngõ 10, 73 và ngõ 85	800,000
	Phố Hoàng Hoa Thám (đường Hoàng Hoa Thám cũ) và các ngõ	
	. Đoạn đường từ số 01 (nhà ông Chinh) đến số 31 (Trung tâm dạy nghề Sở Lao động)	3,000,000
	. Đoạn từ Trung tâm dạy nghề đến nhà số 02 (bà Nguyễn Thị Hoà tổ 36A - khu 1)	3,000,000
	. Đoạn từ nhà số 2 đến đường Nguyễn Thái Học (nhà ông Lê Văn Cúc)	1,000,000
	. Đoạn đường ngõ 31 từ số 02 đến số 46	800,000
	PHƯỜNG TÂN DÂN	
1	Các tuyến đường rẽ từ đường Nguyễn Tất Thành	
	. Đường từ LĐLĐ tỉnh đến nhà bà Tích Tổ 1 Tân Việt	1,500,000
	. Đường từ BHXH tỉnh đến nhà ông Hợi Dung Tân Việt	1,800,000
	. Đường từ hộ ông Dụng tổ 3 đến tiếp giáp đường Trần Phú phía sau Tinh uỷ	1,800,000
	. Đường Trung Vương (tiếp giáp đường Trần Phú đến cổng Trường Chính trị thành phố)	2,500,000
	Đường Vũ Thê Lang (từ cổng trường Chính Trị tỉnh đến hết (Chi áp dụng giá khi đã hoàn thành)	2,500,000
	. Đường ngang từ đường Tân Bình (Phố Hàn Thuyên) sang đường Nguyễn Tất Thành khu tổ 6 a Sở TN và MT và VKS tỉnh (đổi tên thành Đường 13m khu phố Tân Tiến và Tân Xuân nối từ đường Tân Bình sang đường Nguyễn Tất Thành)	1,800,000
	. Đường khu dân cư đôi Ong Vàng (sau Bệnh viện tỉnh)	2,000,000
2	Khu Tân Bình:	
	. Đường khu tổ 4 từ nhà ông Việt đến tiếp giáp đường Châu Phong (Khu giáo viên Trường chuyên Hùng Vương, tổ 19B khu Tân An cũ)	1,800,000
	. Đường từ tổ 3 từ nhà ông Tuấn xuống nhà ông Tần đến khu dân cư ven Trường chuyên Hùng Vương (tổ 20B Tân An cũ)	1,500,000
	. Đường từ nhà ông Quang tổ 3 khu giáo viên Trường chuyên đến nhà ông Vàng (Tổ 20B phố Tân An cũ)	1,500,000
	. Các ngõ hẻm còn lại phố Tân Bình (tách Khu tân An cũ)	500,000
3	Khu phố Tân An (Mới):	
	. Đường bao quanh đôi mâm xôi tổ 3 (từ nhà ô Cường Nhân đến nhà ô Đức tổ 25 phố Tân An cũ)	1,500,000
	. Đường nhà ô Minh Kim tổ 2 đến giáp đường bao quanh đôi mâm xôi (trước nhà VH)	1,000,000
	. Đường sau nhà VH khu phố sang nhà ô Nghiệp tiếp giáp với đường Châu Phong đi SOS	1,000,000
	. Đường tổ 5; 6 và phía sau nhà ô Điềm; ô Thu	1,000,000
	. Băng nhà ô Trạ và ô Kiệm (tổ 6)	800,000

	. Ngõ nhà bà An Tĩnh tổ 3 (thay Ngõ ông Kế, bà Duyệt tổ 3)	500,000
4	Khu phố Tân Thuận:	
	. Đường tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành đến nhà bà Loan giáp Trường THCS Văn Lang rộng 10 m	1,500,000
	. Đường từ nhà ông Chùy tổ 2 đến nhà ông Ngọc	1,000,000
	. Các ngõ hẻm còn lại tổ 1, tổ 2	500,000
5	Khu phố Tân Tiến	
	. Đường từ nhà ô Huyền tổ 3 đến nhà ô Nam tổ 4 (tổ 11; 12 cũ)	1,500,000
	. Đường rộng 6,5m; 7m trong khu Tân Tiến (tổ 13, 14, 10a, 10b cũ)	1,000,000
	. Các ngõ hẻm còn lại trong khu Tân Tiến	500,000
6	Khu phố Tân Xuân (tách từ phố Tân Tiến)	
	. Đường khu tổ 7, tổ 8 từ nhà bà Thanh Cảnh đến nhà ông Nhu và từ nhà bà Nhân đến nhà bà Đủ	1,000,000
	. Đường từ nhà ông Thanh đến nhà bà Tài phía sau Sở GD và Đào tạo	1,000,000
	. Đường từ Công an phường Tân Dân đến nhà ông Cửu Bình tổ 9	1,800,000
	. Đường từ nhà ông Sinh tổ 2 đến nhà bà Bình giáp nhà ông Nhạc Tiên chạy dọc phía sau các cơ quan của tỉnh.	1,500,000
7	Khu phố Tân Phú	
	. Đường khu tổ 4 sang Trường Dự bị ĐH DTTW từ nhà ô Sơn đến nhà ô Tự tổ 3	1,800,000
	. Đoạn từ nhà bà Hiền đến nhà bà Nga tổ 3 (tổ 27B cũ)	1,500,000
	. Đoạn từ nhà ô Xuyên tổ 2 đến nhà ô Khoản ô Sơn tổ 2	1,000,000
	. Băng 2 khu tổ 2 từ nhà ô Xuân đến nhà ô Khoa Trực	1,000,000
	. Đường tiếp giáp đường Trần Phú xuống chợ Tân Dân	2,500,000
	. Đường quy hoạch tổ 2 khu Lạc Ngàn phố Tân Phú (từ nhà ông Khoa Trực đi Dữu Lâu)	500,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500,000
8	Khu phố Tân Thịnh	
	. Đường rộng 11m khu tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6 thuộc băng 2, 3 đôi gò Cạn (tổ 29A, 29B, 29C của phố Tân Phú cũ)	1,500,000
	. Đường thuộc băng 4, 5 khu đôi gò Cạn và các ngõ hẻm còn lại	500,000
9	Khu phố Tân Thành	
	. Đoạn từ nhà ông Minh Xuân đến nhà ông Hoà (khu chợ Tân Dân)	1,000,000
	. Đoạn từ nhà bà Hữu đến nhà ô Mỹ khu Trầm Mộc tổ 4	700,000
	. Đoạn từ nhà ông Lan đến giáp nhà ông Bình Năm tổ 3	700,000
	. Các đường ngõ phía sau Đài Truyền thanh tỉnh tổ 5; 7; 8 từ nhà ô Tình đến nhà ô Xuân, nhà ô Đoán xuống giáp cơ quan Đài truyền hình cũ	700,000
	. Đoạn từ cổng Đài Truyền hình tỉnh đến giáp nhà ông Thạch đường Tân Đức (đổi tên Phố Thiệu Hoa)	800,000
	. Đoạn từ nhà ô Cường Dung đến nhà ô Thạch và nhà ô Ngự ô Thẩm	500,000

	tổ 2	
	. Các ngõ hẻm còn lại phố Tân Thành	500,000
10	Khu phố Tân Việt (đổi tên đường Tân Việt thành Phố Đồi Giảm)	
	. Đường Tân Việt(Phố Đồi Giảm) từ tiếp giáp đường Trần Phú đến tiểu đoàn đoàn 2 lữ 297 (đã gộp đoạn từ Tân Việt đến nhà ông Hùng tổ 5)	1,000,000
	. Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Hùng tổ 5 qua nhà ông Đăng đến miếu	500,000
	. Đường tiếp giáp nhà ông Xâm Lơ đến nhà ông Bảo Hợi tổ 4 Tân Việt	500,000
	. Các ngõ hẻm còn lại đường Tân Việt	500,000
	. Đường qui hoạch khu dè then cửa đình	300,000
	. Các tuyến đường thuộc quy hoạch khu tổ 2 phố Tân Việt	300,000
11	Đường quy hoạch tổ 2 khu Lạc Ngàn phố Tân Phú (từ nhà ông Khoa Trục đi Dữu Lâu)	500,000
12	Phố Tân Xuân (Ao Hóc Chuối)	1,000,000
	PHƯỜNG DỮ LÂU	
1	Băng II đường Trần Phú	1,200,000
2	Băng II đường Nguyễn Du (đoạn từ cây xăng đến nghĩa trang liệt sỹ)	500,000
3	Từ giáp đường Châu Phong đến hết trường dạy nghề (đôi Cây Móc và đôi Gò a)	700,000
4	đường Đè Mát (đoạn từ tiếp giáp đường Trần Phú đi đê Sông Lô)	700,000
5	Đoạn đường từ đường Trần Phú đến hết trụ sở UBND phường Giữ Lâu (đường Đè Sòi)	1,000,000
6	Đoạn từ UBND phường Dữu Lâu đến Lợi Mua	500,000
7	Đoạn từ đường Trần Phú đến đầu làng Dữu Lâu	600,000
8	Đường bao quanh Trường Dạy nghề	600,000
9	Đường từ tổ 4A khu Hương Tràm đến đôi Ong Vàng	400,000
10	Đoạn từ đường Nguyễn Du đến nhà ông Đắc (khu Quế Trạo)	500,000
11	Đoạn từ đường Nguyễn Du đến nhà ông Đắc (khu Quế Trạo)	400,000
12	Đoạn từ đường Nguyễn Du (ông Chương) - đình Quế Trạo	400,000
13	Đoạn từ đê Sông Lô đến bến phà Đức Bắc	600,000
14	Đất trong tổ 1, 2a, 2b khu Quế Trạo và đất trong tổ 3a, 4a khu Hương Tràm	300,000
15	Các đường trong tổ 3a, 4a khu Hương Tràm	400,000
16	Các đường trong tổ 3b, 4b khu Hương Tràm	600,000
17	Đất khu dân cư trong tổ 3b, 4b khu Hương Tràm	450,000
18	đường từ nhà ông Lâm tổ 7 đến nhà ông Kết	600,000
19	Các đường trong tổ 5, 6, 7 khu Bảo Đà	400,000
20	Đất khu dân cư tổ 5, 6, 7 khu Bảo Đà	300,000
21	Các đường trong tổ 8, 9, 10 khu Dữu Lâu	350,000
22	Đất khu dân cư trong tổ 8, 9, 10 khu Dữu Lâu	300,000
23	Đất khu dân cư thuộc các tổ của khu I	400,000

24	Đất khu dân cư thuộc các tổ của khu II (các tổ 16, 17, 18, 20)	300,000
25	Đất khu dân cư thuộc các tổ của khu phố III	400,000
26	Đồng Chằm Thu	600,000
27	Đồng Cửa Rừng	600,000
28	Đất khu đồi địa chất - khu Hương Trầm	600,000
29	Đất khu vực Rừng Cấm - khu Hương Trầm	600,000
30	Đất băng 3 - đường Trần Phú Dữu Lâu	600,000
31	Đường từ nhà ông Tiến Tú đến nhà bà Thu khu I	1,000,000
32	Đường từ chợ Dầu (giáp đường Trần Phú) đến đồi Sau Sau	700,000
33	Đường trong khu tái định cư Trung tâm thể thao	600,000
34	Khu đồi Rừng Làng (khu Quế Trạo)	400,000
35	Đường từ đình Hương Trầm đến nhà ông Hân (tách đường từ đình Hương Trầm đi Hoà Phong (Nông Trang))	600,000
36	Đường từ nhà ông Hân đến giáp phường Nông Trang (Đường từ đình Hương Trầm đi Hoà Phong (Nông Trang))	700,000
37	Đoạn từ đường Trần Phú - bà Phụng (Tổ 22 khu III)	500,000
38	Đoạn từ đê sông Lô (khu II) - ông Lợi Quế Trạo	400,000
39	Đường Lê Đồng (từ NM đóng tàu - đê Mai Thọ)	600,000
40	Đường bao quanh tổ 6 khu Bảo Đà	450,000
41	Khu vực nhà vườn đồi Ong Vàng	2,000,000
42	Đất xóm Hóc Tha (tổ 3B - khu Hương Trầm)	600,000
43	Đất đồng Đè Sòi, Cây Nhân, Hung Vạn	600,000
44	Đất tổ 19 khu phố II	350,000
45	Đường từ nhà Tường (tổ 4a) đến nhà ông Sáu	400,000
46	Đường từ nhà ông Hùng tổ 6 đến cổng Gò Gianh (giáp đường Hoà Phong kéo dài)	600,000
47	Đất trong khu gia đình Đoàn nghệ thuật Chèo Phú Thọ	400,000
48	Đường Đồng Lạc Ngàn giáp phường Tân Dân	600,000
49	Băng 1 đường Nguyễn Du mới	3,500,000
50	Băng 2 đường Nguyễn Du mới	2,500,000
51	Băng 1 đường Hòa Phong (đường Quang Trung) kéo dài	3,600,000
52	Băng 2 đường Hòa Phong (đường Quang Trung) kéo dài	2,000,000
53	Đất trong khu dân cư đồi Ong Vàng giáp trường THPT Dân Lập Việt Trì	600,000
PHƯỜNG NÔNG TRANG		
1	Các tuyến đường lớn	
	. Phố Hoàng Hoa Thám (đường Hoàng Hoa Thám cũ)	3,000,000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương vào cổng Bộ CHQS tỉnh Phú Thọ	2,000,000
2	Khu phố 1A	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương qua Bưu điện Nông Trang vào khu 1A (đến đường ngang sau rạp Hoà Phong)	900,000

	. Đoạn từ đường Hùng Vương qua UBND phường Nông Trang vào khu 1A	900,000
	. Đường từ đường Hùng Vương qua cổng Cty Ong vào khu 1A đến đường ra đình Nông Trang	900,000
	. Đường ngang khu 1A (từ rạp Hoà Phong đến dốc ngược)	700,000
	. Đường từ đường Quang Trung (Hoà Phong cũ) từ A9. C9 qua nhà ông Thuật, nhà ông Chúc đến điểm rẽ đình Nông Trang	700,000
	. Đường khu 1A, 1B	700,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	400,000
3	Khu 1B	
	. Đường từ nút C9 đường sắt đi Hương Tràm (Dữu Lâu)	1,000,000
	. Đoạn từ tiếp giáp đường C9 đi Hương Tràm qua nhà ông Bình (Tổ trưởng 9B) đến nhà ông Quý tổ 9A	700,000
	. Đoạn từ tiếp giáp đường C9 đi Hương Tràm qua nhà ông Tuấn (Thành đội) đến hết khu tập thể Cty may cũ	1,000,000
	. Các ngõ hẻm khu 1B (đôi Pháo)	400,000
	. Các ngõ hẻm khu 1B (đôi Mỏ Quàng) (Đổi thành Đoạn nối từ đường Nguyễn Tất Thành qua khu nhà ở CB BCHQS Tỉnh ra tiếp giáp đường Hoà Phong kéo dài)(Mới xây dựng đường nhựa)	1,000,000
4	Khu phố 2A	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương qua cổng chợ Nông Trang đến đường 20-7	2,500,000
	. Đường từ A10 - C10 ven tường Bệnh viện Dệt đến nhà ông Minh	900,000
	. Đoạn nối từ A10 - C10 đường vào cổng Tinh đội (qua cấp 2 Dệt)	700,000
	. Đường tiếp giáp đường 20/7(nhà ông Viện tổ 17 đến gặp đường sau cổng Tinh đội)	1,000,000
	. Đường từ đường Hùng Vương (nhà ông Hải) đến nhà ông Minh (cả đường trên và dưới)	700,000
	. Ngõ tiếp giáp đường đi 20/7 (Phố Từ Diên) qua Bệnh xá Tinh đội cũ vòng ra nhà ông Công trưởng khu 2A	500,000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 2A	400,000
5	Khu phố 2B	
	. Đường tiếp giáp từ đường Hùng Vương đến đình Nông Trang	1,000,000
	. Đường từ tiếp giáp vào cổng Tinh đội xuống nhà ông Hải	800,000
	. Ngõ từ sau cổng Tinh đội xuống Trường tiểu học Nông Trang cũ vòng ra đường sắt về cổng sau Tinh đội	800,000
	. Ngõ nối đường qua BHYT vào Tinh đội và từ Tinh đội xuống dốc ngược	600,000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 2B	400,000
6	Khu phố 3	
	. Đường tiếp giáp đường đi Cty xây dựng hạ tầng vào hết nhà trẻ Hoa Sen (khu Lâm Thắng)	800,000

	. Ngõ từ nhà trẻ Hoa Sen ra đường sắt (ranh giới khu 3, 4) đến đường rẽ khu 5	500,000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 3	400,000
7	Khu phố 4	
	. Ngõ từ nhà trẻ Hoa Sen vòng sau qua nhà ông Long ra đường sắt đến tiếp giáp khu 3	450,000
	. Ngõ từ nhà trẻ Hoa Sen đến tiếp giáp khu 6B	450,000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 4	400,000
8	Khu phố 5	
	. Ngõ từ đường sắt qua cổng nhà ông Thứ đi Dữu Lâu	500,000
	. Ngõ từ đường sắt qua nhà trẻ Hoa Phượng đến hết đường khu 5	450,000
	. Ngõ từ nhà trẻ Hoa Phượng vòng qua nhà ông Huệ (trưởng khu cũ) đến hết đường	450,000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu phố 5	400,000
9	Khu phố 6A	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương vòng sau chợ Nông Trang qua nhà ông Cát (trưởng khu 6A cũ) đến công sau chợ	1,000,000
	. Ngõ từ tiếp giáp đường Hùng Vương qua nhà ông Tâm (trưởng khu cũ) đến nhà ông Trương Nga	450,000
	. Đường chia khu 6A, 6C	450,000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 6A	400,000
10	Khu phố 6B	
	. Đường từ ngã tư đôi Ông To đi qua Trường đào tạo Công nhân kỹ thuật xây dựng (băng 1 Ông To đến đường sắt)	2,000,000
	. Đường từ tiếp giáp đường 20/7 vào tổ 68 qua trạm y tế đến hết đường	400,000
	. Đường ven Trường đào tạo Công nhân xây dựng qua nhà bà Mậu (tổ trưởng 70A)	450,000
	. Đường nội bộ đôi ông To	700,000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu phố 6B	400,000
11	Khu phố 6C	
	. Đoạn từ ngã tư đôi ông To đi đường sắt (trại giam)	1,500,000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương qua phòng khám Đa khoa phía bắc đến tường rào Cty xây dựng Hạ tầng	700,000
	. Các ngõ hẻm còn lại của khu 6C	400,000
12	Khu phố 7	
	. Đường từ đường Hùng Vương qua HTX giấy nền Việt Hà cũ ra đường Nguyệt Cư	1,000,000
	. Đường nối từ đường vào HTX giấy nền Việt Hà cũ qua nhà trẻ Hoa Hồng đến H10 - từ nhà trẻ đến nhà ông Nghi	700,000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu phố 7	400,000
13	Khu phố 8	

	. Đoạn từ đường Hùng Vương qua trạm biến áp ao cá Dệt	1,000,000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương (Công an cứu hoả) vào đường ven ao cá Dệt ra đường Hùng Vương (đến nhà ông Ngô Đức Thành)	700,000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương (điểm đối diện Cty Ong) vào đến đường ven ao cá Dệt	700,000
	. Đường tiếp giáp đường Sông Thao qua nhà ông Đích đến giáp xã Minh Nông	500,000
	. Băng II tổ 90, khu 8	500,000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu phố 8	400,000
	PHƯỜNG MINH PHƯƠNG	
	. Đoạn đường từ ngã 3 Trung tu ô tô đến cổng nhà ông Lâm	1,500,000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến đình Vân Cơ	1,500,000
	. Đoạn từ đường Nguyệt Cư qua cổng Trường THCS Minh Phương	1,600,000
	. Các đường giao thông chính các khu Cao Đại, Liên Minh, Tân Phương, Trung Phương, Vân Cơ, Liên Phương, Hợp Phương.	500,000
	Đường Nguyệt Cư (Công ty vải sợi Nghĩa Hưng) đi ngã ba đông lạnh	1,500,000
	. Đất còn lại phía trong đường chính của các khu	300,000
	PHƯỜNG MINH NÔNG	
1	Khu xóm Minh Tân	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến hội trường Minh Tân	1,500,000
	. Đoạn từ hội trường dân cư đến hết dốc Minh Tân (nhà ông Bình)	800,000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương ven theo đồng đến ngã 3 lỏi rẽ lên hội trường xóm (đối diện Sở Giao thông)	1,500,000
	. Băng 1 trục đường Mã Lao	800,000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương ven theo đồng đến nhà ông Thế	1,000,000
	. Các đường còn lại trong xóm	500,000
2	Khu xóm Thông Đậu	
	. Đoạn từ kho Vật tư đến dốc Thông Đậu (đến hết nhà ông Ngang, ông Hoàn)	1,400,000
	. Đoạn từ dốc Thông Đậu đến đường Lạc Long Quân	1,000,000
	. Đoạn từ ngã 4 (ông Vân + ông Phong) rẽ đến nhà ông Ninh	600,000
	. Các đường còn lại trong xóm Thông Đậu	500,000
	. Đoạn dốc đá từ giáp phường Gia Cẩm xuống ven đồng	800,000
	. Ngõ từ hộ bà Trường tổ 2 đến hộ ông Tổ tổ 3	350,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	350,000
3	Khu xóm Minh Bột	
	. Đoạn từ đường Sông Thao đến nhà bà Thịnh	800,000
	. Đoạn từ đường QL2 đến nhà bà Khuyên	900,000
	. Đoạn từ ngõ nhà bà Khuyên đến đường rẽ lên hội trường xóm Minh Bột	700,000
	. Đoạn đường trong đê 308 (Băng 1)	900,000

	. Đoạn đường ngoài đê 308 (Băng 1)	700,000
	, Đoạn từ nhà ông Đạt đến nhà bà An Phương	600,000
	. Các đường còn lại trong xóm Minh Bột	500,000
	, Đồng Mun (Tái định cư 32C)	800,000
	, Đất quy hoạch mới bãi hạ bện	400,000
4	Khu xóm Hòa Phong	
	. Đoạn từ đường Sông Thao đến cổng Trường Tiểu học	1,200,000
	. Đoạn từ đường Sông Thao (lối rẽ cổng nhà ông Hiền + ông Sáu) đến cổng Trường Tiểu học	1,200,000
	. Đoạn từ nhà ông Tĩnh đến nhà ông Vinh + ông Cầu	1,200,000
	. Đoạn từ nhà ông Tĩnh đến nhà ông Hà Mai	1,000,000
	. Đoạn từ nhà bà Thùy đến nhà ông Luyện	800,000
	. Đoạn từ nhà ông Bình Phương đến nhà ông Thu	1,200,000
	. Đoạn từ nhà bà Nga đến nhà ông Thành Xâm	900,000
	. Đoạn từ nhà bà Hưu theo ven đồng đến nhà ông Đoàn	1,000,000
	. Đoạn từ nhà ông Chi đến dốc lên ao cá dẹt theo ven đồng	800,000
	. Các đường còn lại trong xóm Hòa Phong	500,000
5	Khu xóm Hồng Hải	
	. Đoạn từ đường Sông Thao đến hết cổng nhà ông Yên	1,000,000
	. Đoạn từ đường Sông Thao đến hết nhà bà Bằng ra đê	600,000
	. Đoạn từ đường Sông Thao đến hết đất nhà ông Khoa, ông Đồng	700,000
	. Đất khu dân cư thuộc xóm Hồng Hải (trong đê)	600,000
	. Đất khu dân cư thuộc xóm Hồng Hải (ngoài đê)	500,000
	. Đất quy hoạch mới Đồng Đàm (băng sau)	700,000
PHƯỜNG VÂN CƠ		
1	Đường Tân Viên (Tên đường cũ là Đường Bạch Đằng)	
	. Đoạn từ nút A12 đến Cty CP nhựa cao cấp và xây dựng	1,200,000
2	Phố Đông Sơn (Tên đường cũ là đường Nguyễn Viết Xuân)	
	. Đoạn từ Đường Hùng Vương đến đường sắt cắt ngang	1,700,000
3	Khu phố 1	
	. Đoạn đường từ Hùng Vương vào cổng nhà ông Triệu tổ 1B	850,000
	. Từ tiếp giáp nhà ông Quý đến nhà văn hoá khu 1	850,000
	. Ngõ từ nhà ông Năm qua nhà ông Tuý tổ 1B	450,000
	. Ngõ từ nhà ông Chi qua nhà bà Hà ra đường sắt tổ 1C	650,000
	. Các ngõ hẻm còn lại tổ 1A, 1B, 1C, 2	350,000
	. Đoạn đường từ nhà bà Thu tới nhà ông Vượng (tổ 3B)	350,000
	. Đường từ nhà ông Tấn đến nhà ông Tú	450,000
	. Đoạn đường từ nhà bà Trinh tới nhà ông Chi Phán	600,000
	. Đoạn đường từ nhà ông Chi đến nhà ông Lưu tổ 3A	350,000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu phố 1	250,000

4	Khu phố 2	
	. Đường từ khách sạn Hoàng Long vào ao Cty Việt Hà đổi tên đường thành Phố Từ Diên: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường QH khu Lò Đá.	1,300,000
	. Đoạn đường từ ao Cty Việt Hà vào cổng Trường THCS Vân Phú đổi tên đường thành Phố Từ Diên: Đoạn từ đường QH khu Lò Đá vào phường Vân Phú	1,000,000
	. Đoạn đường từ tiếp đường Hùng Vương vào nhà trẻ Hoa Sen	600,000
	. Các ngõ hẻm sau Bách hoá xi măng tổ 6 + 8	350,000
	. Đoạn đường bưu điện Vân Cơ vào cổng Chi cục dự trữ	600,000
	. Đường Hồ Xuân Hương: Từ UBND phường Vân Cơ đến hết nhà văn hoá khu 2	850,000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến nhà văn hoá khu phố 2	600,000
	. Đoạn từ nhà ông Dự đến tiếp giáp đường Hồ Xuân Hương	850,000
	. Các ngõ hẻm còn lại thuộc tổ 5, tổ 7	350,000
	. Đường từ nhà ông Thuật đến giáp nhà ô Thu tổ 8	450,000
	. Đường Hồ Xuân Hương từ nhà văn hoá khu 2 vào Trường trung học cơ sở	450,000
	. Ngõ hẻm còn lại khu 2	250,000
5	Khu phố 3	
	. Đường Nguyễn Văn Trỗi	1,300,000
	. Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Văn Trỗi qua Cty may đến Trường Mầm non tư thục Thanh Vân	850,000
	. Từ Trường Mầm non tư thục Thanh Vân đến nhà ông Minh Như	450,000
	. Các ngõ tập thể Cty đường bộ cũ tổ 17B	350,000
	. Ngõ từ nhà ông Thành Đăng vào nhà ông Minh Như tổ 14	450,000
	. Ngõ tiếp giáp đường Nguyễn Văn Trỗi vào Trạm biến thế cát sỏi	450,000
	. Ngõ tiếp giáp đường Nguyễn Văn Trỗi vào qua nhà bà Thái	450,000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 3	300,000
6	Khu phố 4	
	. Đoạn từ Cty CP cửa nhựa cao cấp và xây dựng đến Trại giam đổi tên đường thành đường Tân Viên	450,000
	. Đường Trần Quốc Toản đến cổng B770 tiểu học Vân Cơ	850,000
	. Đường Ngô Tất Tố đến cổng Công ty cơ giới 14	850,000
	. Đoạn từ đường Bạch Đằng đến nhà ông Hiệu	525,000
	. Ngõ Hoà Bình từ Cty Việt Hùng vào Trường THCS Vân Cơ	450,000
	. Ngõ từ XN cơ giới 14 đến nhà ông Thống	450,000
	. Ngõ sau Trường Tiểu học và THCS Vân Cơ	350,000
	. Đường nối tổ 13 đi tổ 18	350,000
	. Các ngõ hẻm còn lại tại khu 4	250,000
7	Khu phố 5	

	. Đường Tô Vĩnh Diện: Từ A12 đến dốc đội xe Thủy lợi cũ (đổi tên đường Tô Vĩnh Diện thành phố Gò Mun)	1,200,000
	. Từ đội xe Thủy lợi đến hết kho xăng dầu	850,000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 5	250,000
8	Khu phố 6	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương vào khu tập thể Cty ô tô	600,000
	. Đoạn từ tiệm vàng Công Tuấn đi nghĩa trang Minh Phương	450,000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 6	300,000
	PHƯỜNG VÂN PHÚ	
	. Đường Trường Chinh (Đường nội thị từ Vân Phú đi Thụy Vân cũ (từ Trường dạy nghề vào KCN). (Công trên)	3,000,000
1	Khu 1	
	. Đất băng 2, đường QL2. Đổi thành Băng 2, đường Hùng Vương	1,500,000
	. Đất băng 1, đường QL 32C đến đường rẽ Trạm xá Quân khu đổi thành Băng 1 Đường Lạc Hồng (nối QL 2 đến đường rẽ Trạm xá QK2)	1,500,000
	. Đường vành đai Quân khu II	800,000
	. Khu tái định cư công biểu tượng Đền Hùng đổi thành Đoạn từ Trạm xá QK 2 đến giáp ngã ba Đền Hùng	1,000,000
	. Đường từ Quốc lộ 2 đi Kim Đức (công Trường THPT vào ngã tư Trường DN Kim Đức). đổi thành Đoạn nối từ Đường Hùng Vương đến trường THPT Kim Đức	1,000,000
	. Đất còn lại	400,000
2	Khu 2	
	. Đất băng 1, đường QL 32C từ đường rẽ Trạm xá Quân khu đến giáp xã Hy Cương. Đổi tên thành Đất băng 1 đường Lạc Hồng đến giáp xã Hy Cương	1,500,000
	. Hai bên đường, đoạn từ đường Lạc Hồng đến giáp tuyến đường nội thị Vân Phú - Thụy Vân	500,000
	Đất băng 2 khu tái định cư đường Lạc Hồng	500,000
	. Đất còn lại	200,000
3	Khu 3	
	. Đoạn đường liên thôn từ Hùng Vương đến giáp tuyến đường nội thị Vân Phú - Thụy Vân	1,500,000
	. Đất còn lại ở các đường nhánh	1,000,000
	. Đất còn lại	400,000
4	Khu 4	
	. Đất các ngõ nhánh (trừ băng 1 của đường Hùng Vương đi XNCB rác thải)	1,000,000
	. Đoạn từ giáp Quốc lộ 2 đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	1,000,000
	. Đất các ngõ hẻm còn lại	400,000
5	Khu 5	

	. Đất hai bên đường đoạn từ Trại giam đến giáp phường Dữu Lâu, Phượng Lâu	600,000
	. Đất các đoạn đường ngõ, nhánh	400,000
	. Đất còn lại	200,000
6	Khu 6	
	. Đoạn từ giáp phường Vân Cơ qua UBND phường Vân Phú đến ngã 4 công nhà Ô. Nguyễn	1,000,000
	. Đoạn giáp từ đường nhựa đi XN chế biến rác thải qua DNTN Linh Anh, DNTN Đại Hưng	1,000,000
	. Đoạn đường từ ngã 4 đi khu 8 giáp xã Phượng Lâu	500,000
	. Đoạn đường từ cây đa đến bờ Luông và đoạn đường từ Trạm bơm đến công đình	800,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200,000
7	Khu 7	
	. Đoạn đường từ UBND phường Vân Phú đi Trại giam Phú Đức	500,000
	. Đất qui hoạch vào tái định cư gò Na	200,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200,000
8	Khu 8	
	. Đoạn từ ngã tư đi Phượng Lâu	500,000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200,000
III	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực.	

Tổng số xã, phường là 23, trong đó:

1. Phường (13):

Gia Cẩm; Tiên Cát; Nông Trang; Thanh Miếu; Bến Gót; Bạch Hạc; Dữu Lâu; Vân Cơ; Tân Dân; Thọ Sơn; Minh Phương; Minh Nông; Vân Phú

2. Xã đồng bằng (5):

Sông Lô; Trung Vương; Thụy Vân; Phượng Lâu; Tân Đức.

3. Xã trung du (1): Hùng Lô

4. Xã miền núi (4): Hy Cương, Chu Hoá, Thanh Đình, Kim Đức.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN YÊN LẬP NĂM 2011DVT:
đồng/m²

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2011
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
A	ĐƯỜNG TỈNH 321	
1	HƯNG LONG	
	Từ Cổng Trường THPT Yên lập đến cổng ông Nhỡ	240,000
	Từ cổng ông Nhỡ đến hết ngã ba Tân Hương	400,000
	Từ ngã 3 Tân Hương đến đập tràn Đồng Bành	200,000
	Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu TT xã	50,000
	Đất ở còn lại các khu vực khác trong xã.	50,000
2	XUÂN THUỶ	
	Khu trung tâm xã (Từ lối rẽ vào đường bê tông xóm 4 đến hết trường THCS)	300,000
	Đất từ Buu điện VH đến hộ ông Hùng khu 4	270,000
	Đất từ hộ ông Hoàn khu 4 đến hộ ông Tráng khu 2	270,000
	Đất từ Cổng Dâu đến hết Ao Than khu 1	200,000
	Đất từ hộ ông Dưỡng khu 8 đến hết Dốc Đen	200,000
	Đất hai bên ven đường vành đai	100,000
	Đất từ hộ ông Xuất đến Trạm Điện	100,000
	Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu TT xã	50,000
	Đất ở còn lại các khu vực khác trong xã	50,000
3	XUÂN VIÊN	
	Khu trung tâm xã (Từ giáp trường THCS Xuân Viên đến hết nhà Ông Huy cũ)	300,000
	Đất từ trường THCS Xuân Viên đến giữa hết dốc Đất Đen	200,000
	Đất từ nhà ông Huy cũ đến hết đầu cầu Ngòi Giành	200,000
	Đất hai bên đường trục các xóm: Đồng Xuân, Quảng Đông, Quyết tiến Vải Đàng và Chợ xã	50,000
	Đất khu dân cư còn lại của xã	50,000
4	XUÂN AN	
	Khu trung tâm xã (Từ nhà bà Thực đến nhà ông Sơn)	300,000
	Đất từ nhà bà Thực đến cầu Ngòi Giành	200,000
	Đất từ nhà ông Sơn đến nhà ông Vụ	200,000
	Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu TT xã và Chợ xã	50,000
	Đất khu dân cư còn lại của xã	50,000
5	LƯƠNG SƠN	

	Khu trung tâm xã hai bên đường tỉnh 321 - A (Từ nhà Ông Hiệu đến cầu A)	500,000
	Đất còn lại hai bên đường tỉnh 321-A	170,000
	Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm và Chợ xã.	150,000
	Đất khu dân cư còn lại của xã	50,000
6	MỸ LƯƠNG	
	Khu trung tâm xã (Từ tràn ngòi Thiều đến nhà Ông Thuận)	250,000
	Đất hai bên đường còn lại dọc Đường 321	150,000
	Đất các khu vực còn lại dọc đường thôn xóm khu trung tâm và Chợ xã	70,000
	Đất khu vực còn lại	50,000
7	MỸ LUNG	
	Hai bên ven đường cách trước chợ Mỹ Lung 100 m	300,000
	Đất hai bên đường tỉnh 321- A từ cách Chợ xã 100m đến nhà bà Hùng Sâm	200,000
	Đất hai bên đường tỉnh 321- A từ cách Chợ xã 100m đến Cầu Ngòi Lao	170,000
	Khu vực còn lại dọc tỉnh 321	150,000
	Đất các khu vực còn lại dọc đường thôn xóm khu trung tâm và Chợ xã	50,000
	Đất khu vực còn lại	50,000
	Đất dọc chân núi khu 1a, 1b, khu Xuân Thắng, khu8, khu 9	50,000
B	ĐƯỜNG TỈNH 313D	
1	XÃ NGỌC LẬP	
	Đất hai bên đường tỉnh (Từ cầu gốc Gạo đến lối rẽ Đài tưởng niệm)	300,000
	Đất còn lại dọc đường tỉnh 313 D	180,000
	Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu TT xã và Chợ xã	50,000
	Đất khu vực còn lại	50,000
2	XÃ PHÚC KHÁNH	
	Hai bên ven đường tỉnh 313 D (Từ xưởng chè ông Quang đến công trường Mần non)	250,000
	Hai bên ven đường tỉnh 313 D (Từ công trường Mần non đến nhà ông Phúc xóm Đình)	150,000
	Hai bên ven đường tỉnh 313 D (Từ nhà ông Phúc xóm Đình đến nhà ông Thọ xóm Hâm)	100,000
	Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu TT xã và Chợ xã	50,000
	Đất dọc tuyến đường Quốc phòng (trung tâm các khu dân cư)	50,000
	Đất khu vực còn lại	50,000
3	XÃ ĐỒNG THỊNH	
	Đất hai bên ven đường 313D (Từ Cổng Quán Hải đến giáp nhà ông Vượng thị trấn	500,000
	Đất hai bên ven đường 313D (Từ giáp thị trấn đến Cầu Nghè)	400,000

	Đất khu vực còn lại dọc hai bên đường tỉnh 313D	150,000
	Đất dọc các tuyến đường thôn, xóm thuộc khu TT xã	50,000
	Đất các khu dân cư còn lại khác	50,000
C	ĐƯỜNG TỈNH 330	
1	XÃ ĐỒNG LẠC	
	Đất hai bên ven đường tỉnh 330D (Từ nhà Ông Thịnh đến Đài tưởng niệm)	200,000
	Đất hai bên ven đường tỉnh 330D còn lại và chợ xã	100,000
	Đất hai bên đường rẽ từ tỉnh 330 đi trường TH	50,000
	Đất hai bên đường từ UBND xã đi Khu Minh Tân	50,000
	Đất hai bên đường từ UBND xã đi Khu Dân Thanh	50,000
	Đất các khu dân cư còn lại khác	50,000
2	MINH HOÀ	
	Đất hai bên đường TL 330D (Từ tràn Đồng Guốc đến hết nhà ông Lý)	300,000
	Đất hai bên đường TL 330D (Từ tràn Đồng Guốc đến Trạm Điện số 1)	150,000
	Đất hai bên đường TL 330D (Từ nhà ông Lý đến Nhà ông Sửu)	150,000
	Đất hai bên đường TL 330D còn lại	100,000
	Đất khu vực trung tâm khác	50,000
	Đất khu dân cư còn lại	50,000
3	NGỌC ĐỒNG	
	Đất hai bên đường TL 330D (Từ Ngã ba Ngọc đồng đến cầu Góc sông)	200,000
	Đất hai bên đường TL 330D khu vực còn lại	150,000
	Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu TT và chợ xã	50,000
	Đất khu dân cư còn lại	50,000
D	ĐƯỜNG TỈNH 321C	
	Đất hai bên đường tỉnh 321C (Từ Bru điện Lương Sơn đến cầu Ngã 2 Lương Sơn)	350,000
	Khu vực còn lại dọc tỉnh 321C	200,000
E	ĐƯỜNG TỈNH 321B	
	XÃ TRUNG SƠN	
	Đất hai bên đường (Từ xóm Nai đến nhà ông Phận xóm Cả)	150,000
	Đất hai bên đường (Từ nhà ông Phận xóm Cả đi xóm Dùm)	100,000
	Đất hai bên đường (Từ nhà ông Phận xóm Cả đi xóm Ngọt)	100,000
	Đất hai bên đường (Từ nhà ông Phận xóm Cả đi xóm Dích)	50,000
	Đất hai bên đường từ xóm Dùm đi Sáu Khe	50,000
	Khu vực còn lại	50,000
F	ĐƯỜNG HUYỆN	
1	XÃ THƯỢNG LONG	

	Đất hai bên đường huyện (Từ lối rẽ xóm Đấng vào nhà ông Kim Sàn xóm Đồng Chung)	300,000
	Đất khu vực còn lại hai bên đường huyện	100,000
	Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm xã	80,000
	Đất khu vực giáp Hồ Ly gồm các xóm móc, xóm Thiều	50,000
	Đất hai bên đường từ xóm Đấng đi Phúc Khánh	50,000
	Đất khu dân cư còn lại	50,000
2	XÃ NGA HOÀNG	
	Đất hai bên ven đường từ nhà ông Toàn (Uyển) - đến hết nhà ông Hải khu 4	150,000
	Đất hai bên đường từ nhà ông Hải khu 4 đến trường THCS Nga Hoàng	150,000
	Đất dọc tuyến đường thôn, xóm thuộc khu TT xã	50,000
	Khu vực dân cư còn lại	50,000
3	HƯNG LONG	
	Đất từ ngã ba Tân Hương đi Ngòi Thiện	160,000
	Từ Ngã ba Xí nghiệp Chè đến cổng nhà bà Xa	140,000
4	ĐỒNG LẠC	
	Từ đường tỉnh 330 D đi Chương xá(Cắm Khê)	100,000
	Từ đường tỉnh 330 D đi Hương Lung(Cắm Khê)	50,000
G	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
1	Hai bên đường tỉnh 313	
	Từ ngã ba Hạt 8 giao thông đến hết Trung tâm giáo dục thường xuyên.	600,000
	Từ giáp Trung tâm giáo dục thường xuyên đến hết Bưu điện.	700,000
	Từ giáp Bưu điện đến lối rẽ vào Công ty cổ phần và dịch vụ đô thị.	900,000
	Lối rẽ vào Công ty cổ phần và dịch vụ đô thị đến hết ngã 3 Bến Xe.	1,200,000
	Từ giáp ngã 3 Bến Xe đến đỉnh dốc Thủy điện cũ.	800,000
	Từ giáp đỉnh dốc Thủy điện cũ đến ngã 3 đường rẽ tỉnh 330	300,000
	Khu vực còn lại dọc tỉnh 313	200,000
	Đất dọc hai bên đường tỉnh 330 từ nhà ông Sáng Nhận đến nhà bà Ninh	180,000
	Đất còn lại đường tỉnh 330 D	150,000
2	Đất hai bên đường tỉnh 321 (Ngã 3 Bến Xe đi Mỹ Lung)	
	Từ giáp Ngã 3 Bến Xe đến hết thổ cư Bà Chát khu Chùa 11	700,000
	Từ giáp thổ cư Bà Chát đến hết thổ cư Bà Sao khu Chùa 11.	500,000
	Từ giáp thổ cư Bà Sao khu Chùa 11 đến cổng Trường THPT Yên Lập.	300,000
3	Đất hai bên đường vành đai chợ Thị trấn	
a	Từ Ngã 3 cổng chợ đến lối rẽ vào nhà ông Vị khu Tân An 3.	800,000
b	Từ giáp lối rẽ vào nhà ông Vị Tân An 3 đến Hạt 8 giao thông.	600,000
4	Đất hai bên đường huyện từ Công an huyện đi Thượng Long	

	Từ Ngã 3 Công an đến hết ao cá Bác Hồ khu Trung Ngãi 5.	700,000
	Từ giáp Ao cá Bác Hồ đến hết nhà Bà Thế khu Trung Ngãi 5.	400,000
	Từ giáp nhà Bà Thế đến hết nhà Ông Thuật khu Đồng Cạn 8	300,000
	Từ giáp nhà ông Thuật đến hết ranh giới thị trấn Yên Lập	250,000
5	Đất hai bên đường từ ngã 3 Bưu điện đến hết Trường Mầm non huyện	500,000
6	Đất hai bên đường ngã ba Bến Sơn 16 đến tràn thiện	100,000
7	Đất hai bên đường liên thôn xóm qua các khu hành chính	
	Từ nhà Ông Khoa đến hết nhà Ông Quân khu Tân An 1.	150,000
	Từ giáp nhà Ông Quân đến hết nhà Ông Vinh khu Tân An 1.	100,000
	Các vị trí còn lại khu Tân An 1, 2, 3, 4	60,000
8	Từ nhà ông Dũng khu Tân 2 đến nhà bà Thành khu Trung Ngãi 6	200,000
9	Từ nhà bà Thành khu Trung Ngãi 6 đến nhà ông Hậu khu Trung Ngãi 5	150,000
10	Đất các khu dân cư còn lại thuộc Thị trấn	55,000
11	Đất các khu đất tái định cư đã xây dựng hạ tầng thuộc các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	150,000
III	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Nông thôn và đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực.	

Tổng số xã, thị trấn là 17, trong đó:

- 1. Thị trấn (01):** thị trấn Yên Lập
- 2. Xã Miền núi (14):** Mỹ Lung, Mỹ Lương, Lương Sơn, Xuân An, Xuân Viên, Xuân Thủy, Thượng Long, Hưng Long, Đồng Thịnh, Phúc Khánh, Ngọc Lập, Ngọc Đồng, Minh Hoà, Đông Lạc.
- 3. Xã vùng cao (02):** Nga Hoàng, Trung Sơn